TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

*Bản dịch này chuyển từ bản dịch của TPP, do CPTPP giữ nguyên nội dung Chương này của TPP (theo TTWTO-VCCI)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
01	**ĐỘNG VẬT SỐNG**											
01.01	Ngựa, lừa, la sống.											
	- Ngựa:											
0101.21.00	-- Loại thuần chủng để làm giống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0101.29	-- Loại khác:											
0101.29.10	--- Ngựa đua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0101.29.90	--- Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0101.30.00	- Lừa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0101.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
01.02	Động vật sống họ trâu bò.											
	- Trâu bò nuôi:											
0102.21.00	-- Loại thuần chủng để làm giống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.29.00	-- Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Trâu:											
0102.31.00	-- Loại thuần chủng để làm giống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.39.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
01.03	Lợn sống											
0103.10.00	-Loại thuần chủng để làm giống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
0103.91.00	--Trọng lượng dưới 50 kg	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0103.92.00	--Trọng lượng từ 50 kg trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
01.04	Cừu, dê sống.											
0104.10	-Cừu											
0104.10.10	--Loại thuần chủng để làm giống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0104.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0104.20.00	-Dê	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.											
	- Trọng lượng dưới 185 g:											
0105.11	--Gà thuộc loài Gallus domesticus											
0105.11.10	---Để làm giống	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.11.10	---Để làm giống	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0105.11.90	--- Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.11.90	--- Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0105.12.00	-- Gà tây	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.12.00	-- Gà tây	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0105.13.00	-- Vịt, ngan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.14.00	-- Ngỗng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0105.15.00	-- Gà lôi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác:											
0105.94.00	--Gà thuộc loài Gallus domesticus	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.94.00	--Gà thuộc loài Gallus domesticus	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0105.99.00	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.99.00	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
01.06	Động vật sống khác.											
	- Động vật có vú:											
0106.11.00	--Bộ động vật linh trưởng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.12.00	-- Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.13.00	-- Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.14.00	-- Thỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.19.00	-- Loài khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.20.00	-Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chim											
0106.31.00	--Chim săn mồi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.32.00	--Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.33.00	-- Đà điểu;đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Côn trùng:											
0106.41	-- Ong											
0106.41.10	---Ong mật Apis mellifera trong quản lý dịch hại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.41.20	--- Ong nghệ Bombus terrestris	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.41.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.49.00	-- Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.90	-- Loại khác:											
0106.90.10	-- Ếch Chile (Calyptocephalella gayi or Caudiverbera caudiverbera)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.90.20	-- Nhện (thuộc phân bộ Mygalomorphae, Araneae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.90.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02	**THIT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THIT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỔ**											
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh											
0201.10.00	-Thịt cả con và nửa con không đầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.20.00	-Thịt pha có xương khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.30.00	-Thịt lọc không xương :	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò đông lạnh											
0202.10.00	-Thịt cả con và nửa con không đầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.20.00	-Thịt pha có xương khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.30.00	-Thịt lọc không xương :	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.03	Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.											
	- Tươi hoặc ướp lạnh:											
0203.11.00	--Thịt cả con và nửa con không đầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.12.00	--Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đông lạnh:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0203.21.00	--Thịt cả con và nửa con không đầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.22.00	--Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.29	--Loại khác											
0203.29.10	---Mỡ với một lớp thịt ở trên (at with an adhering layer of meat)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.29.20	---Thịt lợn ba chỉ nhiều mỡ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.29.30	---Thịt lọc không xương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh											
0204.10.00	-Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Thịt các loại động vật khác thuộc họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.											
0204.21.00	--Thịt cả con và nửa con không đầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.22.00	--Thịt pha có xương khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.23.00	--Thịt lọc không xương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.30.00	-Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Thịt các loài động vật khác thuộc họ trâu bò, đông lạnh:											
0204.41.00	--Thịt cả con và nửa con không đầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.42	--Thịt pha có xương khác :											
0204.42.10	---Thịt vai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.42.20	---Thịt đùi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.42.30	---Thịt lưng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.42.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.43.00	--Thịt lọc không xương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.50.00	-Thịt dê	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnhs.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật họ trâu bò, lợn, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.											
0206.10.00	-Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:											
0206.21.00	--Lưỡi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.22.00	--Gan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.30.00	-Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Của lợn, đông lạnh:											
0206.41.00	--Gan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.49	--Loại khác											
0206.49.10	---Móng lợn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.49.20	---Tai lợn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.49.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.80.00	-Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.90.00	-Loại khác, đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm thuộc nhóm 0105, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh											
	- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:											
0207.11.00	--Chưa cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.11.00	--Chưa cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0207.12	--Chưa cắt mảnh, đông lạnh :											
0207.12.10	---Trọng lượng tính dưới 2 K	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0207.12.10	---Trọng lượng tính dưới 2 K	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0207.12.90	---Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.12.90	---Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0207.13.00	--Cắt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	9.3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.13.00	--Cắt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	9.3%	B8	Áp dụng đối với Canada	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0%
0207.14	--Cắt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh :											
	--- Cắt mảnh không xương											
0207.14.11	---- Ức gà	9.3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.11	---- Ức gà	9.3%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
0207.14.19	---- Loại khác	9.3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.19	---- Loại khác	9.3%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
	--- Cắt mảnh có xương											
0207.14.21	---Chặt nửa hoặc chặt bốn	9.3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.21	---Chặt nửa hoặc chặt bốn	9.3%	B8	Áp dụng đối với Canada	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0%
0207.14.22	---Ức gà và cắt mảnh của chúng	9.3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.22	---Ức gà và cắt mảnh của chúng	9.3%	B8	Áp dụng đối với Canada	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0%
0207.14.23	---Đùi gà và chặt mảnh của chúng	9.3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.23	---Đùi gà và chặt mảnh của chúng	9.3%	B8	Áp dụng đối với Canada	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0207.14.24	---Cánh gà	9.3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.24	---Cánh gà	9.3%	B8	Áp dụng đối với Canada	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0%
0207.14.29	---Loại khác	9.3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.29	---Loại khác	9.3%	B8	Áp dụng đối với Canada	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0%
0207.14.30	---Phụ phẩm sau giết mổ	9.3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.30	---Phụ phẩm sau giết mổ	9.3%	B8	Áp dụng đối với Canada	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0%
	- Của gà tây:											
0207.24.00	-- Chưa cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.24.00	-- Chưa cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0207.25.00	--Chưa cắt mảnh, đông lạnh :	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.25.00	--Chưa cắt mảnh, đông lạnh :	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0207.26.00	--Cắt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	9.3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.26.00	--Cắt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	9.3%	B8	Áp dụng đối với Canada	8.1%	6.9%	5.8%	4.6%	3.4%	2.3%	1.1%	0%
0207.27	--Cắt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh :											
0207.27.10	---Ức gà	9.3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.27.10	---Ức gà	9.3%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
0207.27.90	---Loại khác	9.3%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.27.90	---Loại khác	9.3%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	-Của ngan, vịt:											
0207.41.00	-- Chưa cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.42.00	-- Chưa cắt mảnh, đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.43.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.44.00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.45.00	-- Loại khác, đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Của ngỗng:											
0207.51.00	--Chưa cắt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.52.00	--Chưa cắt mảnh, đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.53.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.54.00	-- Loại khác,tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.55.00	-- Loại khác, đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.60.00	- Của gà lôi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.08	Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh											
0208.10.00	-Của thỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.30.00	-Của bộ động vật linh trưởng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.40.00	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vụ thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.50.00	-Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae):											
0208.60.10	-- Của lạc đà không bướu (Lama guanicoe), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.60.90	-- Loài khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.90	- Loài khác											
	-- Của ếch											
0208.90.11	--- Đùi ếch Chi lê(Calyptocephalella gayi or Caudiverbera caudiverbera)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.90.19	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.90.90	-- Loài khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
02.09	Mỡ lợn, không dính nạc, và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói											
0209.10	- Của lợn:											
0209.10.10	-- Tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0209.10.10	-- Tươi hoặc ướp lạnh	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0209.10.20	-- Đông lạnh	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0209.10.20	-- Đông lạnh	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0209.10.90	-- Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0209.10.90	-- Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0209.90	- Loài khác:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0209.90.10	-- Tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0209.90.10	-- Tươi hoặc ướp lạnh	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0209.90.20	-- Đông lạnh	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0209.90.20	-- Đông lạnh	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0209.90.90	-- Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0209.90.90	-- Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm muối, khô hoặc hun khói, bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.											
	- Thịt lợn:											
0210.11.00	--Thịt mông, thịt vai và các mảnh cắt của chúng, có xương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.12.00	--Thịt dọi và mảnh cắt của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.20.00	-Thịt động vật họ trâu bò	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:											
0210.91.00	--Của bộ động vật linh trưởng	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.91.00	--Của bộ động vật linh trưởng	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0210.92.00	-- Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.92.00	-- Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0210.93.00	--Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.93.00	--Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0210.99.00	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0210.99.00	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
03	**CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THUỶ SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC**											
03.01	Cá sống											
	- Cá cảnh											
0301.11.00	-- Cá nước ngọt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.19.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá sống khác:											
0301.91.00	--Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt)(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache and Oncorhynchus chrysogaster) :	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.92.00	--Cá trình (Anguilla spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.93.00	-- Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)".	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.94.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.95.00	Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 0304											
	-Cá hồi, trừ gan, sẹ bọc trứng cá:											
0302.11	--Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster):											
0302.11.10	---Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.11.20	---Bỏ đầu, bỏ ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.11.30	---Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.13	--Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masour và Oncorhynchus rhodurus):											
0302.13.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.13.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.13.30	---- Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.13.40	--- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.13.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.14	-- Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Da-nuýp (Hucho hucho):											
0302.14.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.14.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.14.30	----Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.14.40	--- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.14.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0302.21.00	--Cá bơn lưỡi ngựa (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.22.00	--Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.23.00	--Cá bơn sole (Solea spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.24.00	-- Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.29	--Loại khác :											
	--- Cá bơn Turbot (Scophthalmus maximus):											
0302.29.11	----Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.29.12	----Bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.29.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá bơn Hirame (Paralichtys olivaceus):											
0302.29.21	----Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.29.22	----Bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.29.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0302.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá ngừ (thuộc giống Thunnus) cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus)pelamis),trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0302.31	--Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga) :											
0302.31.10	---Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.31.20	---Bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.31.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.32.00	--Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.33.00	--Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.34.00	--Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) :	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.35.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.36.00	--Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii) :	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (Engraulis spp.), cá sác đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.) và cá trích cơm (spratus sprattus), cá thu (Scomber sombrus, Scomber australasicus , Scomber japonicus) , cá sòng phương Nam (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0302.41.00	-- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.42.00	-- Cá cơm (Engraulis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.43	-- Cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), sardinellas (Sardinella spp.) and sprats (Sprattus sprattus):											
	--- Cá Sác-đin (Sardinops sagax):											
0302.43.11	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.43.12	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.43.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.43.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.44.00	-- Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.45	-- Cá sòng phương Nam (trachurus spp.):											
	--- Cá sòng Trachurus murphyi:											
0302.45.11	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.45.12	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.45.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.45.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.46.00	-- Cá giò (Rachycentron canadum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.47	-- Cá kiếm (Xiphias gladius):											
0302.47.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.47.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.47.90	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0302.51.00	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.52.00	-- Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.53.00	-- Cá tuyết đen (Pollachius virens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54	-- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)											
	--- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp.):											
0302.54.11	---- Cá tuyết Meluc nam Thái Bình Dương (cá tuyết) (Merluccius gayi gayi), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.12	---- Cá tuyết nam Meluc Thái Bình Dương (Cá tuyết Chi-lê) (Merluccious gayi gayi) bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.13	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.14	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.15	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.16	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis), bỏ đầu và ruột («HG») và bỏ đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.17	---- Cá tuyết Meluc Patagonian grenadier (Macruronus magellanicus), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.18	---- Ca tuyết Meluc Patagonian grenadier (Macruronus magellanicus), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0302.54.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.55.00	-- Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.56.00	-- Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.59.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Cirrhinus spp.,Mylopharyngodon piceus), cá trình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn Channa spp.) trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0302.71.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.72.00	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.73.00	-- Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.74.00	-- Cá trình (Anguilla spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.79.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0302.81	-- Cá mập và cá nhám góc khác:											
0302.81.10	--- Cá mập (marrajo) (Isurus oxyrinchus) và cá mập xanh (Prionace glauca)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.81.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.82.00	-- Cá đuối (Rajidae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.83	-- Cá răng cưa nam cực và Patagonian (cá tuyết Meluc đen, cá răng cưa patagonian, cá đá)* (Dissostichus spp.):											
	--- Cá răng cưa Patagonian (Dissostichus eleginoides):											
0302.83.11	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.83.12	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.83.13	---- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.83.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.83.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.84.00	--Cá sói (Dicentrarchus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.85.00	-- Cá tráp biển trắng (Sparidae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89	-- Loại khác											
0302.89.10	--- Cá sạo phương Nam (Cilus gilberti)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá chim (Brama australis):											
0302.89.21	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.22	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá trích Chi lê (Clupea bentincki) :											
0302.89.31	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.32	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.39	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá Kingclip (Genypterus chilensis) (Genypterus blacodes) (Genypterus maculatus), Warehou (Seriolella violacea) Seriolella caerulea) (Seriolella punctata) cá tuyết đỏ (Salilota australis) và cá Sea silversides (Odontesthes regia):											
0302.89.41	---- Cá Golden kingclip (Genypterus blacodes) nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.42	---- Cá Golden kingclip (Genypterus blacodes) bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.43	---- Cá kingclips khác (Genypterus chilensis) (Genypterus maculatus), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.44	---- Cá kingclips khác (Genypterus chilensis) (Genypterus maculatus), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.45	---- Cá Golden kingclip (Genypterus blacodes) bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/ Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.46	---- Cá Warehou (Seriolella violacea) (Seriolella caerulea) (Seriolella punctata), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.47	---- Cá Warehou (Seriolella violacea) (Seriolella caerulea) (Seriolella punctata), bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.49	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác											
0302.89.91	---- White sturgeon (Acipenser transmontanus) and Siberian sturgeon (Acipenser baeri), whole	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.92	---- Cá tầm trắng (Acipenser transmontanus) và cá tầm Si-bê-ri (Acipenser baeri), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0302.89.95	---- Cá tuyết xanh phương Nam (Micromesistius australis), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.96	---- Cá tuyết xanh phương Nam (Micromesistius australis), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.97	---- Cá tuyết xanh phương Nam (Micromesistius australis), bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá và các loại thịt thuộc nhóm 0304											
	-Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0303.11	--Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)											
0303.11.10	---Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.11.20	---Bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.11.30	---Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.11.40	--- Bụng cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.11.50	--- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.12	-- Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou and Oncorhynchus rhodurus):											
0303.12.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.12.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.12.30	--- Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.12.40	--- Bụng cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.12.50	--- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.12.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.13	-- Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho):											
0303.13.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.13.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.13.30	--- Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.13.40	--- Bụng cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.13.50	--- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.13.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.14	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster):											
0303.14.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.14.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.14.30	--- Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.14.40	--- Bụng cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.14.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.19.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá trinfhh (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.) excluding trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0303.23.00	-- Cá rô phhi (Oreochromis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.24.00	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictaluris spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.25.00	-- Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.26.00	-- Cá trình (Anguilla spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae and Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0303.31.00	--Cá bơn lưỡi ngựa (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.32.00	--Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.33.00	--Cá bơn sole (Solea spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.34.00	-- Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0303.39	--Loại khác :											
	--- Cá bơn Turbot (Scophthalmus maximus):											
0303.39.11	----Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.39.12	----Bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.39.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá bơn (Paralichtys olivaceus):											
0303.39.21	----Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.39.22	----Bỏ đầu va ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.39.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá ngừ (thuộc giống Thunnus) cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus Katsuwonus)pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0303.41	--Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)											
0303.41.10	---Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.41.20	---Bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.41.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.42.00	--Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.43.00	--Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.44.00	--Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.45.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.46.00	--Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá trích(Clupea harengus, Clupea pallasii), cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích cơm (sprattus sprattus), cá thu (Scomber sombrus, Scomber australasicus , Scomber japonicus) , cá sòng phương Nam (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0303.51.00	- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.53	-- Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.) và cá trích cơm (Sprattus sprattus):											
	--- Cá sác-đin (Sardinops sagax):											
0303.53.11	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.53.12	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.53.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.53.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.54	-- Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus):											
	--- Cá thu Nhật Scomber japonicus peruanus:											
0303.54.11	----Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.54.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.54.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.55	-- Cá sòng phương nam (Trachurus spp.):											
	--- Cá sòng thuộc chi Trachurus murphyi:											
0303.55.11	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.55.12	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.55.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.55.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.56.00	-- Cá giò (Rachycentron canadum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.57	-- Cá kiếm (Xiphias gladius):											
0303.57.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.57.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.57.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0303.63.00	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.64.00	-- Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.65.00	-- Cá tuyết đen (Pollachius virens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0303.66	-- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.):											
	--- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp.):											
0303.66.11	---- Cá tuyết Meluc nam Thái Bình Dương (Cá tuyết Meluc Chi-lê)* (Merluccious gayi gayi), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.12	---- Cá tuyết Meluc nam Thái Bình Dương (Cá tuyết Meluc Chi-lê)* (Merluccious gayi gayi) bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.13	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.14	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.15	---- Cá tuyết Meluc nam Thái Bình Dương (Cá tuyết Meluc Chi-lê)* (Merluccious gayi gayi) bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.16	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis), bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.17	---- Cá tuyết Meluc hoặc cá patagonian grenadier (Macrunus magellanicus), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.67.00	-- Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.68.00	-- Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.69.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại các khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:											
0303.81	-- Cá mập và cá nhám góc khác:											
0303.81.10	--- Cá mập (marrajo) (Isurus oxyrinchus) và cá mập xanh (Prionace glauca)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.81.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.82.00	-- Cá đuối gai độc (Rajidae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.83	-- Cá răng cưa Nam cực và cá răng cưa Patagonian (cá tuyết Meluc đen, cá răng cưa patagonian, cá đá)* (Dissostichus spp.):											
	--- Cá răng cưa Patagonian (Dissostichus eleginoides):											
0303.83.11	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.83.12	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.83.13	---- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.83.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.83.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.84.00	-- Cá sói (Dicentrarchus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89	-- Loại khác											
0303.89.10	--- Cá sạo phương Nam (Cilus gilberti)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Cá chim (Brama australis):											
0303.89.21	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.22	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá trích Chi-lê (Clupea bentincki):											
0303.89.31	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.32	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.39	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá Kingclip (Genypterus chilensis) (Genypterus blacodes) (Genypterus maculatus):											
0303.89.41	---- Cá Golden kingclip (Genypterus blacodes), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.42	---- Cá Golden kingclip (Genypterus blacodes) bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.43	---- Cá Kingclips (Genypterus chilensis) (Genypterus maculatus), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.44	---- Cá Kingclips (Genypterus chilensis) (Genypterus maculatus), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.45	---- Cá Golden kingclip (Genypterus blacodes) bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.49	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá Warehou (Seriolella violacea), (Seriolella caerulea), (seriolella punctata):											
0303.89.51	----Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.52	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.53	---- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.59	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Cá tuyết đỏ (Salilota australis):											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0303.89.61	----Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.62	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.69	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Cá hapuka (Poliprion spp.):											
0303.89.71	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.72	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.79	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---- Cá tuyết xanh phương Nam (Micromesistius australis):											
0303.89.81	---- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.82	---- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.83	---- Bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.89	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác											
0303.89.91	---- Cá sơn thóc Nhật Bản (Slender alfonsino) (Beryx splendens), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.92	---- Cá pecca biển sâu (Orange roughy) (Hoplothethus atlanticus), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.94	---- Cá Cardinalfish (Epigonus crassicaudus), bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.95	---- Cá đá băng Mackerel (Champsocephalus gunnari), nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.96	---- Cá nục heo (common dolphinfish) (Coryphaena hippurus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.98	---- Cá Sea silversides (Odontesthes regia)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.90	- Gan, sẹ, bọc trứng cá:											
0303.90.10	-- Của cá hồi Thái Bình Dương, Đại Tây Dương và sông Đa-nuýp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.90.20	-- Của cá hồi vân (cá hồi nước ngọt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.90.30	-- Của cá răng cưa (Merliccius spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.90.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm) tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.											
	- Phi-lê cá tươi hoặc đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.) cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus),cá trình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile(Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):											
0304.31.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.32.00	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictaluris spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.33.00	-- Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.39.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:											
0304.41	-- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masour và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho):											
0304.41.10	--- Cá hồi Thái Bình Dương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.41.20	--- Cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi sông Đa-nuýp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.42.00	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.43.00	-- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae y Citharidae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.44	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae y Muraenolepididae:											
0304.44.10	---Cá tuyết Meluc nam Thái Bình Dương (cá tuyết Meluc Chi-lê)* (Merluccius gayi gayi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.44.20	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.44.30	---- Cá tuyết meluc hoặc cá patagonian grenadier (Macrunus magellanicus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.44.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.45.00	--Cá kiếm (Xiphias gladius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.46	-- Cá răng cưa nam cực và cá răng cưa Patagonian (cá tuyết Meluc đen, cá răng cưa patagonian, cá đá)* (Dissostichus spp.):											
0304.46.10	--- Cá răng cưa Patagonian (Dissostichus eleginoides)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0304.46.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49	-- Loại khác											
0304.49.10	--- Cá mập (marrajo) (Isurus oxyrinchus) và cá mập xanh (Prionace glauca)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.20	--- Cá tuyết vùng Juan Fernandez (polyprion oxygeneios)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.60	---- Cá tuyết xanh phương nam (Micromesistius australis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.70	--- Cá sác-đin (Sardinops sagax)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.80	--- Cá trích Chi-lê (Clupea bentincki)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác											
0304.49.91	---- Cá sòng phương nam (Trachurus murphyi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.92	--- Cá thu (Scomber japonicus peruanus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.93	---- Cá sơn thóc Nhật Bản (Slender alfonsino) (Beryx splendens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:											
0304.51.00	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá trình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.52.00	-- Cá hồi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.53.00	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.54.00	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.55.00	-- Cá răng cưa nam cực và cá răng cưa Patagonian (cá tuyết Meluc đen, cá răng cưa patagonian, cá đá)* (Dissostichus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.59.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.) cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá trình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):											
0304.61.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.62.00	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictaluris spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.63.00	-- Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.69.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae y Muraenolepididae:											
0304.71.00	-- Cá răng cưa Patagonian (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.72.00	-- Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.73.00	-- Cá tuyết đen (Pollachius virens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.74	-- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.):											
	--- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp.):											
0304.74.11	---- Cá tuyết Meluc nam Thái Bình Dương (Cá tuyết Meluc Chi-lê)* (Merluccius gayi gayi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.74.12	---- Cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.74.13	---- Cá tuyết meluc hoặc cá patagonian grenadier (Macruronus magellanicus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.74.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.74.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.75.00	-- Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.79.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:											
0304.81	-- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masour và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho):											
0304.81.10	--- Cá hồi Thái Bình Dương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.81.20	--- Cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi sông Đa-nuýp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.82.00	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhyncus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhyncus apache và Oncorhyncus chrysogaster).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0304.83.00	-- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae y Citharidae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.84.00	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.85	-- Cá răng cưa nam cực và cá răng cưa Patagonian (cá tuyết Meluc đen, cá răng cưa patagonian, cá đá)* (Dissostichus spp.):											
0304.85.10	--- Cá răng cưa Patagonian (Dissostichus eleginoides):	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.85.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.86.00	-- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.87.00	-- Cá ngừ (of the genus Thunnus) cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89	-- Loại khác											
0304.89.10	--- Cá mập (marrajo) (Isurus oxyrinchus) và cá mập xanh (Prionace glauca)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.20	--- Cá tuyết Juan Fernandez (polyprion oxygeneios)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.30	--- Kingclip (Genypterus chilensis) (Genypterus blacodes) (Genypterus maculatus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.40	--- Cá sơn thóc Nhật Bản (Slender alfonsino) (Beryx splendens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.50	--- Cardinal fish (Epigonus crassicaudus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.60	--- Cá nục heo (Coryphaena hippurus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin (Clupea bentincki) cá sòng (Trachurus murphyi) và cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus):											
0304.89.71	---- Cá sạc-đin (Sardinops sagax)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.72	---- Cá sạc-đin (Clupea bentincki)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.73	---- Cá sòng phương Nam (Trachurus murphyi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.74	---- Cá thu (Scomber japonicus peruanus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.79	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
0304.89.92	---- Phi-lê cá tuyết xanh phương Nam (Micromesistius australis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, đông lạnh:											
0304.91.00	--Cá kiếm (Xiphias gladius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.92	-- Cá răng cưa nam cực và cá răng cưa Patagonian (cá tuyết Meluc đen, cá răng cưa patagonian, cá đá)* (Dissostichus spp.):											
	--- Cá răng cưa Patagonian (Dissostichus eleginoides):											
0304.92.11	---Cắt miếng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.92.12	---Má cá (cocochas)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.92.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.92.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.93.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá trình(Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.94.00	-- Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae y Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Theraga chalcogramma):											
	--- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp.):											
0304.95.11	---- Surimi của cá tuyết Meluc nam Thái Bình Dương (Merluccius gayi gayi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.12	---- Cắt miếng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.13	---- Cocochas (má cá)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.14	--- Loại thịt khác của cá tuyết Meluc nam Thái Bình Dương (Merluccius gayi gayi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.15	---- Loại thịt khác của cá tuyết Meluc Patagonian (Merluccius australis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.16	---- Loại thịt khác của cá tuyết Meluc hoặc cá vây tia patagonian (Macruronus magellanicus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99	--Loại khác :											
0304.99.10	---Cá mập (Shortfin mako) (Isurus Oxyrinchus) và cá mập xanh (Prionace glauca)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá tuyết Juan Fernandez (polyprion oxygeneios)											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0304.99.21	----Cắt miếng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.22	----Má cá (cocochas)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masour and Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho):											
0304.99.41	---Cắt miếng cá hồi Thái Bình Dương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.42	---Loại thịt khác của cá hồi Thái Bình Dương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.43	---Cắt miếng cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi sông Đa-nuýp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.44	---Loại thịt khác của cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi sông Đan-nuýp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster):											
0304.99.51	----Cắt miếng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.59	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá sạc-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sạc-đin (Clupea bentincki) cá sòng (Trachurus murphyi) và cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus):											
0304.99.61	----Cá sạc-đin (Sardinops sagax)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.62	----Cá sạc-đin (Clupea bentincki)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.63	----Surimi của cá sòng (Trackurus murphyi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.64	----Loại thịt khác của cá sòng (Trackurus murphyi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.69	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá King-clip (Genypterus chilensis) (Genypterus blacodes) (Genypterus maculatus):											
0304.99.71	----Cắt miếng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.79	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
0304.99.92	----Cá tuyết xanh phương Nam khác (Micromesistius australis) meats	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.93	----Loại thịt khác của cá Alfonsino	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.											
0305.10.00	-Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp làm thức ăn cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.20	-Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hung khói, muối hoặc ngâm nước muối:											
0305.20.10	-- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhyncus keta, Oncorhyncus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masour and Oncorhyncus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.20.20	--Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói											
0305.31.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá trình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (cá quả/cá lóc) (Channa spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.32.00	- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39	-- Loại khác:											
0305.39.10	-- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masour and Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39.20	---Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0305.39.30	---- Cá sòng phương Nam (Trachurus murphyi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39.40	--- Cá cơm (Engraulis ringens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39.50	--- Cá tuyết Patagonian (Dissostichus eleginoides)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39.60	--- Cá tuyết Juan Fernandez (Polyprion oxygeneios)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:											
0305.41	--Cá hồi Thái Bình Dương (Onccorhynchus nerka, Oncorhychus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đan-nuýp (Hucho hucho):											
0305.41.10	---Cá hồi Thái Bình Dương, nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.20	---Cá hồi Thái Bình Dương, bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.30	---Phi-lê cá hồi Thái Bình Dương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.40	---Cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi sông Đa-nuýp, nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.50	----Cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi sông Đa-nuýp, bỏ đầu và ruột ("HG")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.60	---Phi-lê cá hồi -Cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi sông Đa-nuýp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.70	--- Cá hồi Thái Bình Dương, bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/Torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.80	--- -Cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi sông Đa-nuýp, bỏ đầu, ruột và đuôi («HGT/torso»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.41.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.42.00	--Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.43	--Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster):											
0305.43.10	--- Nguyên con	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.43.20	--- Bỏ đầu và ruột («HG»)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.43.30	--- Phi-lê cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.43.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.44.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá trình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (cá quá/cá lóc) (Channa spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.49.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá khô, kể cả cá muối và không hun khói, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:											
0305.51.00	--Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.59	--Loại khác :											
0305.59.20	---Cắt miếng cá hồi Thái Bình Dương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.59.30	---Cắt miếng cá hồi Đại Tây Dương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.59.40	---Cắt miếng cá hồi sông Đa-nuýp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.59.50	---Cắt miếng cá hồi vân (cá hồi nước ngọt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.59.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:											
0305.61.00	--Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.62.00	--Cod (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.63.00	--Anchovies (Engraulis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.64.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá trình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (cá quá/cá lóc) (Channa spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69	--Loại khác :											
	--- Cá hồi Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, sông Đa-nuýp:											
0305.69.11	----Phi-lê cá muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.12	----Phi-lê cá ngâm nước muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.13	----Cắt miếng/cắt lát muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.14	----Cắt khúc/cắt lát ngâm muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.15	----Phần hoặc cắt miếng khác muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0305.69.16	----Phần hoặc cắt miếng khác ngâm nước muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt):											
0305.69.21	----Phi-lê cá muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.22	----Phi-lê cá ngâm muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.23	----Cắt khúc/cắt lát muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.24	----Cắt khúc/cắt lát ngâm nước muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.25	----Phần hoặc cắt miếng muối khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.26	----Phần hoặc cắt miếng ngâm muối khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng cá và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ											
0305.71.00	-- Vây cá mập	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.72.00	-- Đầu, đuôi và bong bóng cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.79.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.											
	- Đông lạnh:											
0306.11	--Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):											
0306.11.10	---Tôm hùm gai (Panulirus pascuensis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.11.20	---Tôm hùm gai Juan Fernández (Jasus frontalis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.11.30	---Tôm hùm gai hoặc tôm hùm nhỏ Valparaíso (Projasus bahamondei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.12.00	--Tôm hùm (Homarus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14	--Cua, ghẹ											
0306.14.10	---Cua, ghẹ (species: Cancer spp, Cancer porteri, Cancer edwardsi, Homalaspis plana, Taliepus dentatus, Cancer setosus, Cancer coronatus, Ovalipes trimaculatus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Cua hoàng đế nước sâu (Lithodes spp.) và cua tuyết (Paralomis spp.):											
0306.14.21	----Cua hoàng đế phương Nam (Lithodes anttarcticus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14.22	----Cua hoàng đế nước sâu (Lithodes spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14.23	----Cua tuyết hoặc cua Tuberculate (Paralomis granulosa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14.24	----Cua tuyết (Paralomis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.15.00	-- Tôm hùm nước ngọt (Nephrops norvegicus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.16.00	-- Tôm loại shrimps, prawns và tôm nước lạnh decapoda Natantia khác (Pandalus spp., Crangon crangon)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17	-- Tôm thuộc loại shrimps, prawns và decapoda Natantia khác:											
	--- Tôm loại shrimp:											
0306.17.11	---- Tôm Nylon (Heterocarpus reedi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17.12	---- Tôm Ecuador (Penaeus vannamei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17.13	---- Tôm bắc Chi-lê (Cryphiops caementarius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm loại Prawns:											
0306.17.21	---- Tôm hùm ngồi xổm hoặc tôm hùm Nauy vàng (Cervimunida johni)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17.22	---- Tôm hùm ngồi xổm hoặc tôm hùm Nauy đỏ (Pleurocondes monodon)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm decapoda Natantia khác:											
0306.17.91	---- Tôm loại Prawns hoặc tôm loại prawn nước sâu, tôm loai shrimp nailon (Haliporoides diomedeae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.19	--Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0306.19.30	---Bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Không đông lạnh:											
0306.21	--Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp)											
0306.21.10	---Tôm hùm gai (Panulirus pascuensis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.21.20	---tôm hùm gai Juan Fernández (Jasus frontalis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.21.30	---Tôm hùm gai hoặc tôm hòm nhỏ Valparaíso (Projasus bahamondei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.21.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.22.00	--Tôm hùm (Homarus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24	--Cua, ghẹ											
0306.24.10	---Cua, ghẹ (species: Cancer spp, Cancer porteri, Cancer edwardsi, Homalaspis plana, Taliepus dentatus, Cancer setosus, Cancer coronatus, Ovalipes trimaculatus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Cua hoàng đế nước sâu (Lithodes spp.) and Cua tuyết (Paralomis spp.)											
0306.24.21	----Cua hoàng đế phương Nam (Lithodes anttarcticus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24.22	----Cua hoàng đế nước sâu (Lithodes spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24.23	----Cua tuyết hoặc cua hoàng đế Tuberculate (Paralomis granulosa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24.24	----Cua tuyết (Paralomis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.25.00	-- Tôm hùm nước ngọt (Nephrops norvegicus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.26	-- Tôm loại shrimps, prawns và tôm nước lạnh decapoda Natantia khác (Pandalus spp., Crangon crangon):											
0306.26.10	--- Tôm loại shrimps	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.26.20	--- Tôm loại prawns:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27	-- Tôm loại shrimps, prawns và decapoda Natantia khác:											
	--- Tôm loại shrimps:											
0306.27.11	---- Tôm Nylon (Heterocarpus reedi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.12	---- Tôm Ecuador (Penaeus vannamei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.13	---- Tôm bắc Chi-lê (Cryphiops caementarius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm loại prawns:											
0306.27.21	---- Tôm hùm ngồi xổm hoặc tôm Nauy vàng (Cervimunida johni)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.22	---- Tôm hùm ngồi xổm hoặc tôm Nauy đỏ (Pleurocondes monodon)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm decapoda Natantia khác:											
0306.27.91	---- Tôm loại prawns hoặc tôm nước sâu, tôm nailon Chi-lê (Haliporoides diomedeae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.29	--Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người											
0306.29.30	---Bột thô, bột mịn và bột viên của vỏ động vật giáp xác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.											
	- Hàu:											
0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:											
0307.11.10	--- Hàu Chi-lê (Ostrea chilensis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.11.20	--- Hàu Thái Bình Dương (Crassostrea gigas):	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.11.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.19	-- Loại khác:											
0307.19.10	--- Hàu Chi-lê (Ostrea chilensis), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.19.20	--- Hàu Thái Bình Dương (Crassostrea gigas, đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.19.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, và động vật thân mềm khác họ genera Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0307.21	--Sống, tươi, hoặc ướp lạnh											
0307.21.10	--- Điệp phương nam (Argopecten purpuratus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.21.20	--- Điệp phương Bắc (Chlamys patagónica)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.21.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.29	--Loại khác :											
	--- Điệp phương Bắc (Argopecten purpuratus):											
0307.29.11	----Đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.29.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Điệp phương Nam (Chlamys patagónica):											
0307.29.21	----Đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.29.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.29.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp):											
0307.31.00	--Sống, tươi, hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma) và mực ống dwarf bobtail (Sepiola spp.); mực ống (Ommastrephes spp. ,Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):											
0307.41.00	--Sống, tươi, hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.49	--Loại khác :											
0307.49.10	--- Mực ống đông lạnh (Ommastrephes spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.49.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bạch tuộc (Octopus spp.):											
0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:											
0307.51.10	--- Bạch tuộc (Octopus (ex vulgaris) mimus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.51.20	--- Bạch tuộc đốm xanh phương Nam hoặc bạch tuộc đỏ (Enteroctopus megalocyathus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.51.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.59	--Loại khác :											
	--- Đông lạnh:											
0307.59.11	---- Bạch tuộc (Octopus (ex vulgaris) mimus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.59.12	---- Bạch tuộc đốm xanh phương Nam và bạch tuộc đốm đỏ (Enteroctopus megalocyathus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.59.19	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.59.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.60.00	-Ốc, trừ ốc biển:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae y Veneridae):											
0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:											
0307.71.10	--- Trai và trai vỏ cứng (Protothaca thaca) (Ameghinomya antiqua)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.71.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.79	-- Loại khác											
	--- Trai và trai vỏ cứng:											
0307.79.11	---- Trai và trai vỏ cứng (Protothaca thaca, Ameghinomya antiqua)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.79.12	---- Traii Juliana or Tawera (Tawera gayi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.79.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.79.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bào ngư (Haliotis spp.):											
0307.81	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:											
0307.81.10	--- Bào ngư Ezo Awabi hoặc bào ngư xanh (Haliotis discus hannai)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.81.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.89	-- Loại khác:											
0307.89.10	--- Bào ngư đỏ (Haliotis rufescens), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.89.20	--- Bào ngư Ezo Awabi hoặc bào ngư xanh (Haliotis discus hannai), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.89.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	- Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:											
0307.91	--Sống, tươi, hoặc ướp lạnh											
0307.91.20	--- Trai hồng, trai mềm (Mesodesma donacium) (Solen macha)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.91.30	--- Bào ngư Chi-lê hoặc bào ngư (Concholepas concholepas)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.91.40	---Ốc biển	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.91.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99	--Loại khác :											
0307.99.20	--- Trai hồng, trai mềm (Mesodesma donacium) (Solen macha)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Bào ngư Chi-lê hoặc bào ngư (Concholepas concholepas)											
0307.99.31	----Đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.39	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Ốc:											
0307.99.41	---- Ốc (Zidona dufresnei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.42	---- Ốc biển Gevers's Trophon (Trophon gervesianus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.43	---- Ốc tritron Chi-lê (Argobuccinum spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.44	---- Ốc đụn đen (Thais chocolata)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.49	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.50	---Sao sao (Fissurella spp)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.70	---Chilean semele or Tumbao (Semele solida)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác											
0307.99.91	---- Phi-lê của mực năng hoặc mực ống đỏ (Dosidicus gigas), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.92	----Cánh mực nang hoặc mực đỏ (Dosidicus gigas), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.93	---- Thân mực nang và mực ống đỏ Dosidicus gigas), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.											
	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):											
0308.11.00	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.19.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nhím biển (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):											
0308.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:											
0308.21.10	--- Lưỡi (gonads) của nhím biển (Loxechinus albus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.21.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.29	--- Loại khác:											
	--- Tongues (gonads) of the sea urchin (Loxechinus albus)											
0308.29.11	---- Đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.29.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.30.00	- Sứa (Rhopilema spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.90.00	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
04	**SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC**											
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.											
0401.10.00	-Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.10.00	-Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0401.20.00	-Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.20.00	-Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0401.40.00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.40.00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0401.50	-Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:											
0401.50.10	-- Có hàm lượng chất béo trên 10% nhưng không quá 12% tính theo trọng lượng	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.50.10	-- Có hàm lượng chất béo trên 10% nhưng không quá 12% tính theo trọng lượng	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0401.50.20	-- Có hàm lượng chất béo tương đương 12% tính theo trọng lượng:	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.50.20	-- Có hàm lượng chất béo tương đương 12% tính theo trọng lượng:	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0401.50.30	-- Có hàm lượng chất béo trên 12% nhưng không quá 26% tính theo trọng lượng	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.50.30	-- Có hàm lượng chất béo trên 12% nhưng không quá 26% tính theo trọng lượng	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0401.50.40	- Có hàm lượng chất béo tương đương 26% tính theo trọng lượng	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.50.40	- Có hàm lượng chất béo tương đương 26% tính theo trọng lượng	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0401.50.90	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.50.90	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.											
0402.10.00	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0402.10.00	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng.											
0402.21	--Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác :											
	--- Sữa:											
0402.21.11	----Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.21.12	----Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 12% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.21.13	----Có hàm lượng chất béo 12% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.21.14	----Có hàm lượng chất béo trên 12% nhưng không quá 18% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.21.15	----Có hàm lượng chất béo 18% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.21.16	----Có hàm lượng chất béo trên 18% nhưng không quá 24% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.21.17	----Có hàm lượng chất béo trên 24% nhưng không quá 26% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.21.18	----Có hàm lượng chất béo trên 26% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.21.20	---Kem	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.29	-- Loại khác:											
	--- Sữa:											
0402.29.11	----Có hàm lượng chất béo trên 1.5 % nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.29.12	----Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 12% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.29.13	----Có hàm lượng chất béo 12% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.29.14	----Có hàm lượng chất béo trên 12 % nhưng không quá 18% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.29.15	----Có hàm lượng chất béo 18% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.29.16	----Có hàm lượng chất béo trên 18 % nhưng không quá 24% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.29.17	----Có hàm lượng chất béo trên 24% nhưng không quá 26% tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.29.18	----Có hàm lượng chất béo trên 26%	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.29.20	---Kem	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	- Loại khác:											
0402.91	--Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác											
0402.91.10	---Sữa, dạng lỏng hoặc dạng đặc	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.91.20	---Kem	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.99	--Loại khác											
0402.99.10	---Sữa đặc	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0402.99.90	---Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.											
0403.10	-Sữa chua											
0403.10.10	--Trộn thêm quả	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0403.10.10	--Trộn thêm quả	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0403.10.20	--Trộn thêm ngũ cốc	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0403.10.20	--Trộn thêm ngũ cốc	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0403.10.90	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0403.10.90	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0403.90.00	-Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.											
0404.10.00	-Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0404.10.00	-Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
0404.90.00	-Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0404.90.00	-Loại khác	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
04.05	Bơ và các chất béo, dầu khác chiết xuất bơ phết											
0405.10.00	-Bơ	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0405.20.00	-Bơ phết	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0405.90.00	-Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
04.06	Phó mát và sữa đông											
0406.10	-Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát											
0406.10.10	--Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý)	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.10.10	--Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý)	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
0406.10.20	--Pho mát kem	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.10.20	--Pho mát kem	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
0406.10.30	--Pho mát Mozzarella	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0406.10.30	--Pho mát Mozzarella	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
0406.10.90	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0406.10.90	--Loại khác	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0406.20.00	-Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.20.00	-Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0406.30.00	-Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.30.00	-Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0406.40.00	- Pho mát vân xanh	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.40.00	- Pho mát vân xanh	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0406.90	-Pho mát khác :											
0406.90.10	--Pho mát Gouda và pho mát loại Gouda	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0406.90.10	--Pho mát Gouda và pho mát loại Gouda	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
0406.90.20	--Pho mát Cheddar và pho mát loại Cheddar	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0406.90.20	--Pho mát Cheddar và pho mát loại Cheddar	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
0406.90.30	--Pho mát Edam và pho mát loại Edam	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0406.90.30	--Pho mát Edam và pho mát loại Edam	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
0406.90.40	--Pho mát Parma và pho mát loại Parma	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.90.40	--Pho mát Parma và pho mát loại Parma	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
0406.90.90	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0406.90.90	--Loại khác	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:											
0407.11.00	-- của gà loài Gallus domesticus	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0407.11.00	-- của gà loài Gallus domesticus	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0407.19.00	--- Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0407.19.00	--- Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	- Trứng sống khác:											
0407.21.00	-- Của gà loài Gallus domesticus	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0407.21.00	-- Của gà loài Gallus domesticus	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0407.29.00	-- Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0407.29.00	-- Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0407.90.00	- Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0407.90.00	- Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác											
	- Lòng đỏ trứng:											
0408.11.00	--Đã làm khô	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0408.11.00	--Đã làm khô	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0408.19.00	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0408.19.00	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	- Loại khác:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0408.91.00	--Đã làm khô	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0408.91.00	--Đã làm khô	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
0408.99.00	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0408.99.00	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
04.09	Mật ong tự nhiên.											
0409.00.10	- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0409.00.90	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0410.00.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
05	**SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC CHƯƠNG KHÁC**											
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.											
0502.10.00	-Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0502.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
05.04	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói											
0504.00.10	-Ruột, muối hoặc ngâm nước muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0504.00.20	-Dạ dày, đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0504.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.											
0505.10.00	-Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0505.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên											
0506.10.00	-Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0506.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
05.07	Ngà voi, đồi mồi, phiến sừng hàm trên và tóc phiến sừng hàm trên của cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt tạo hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm đó											
0507.10.00	-Ngà; bột và phế liệu từ ngà	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0507.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
05.08	San hô và các vật liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công; mai, vỏ của động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu của chúng.											
0508.00.10	-Bột thô, bột mịn, bột viên của vỏ động vật giáp xác, phù hợp làm thức ăn cho động vật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0508.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0510.00.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.											
0511.10.00	-Tinh dịch họ trâu, bò	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0511.91	--Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:											
	--- Trứng cá:											
0511.91.11	----Của cá hồi Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, cá sông Đa-nuýp Of Pacific, Atlantic or Danube salmon, để ươm cá giống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.91.12	----Của cá hồi vân (cá hồi nước ngọt), để ươm cá giống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.91.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.91.90	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99	--Loại khác:											
	--- Tinh dịch của động vật khác:											
0511.99.11	---- Của ngựa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.12	---- Của lợn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.13	---- Của cừu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.14	---- Của dê	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.15	---- Của lạc đà	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.16	---- Của chó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.17	---- Của ong	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.18	---- Của chim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.20	---Bọ yên chi (Coccus cacti)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.30	---Phụ phẩm sau giết mổ của động vật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
0511.99.91	---- Phôi cừu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.92	---- Phôi lợn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.93	---- Phôi trâu, bò	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.94	---- Phôi dê	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
06	**CÂY SỐNG VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC; CỦ, RỄ VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; CÀNH HOA RỜI VÀ CÁC LOẠI CÀNH LÁ TRANG TRÍ**											
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12											
0601.10	-Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, ở trạng thái ngủ đông (tạm ngừng sinh trưởng):											
	-- Củ hoa:											
0601.10.11	---Củ hoa ly	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.12	---Củ hoa tulip	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.13	---Củ hoa thủy vu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.14	--- Diên vĩ (Iris spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.15	--- Hoa Nerine (Nerine spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.16	--- Lục bình xanh (Ornithogalum spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.17	--- Hoa lục bình (Hyacinthus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.18	--- Loa kèn đỏ (Hippeastrum spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Thân, rễ:											
0601.10.21	--- Hoa mẫu đơn Peonies (Paeonia spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Thân củ:											
0601.10.31	--- Hoa Mao lương (Ranunculus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.32	--- Hoa phong quỳ thảo (Anemona spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.33	--- Hoa thược dược (Dahlia spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.39	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Rễ khác:											
0601.10.41	--- Hoa lay ơn (Gladioulus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.42	--- Irit (Ixia spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.43	--- Lan Nam Phi (Freesia spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.44	--- Hoa Sparaxis (diên vĩ) (Sparaxis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.49	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0601.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.20	-Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn											
	-- Củ hoa:											
0601.20.11	---Củ hoa ly	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.20.12	---Củ hoa Tulip	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.20.13	---Củ hoa thủy vu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.20.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm											
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép											
0602.10.10	-- Dâu tây (fragaria x ananassa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.10.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20	-Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được:											
0602.20.10	-- Cây giống Araucana araucana nhân giống trong vườn ươm có chiều cao từ 0,1m đến 0,5m	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.20	-- Quả hồng vàng (Diospirus kaki)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.30	-- Quả sơn trà (Eriobotrya japonica)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Cây và các phần của cây Berry và cây có múi											
0602.20.41	-- Việt quất và nam việt quất (Vaccinium spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.42	--- Cây phúc bồn tử và dâu tằm (Rubus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.43	--- Cây dâu tây (Fragaria spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.44	--- Cây thổ phục linh và cây chùm ruột (Ribes spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.45	--- Cây chanh (Citrus x limon)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.46	--- Cây cam (Citrus sinensis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.47	--- Quýt (Citrus reticulata)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.49	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Cây và các phần của cây loài pits and pomaceas:											
0602.20.51	--- Cây anh đào (Prunus avium) và cây anh đào chua (Prunas cerasus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.52	--- Cây đào (Prunus persica) và cây xuân đào (Prunus persica var. nucipersica)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.53	--- Cây mơ (Prunus armeniaca)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.54	--- Mận Nhật Bản (Prunus salicina) và mận Châu Âu (Prunus domestica)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.55	--- Cây táo (Malus pumila, Malus domestica)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.56	--- Cây lê (Pyrus communis, Pyrus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.57	--- Cây mộc qua (Cydonia oblonga)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.59	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Cây và các phần cây của cây nho và các loại cây ăn quả khác:											
0602.20.61	--- Nho (Vitis vinifera)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.62	--- Loại nho khác (Vitis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.63	--- Cây hạt phỉ (Corylus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.64	--- Cây lựu (Punica granatum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.65	--- Cây óc chó (Juglans regia, Juglans spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.66	--- Cây kiwi (Actinidia spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.69	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.30	- Đỗ quyên, ghép hoặc không:											
0602.30.10	-- Đỗ quyên (Rhododendron spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.30.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.40.00	-Hoa hồng, ghép hoặc không	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90	- Loại khác:											
	-- Cây và các phần của cây rừng và cây cảnh:											
0602.90.11	--- Cây thông (Pinus radiata, Pinus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.12	--- Cây dương (Populus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.13	--- Bạch đàn (Eucalyptus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.14	--- Hoa cúc (Chrysanthemun spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0602.90.15	--- Phong lan (Phalaenopsis spp., Dendrobium spp., Cymidium spp., Oncidium spp.,Cattleya spp., Epidendrum spp. and others)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.16	--- Huyết dụ (Dracaena spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.19	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Vật liệu nhân giống trong ống nghiệm của berry và cây quả có múi:											
0602.90.21	--- Việt quất và nam việt quất (Vaccinium spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.22	--- Cây phúc bồn tử và dâu tằm (Rubus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.23	--- Cây dâu tây (Fragaria spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.24	--- Thổ phục linh và chùm ruột (Ribes spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.25	--- Cây chanh (Citrus x limon)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.26	--- Cây cam (Citrus sinensis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.27	--- Quýt (Citrus reticulata)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.29	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Vật liệu nhân giống trong ống nghiệm của của các loại cây ăn quả có hạt											
0602.90.31	--- Cây anh đào (Prunus avium) và cây anh đào chua (Prunas cerasus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.32	--- Cây đào (Prunus persica) và cây xuân đào (Prunus persica var. nucipersica)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.33	--- Cây mận (Prunus armeniaca)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.34	--- Mận Nhật Bản (Prunus salicina) và mận Châu Âu (Prunus domestica)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.35	--- Cây táo (Malus pumila, Malus domestica)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.36	--- Cây lê (Pyrus communis, Pyrus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.39	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Vật liệu nhân giống trong ống nghiệm của cây nho và các loại cây ăn quả khác:											
0602.90.41	--- Nho (Vitis vinifera)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.42	--- Nho khác (Vitis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.43	--- Cây kiwi (Actinidia spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.44	--- Cây lựu (Punica granatum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.45	--- Cây hạt phỉ (Corylus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.49	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Vật liệu thụ tinh trong ống nghiệm của cây rừng và cây cảnh:											
0602.90.51	--- Cây tre (Bambusa spp., Phyllostachys spp. y otros)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.52	--- Cây thông (Pinus radiata, Pinus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.53	--- Cây liễu (Salix spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.54	--- Cây dương (Populus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.55	--- Hoa cúc (Chrysanthemun spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.56	--- Họ hoa ly (Lilium spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.59	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
06.03	Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.											
	- Tươi:											
0603.11.00	--Hoa hồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.12.00	--Hoa cẩm chướng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.13.00	--Phong lan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.14.00	-- Hoa cúc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.15.00	-- Họ hoa ly (Lilium spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.19	--Loại khác											
0603.19.20	--- Tu-líp (Tulipa spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.19.30	--- Hoa mẫu đơn (Paeonia spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.19.40	--- Hoa kỳ lân (Liatris spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.19.50	--- Hoa salem (Limonium spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.19.60	--- Thùy vu (Zantedeschia spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.19.70	--- Hoa chấm bi (Gypsophila spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.19.80	--- Hoa chuỗi ngọc (Hipericum spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
0603.19.91	---- Họ lay ơn (Gladioulus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.19.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0603.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.											
0604.20	- Tươi:											
0604.20.10	-- Cây huyết dụ (Dracaena spp)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0604.20.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0604.90.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07	**RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ, RỄ ĂN ĐƯỢC**											
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh											
0701.10	- Để gieo trồng:											
0701.10.10	-- Vật liệu nhân giống trong ống nghiệm của khoai tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0701.10.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0701.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh											
0703.10	-Hành tây và Hành hẹ											
	-- Hành tây:											
0703.10.11	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.10.19	… Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.10.20	--Hẹ tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.20	- Tỏi:											
0703.20.10	-- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.20.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.90.00	-Tỏi tây và các Loại rau họ Hành khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh											
0704.10.00	- Hoa lơ và Hoa lơ xanh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.20.00	-Bắp cải bi (cải brussel)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.05	Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cicchorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh											
	- Rau diếp, xà lách:											
0705.11.00	--Xà lách cuộn (head lettuce)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0705.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rau diếp xoăn:											
0705.21.00	--Rau diếp xoăn (Cicchorium intybus var. foliosum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0705.29	--Loại khác:											
0705.29.10	---Bắp cải tím (Cicchorium ssp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0705.29.20	---rau diếp xoăn (Cicchorium endibia)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0705.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh											
0706.10.00	-Cà rốt và củ cải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh											
0708.10.00	-Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.20.00	-Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh											
0709.20	- Măng tây:											
0709.20.10	-- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.20.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.30.00	- Cà tím	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.40.00	-Cần tây trừ Loại Cần củ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0709.51.00	--Nấm thuộc chi Agaricus	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.59	-- Loại khác											
0709.59.10	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.59.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.60	-Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta											
0709.60.10	--Ớt ngọt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.60.20	-Ớt cay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.60.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.70.00	-Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
0709.91.00	-- Hoa a-ti-sô (alcauciles)*	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.92.00	-- Ô liu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.93	-- Bí ngô và bí ngòi (Cucurbita spp.):											
0709.93.10	--- Bí ngô (Cucurbita máxima)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.93.20	--- Bí ngô kabocha (Cucurbita moschata x Cucurbita máxima)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.93.30	--- Bí ngô lai với Cucurbita	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.93.40	--- Bí ngòi (bí I-ta-ly) (Cucurbita pepo)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.93.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.99	-- Loại khác:											
0709.99.10	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.99.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh											
0710.10.00	-Khoai tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:											
0710.21.00	--Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.22.00	--Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.29	--Loại khác:											
0710.29.10	---Đậu tằm (Vicia faba)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.30.00	-Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.40.00	-Ngô ngọt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.80	-Các loại rau khác:											
0710.80.10	--Hoa lơ (Brassica oleracea var. Botrytis L.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.80.20	--Hoa lơ xanh (Brassica olaracea var. Botrytis L. Var. Symosa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.80.30	--Nấm và các loại nấm khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Măng tây:											
0710.80.41	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.80.49	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác:											
0710.80.91	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.80.99	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.90.00	-Hỗn hợp các loại rau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được											
0711.20	-Ô liu:											
0711.20.10	--Ngâm nước muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.40	-Dưa chuột và dưa chuột ri:											
0711.40.10	- Ngâm nước muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.40.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):											
0711.51.00	--Nấm thuộc chi Agaricus	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0711.90.00	-Rau khác; hỗn hợp các loại rau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm											
0712.20.00	-Hành tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Mộc nhĩ (Auricularia ssp.), nấm nhầy (Tremella ssp.) và các loại nấm khác; nấm củ:											
0712.31	--Nấm thuộc chi Agaricus:											
0712.31.10	---Nguyên cây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.31.20	---Cắt nhỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.31.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.32	--Mộc nhĩ (Auricularia ssp.):											
0712.32.10	---Nguyên cây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.32.20	---Cắt nhỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.32.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.33	--Nấm nhầy (Tremella ssp.):											
0712.33.10	---Nguyên cây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.33.20	---Cắt nhỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.33.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.39	--Loại khác:											
0712.39.10	---Nguyên cây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.39.20	---Cắt nhỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.90	-Rau khác, hỗn hợp các loại rau:											
0712.90.10	--Tỏi tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Cà chua:											
0712.90.31	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.90.39	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.90.40	--Cần tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.90.50	--Tỏi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Bí ngô:											
0712.90.61	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.90.69	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Ngô ngọt (Zea mays var. Saccharata):											
0712.90.71	--- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.90.72	--- Để tiêu dùng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.90.79	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác											
0712.90.91	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.90.99	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.13	Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt											
0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):											
0713.10.10	-- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.10.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.20.00	-Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đậu hạt (Vigna ssp., Phaseolus ssp.):											
0713.31	--Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.), Hepper or Vigna radiata (L.) Wilczek											
0713.31.10	---Hạt giống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.31.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.32	-- Đậu hạt đỏ nhỏ (Phaseolus or Vigna angularis):											
0713.32.10	---Hạt giống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.32.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.33	--Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):											
0713.33.10	---Hạt giống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.33.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.34	-- Đậu hạt, đậu bambara (Vigna subterranean o Voandzeia subterranean):											
0713.34.10	--- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.34.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0713.35	-- Đậu hạt , wild or caupea (Vigna unguiculata):											
0713.35.10	--- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.35.90	--- Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.39	--Loại khác:											
0713.39.10	---Hạt giống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.40.00	-Đậu lăng'	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu răng ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):											
0713.50.10	-- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.50.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.60.00	- Đậu Hà Lan, hoặc đậu triều (Cajanus cajan)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago											
0714.10.00	-Sắn (cassava)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.20.00	-Khoai lang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.30.00	- Củ từ (Dioscorea spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.40.00	- Củ khoai sọ (Colocasia spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.50.00	- Khoai môn (malanga)* (Xanthosoma spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08	**QUẢ VÀ QUẢ HẠCH ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC CHI CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DƯA**											
08.01	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ											
	- Dừa:											
0801.11.00	--Đã qua công đoạn làm khô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.12.00	-- Cùi dừa (endocarp)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quả hạch Brazil:											
0801.21.00	--Chưa bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.22.00	--Đã bóc bỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Hạt điều:											
0801.31.00	--Chưa bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.32.00	--Đã bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.02	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.											
	- Quả hạnh nhân:											
0802.11.00	--Chưa bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.12	--Đã bóc vỏ:											
0802.12.10	---Nguyên quả	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.12.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):											
0802.21.00	--Chưa bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.22.00	--Đã bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quả óc chó:											
0802.31.00	--Chưa bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.32	--Đã bóc vỏ:											
0802.32.10	---Nguyên hạt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.32.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt dẻ (Castanea spp.):											
0802.41.00	-- Chưa bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.42.00	-- Đã bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quả hồ trăn:											
0802.51.00	-- Chưa bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.52.00	-- Đã bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt mắc ca:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0802.61.00	-- Chưa bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.62.00	-- Đã bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.70.00	- Hạt Cola (Cola spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.80.00	- Cau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô											
0803.10.00	- Chuối lá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0803.90.00	- Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô											
0804.10.00	-Quả chà là	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.20.00	-Quả sung, vả	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.30.00	-Quả dứa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.40	-Quả bơ:											
	-- Giống bơ hass:											
0804.40.11	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.40.19	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.40.20	--Giống bơ Fuerte	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác											
0804.40.91	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.40.99	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.50.00	-Ổi, xoài và măng cụt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.05	Quả có múi, tươi hoặc khô											
0805.10.00	-Cam	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.20	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự:											
0805.20.10	--Quýt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.20.20	--Cam nhỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.20.30	-- Quýt (Citrus reticulata x citrus sinensis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.40.00	-Quả bưởi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.50	-Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chấp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia):											
0805.50.10	--Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.50.20	--Quả chấp(Citrus aurantifolia)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.50.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.06	Nho, tươi hoặc khô											
0806.10	-Tươi:											
	-- Nho không hạt giống Thompson (Sultanina):											
0806.10.11	---Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.10.19	--- Loai khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Giống nho đỏ không hạt:											
0806.10.21	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.10.29	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Giống nho đỏ											
0806.10.31	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.10.39	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Giống nho Ribier (vỏ xanh đen):											
0806.10.41	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.10.49	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Giống nho không hạt Crimson:											
0806.10.51	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.10.59	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Giống nho đen không hạt:											
0806.10.61	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.10.69	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	-- Giống nho Sugraone (nho xanh):											
0806.10.71	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.10.79	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Giống nho không hạt ruby:											
0806.10.81	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.10.89	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác:											
0806.10.91	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.10.99	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.20	-Khô:											
0806.20.10	--Nho chua đen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi											
	- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):											
0807.11.00	--Dưa hấu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0807.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0807.20.00	- Quả đu đủ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.08	Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi											
0808.10	-Táo:											
0808.10.10	--Giống táo ngọt Richared delicious	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Giống táo royal gala:											
0808.10.21	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.10.29	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.10.30	--Giống táo đỏ red starking	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Giốn táo Fuji:											
0808.10.41	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.10.49	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Giống táo braeburn											
0808.10.51	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.10.59	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Giống táo granny smith:											
0808.10.61	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.10.69	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.10.70	--Giống táo đỏ Chief	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác:											
0808.10.91	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.10.99	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.30	- Quả lê:											
0808.30.10	-- Giống Packham (chiến thắng của Packham)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.30.20	-- Giống lê châu á	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.30.30	-- Giống lê abate fetel	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.30.40	-- Giống lê bartlett	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.30.50	-- Giống lê beurre bosc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.30.60	-- Giống lê coscia	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.30.70	-- Giống lê D'Anjou	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.30.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.40.00	- Quả mộc qua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươ											
0809.10.00	-Quả mơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quả anh đào:											
0809.21	-- Anh đào morello (citric cherries) (Prunus cerasus):											
0809.21.10	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.21.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.29	-- Loại khác:											
	--- Anh đào ngọt (Prunus avium):											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0809.29.11	---- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.29.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.29.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.30	-Quả đào, kể cả xuân đào											
0809.30.10	--Quả xuân đào	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.30.20	--Quả đào	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.40	-Quả mận và quả mận gai											
	-- Quả mận:											
0809.40.11	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.40.19	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.40.20	--Quả mận gai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.10	Quả khác, tươi											
0810.10.00	-Dâu tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.20	-Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ											
	-- Dâu tằm:											
0810.20.11	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.20.19	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Quả mâm xôi:											
0810.20.21	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.20.29	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.40	-Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium											
	-- Quả nam Việt quất:											
0810.40.11	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.40.19	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Quả việt quất:											
0810.40.21	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.40.29	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Quả nam Việt quất (Vaccinium macrocarpum):											
0810.40.31	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.40.39	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác:											
0810.40.91	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.40.99	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.50	- Quả Kiwi:											
0810.50.10	-- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.50.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.60.00	-Quả sầu riêng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.70.00	- Quả hồng vàng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90	-Loại khác:											
0810.90.20	--Măng cầu mễ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90.30	--Lê dạng dưa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90.40	--Quả sơn trà	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90.50	--Quả mận mơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Thổ phục linh:											
0810.90.61	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90.69	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác:											
0810.90.91	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90.99	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.11	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.											
0811.10	- Quả dâu tây:											
0811.10.10	-- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0811.10.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.20	-Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai:											
	-- Quả dâu tằm:											
0811.20.11	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.20.19	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Quả mâm xôi:											
0811.20.21	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.20.29	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.90	-Loại khác:											
	-- Quả nam việt quất:											
0811.90.11	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.90.19	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.90.20	--Quả mơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.90.30	--Quả đào	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.90.40	--Quả kiwi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.90.50	--Quả táo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.90.60	--Quả nho	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.12	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được											
0812.10	- Quả anh đào:											
0812.10.10	-- Hữu cơ, bảo quản bằng khí sunphurơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0812.10.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0812.90	-Loại khác:											
0812.90.10	--Quả đào	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0812.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.											
0813.10.00	-Quả mơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.20	- Quả mận:											
0813.20.10	-- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.20.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.30	- Quả táo:											
0813.30.10	-- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.30.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.40	-Quả khác:											
0813.40.10	--Quả đào	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.40.20	--Quả tầm xuân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Quả mâm xôi:											
0813.40.31	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.40.39	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Quả nam việt quất:											
0813.40.41	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.40.49	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Quả dâu tây:											
0813.40.51	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.40.59	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Quả mộc qua:											
0813.40.61	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.40.69	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác:											
0813.40.91	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.40.99	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.50.00	-Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0814.00.00	'Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09	**CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ**											
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.											
	- Cà phê, chưa rang:											
0901.11.00	--Chưa khử chất ca-phê-in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0901.12.00	--Đã khử chất ca-phê-in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cà phê, đã rang:											
0901.21	-- Chưa khử chất ca-phê-in:											
0901.21.10	--- Chế biến từ cà phê hưu cơ (cà phê sạch)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0901.21.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0901.22.00	--Đã khử chất ca-phê-in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0901.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.											
0902.10.00	-Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0902.20	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói kiểu khác:											
0902.20.10	-- Chè sạch/Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0902.20.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:											
0902.30.10	-- Chè sạch/ Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0902.30.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0902.40.00	-Chè đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0903.00.00	Chè Paragoay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta,khô, xay hoặc nghiền.											
	- Hạt tiêu:											
0904.11.00	--Chưa xay hoặc chưa nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.12.00	--Đã xay hoặc nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:											
0904.21.00	-- Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.22	-- Đã xay hoặc nghiền:											
	--- Hạt tiêu:											
0904.22.11	---- Sạch/Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.22.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.22.20	--- Quả ớt (Capsicum frutescens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.22.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.05	Vani.											
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.06	Quế và hoa quế											
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:											
0906.11.00	-- Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0906.19	-- Loại khác:											
0906.19.10	--- Quế (Cinnamomun verum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0906.19.20	--- Quế Padang (Cinnamomun brumanni)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0906.19.30	--- Quế Trung Quốc (Cinnamomun aromaticum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0906.19.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0906.20.00	-Đã xay hoặc nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)											
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.08	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu											
	- Hạt nhục đậu khấu:											
0908.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
0908.12.00	-- Đã xay hoặc nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vỏ:											
0908.21.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0908.22.00	-- Đã xay hoặc nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cây sa nhân và bạch đậu khấu:											
0908.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0908.32.00	-- Đã xay hoặc nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.09	Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi thì là Ai-cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries)											
	- Hạt của cây rau mùi:											
0909.21.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0909.22.00	-- Đã xay hoặc nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt cây thì là Ai cập:											
0909.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0909.32.00	-- Đã xay hoặc nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):											
0909.61.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0909.62.00	-- Đã xay hoặc nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác											
	- Gừng:											
0910.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền											
0910.11.10	--- Củ gừng (thân rễ)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.11.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.12.00	- Đã xay hoặc nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.20.00	-Nghệ tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.30.00	-Nghệ (curcuma)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Gia vị khác:											
0910.91.00	--Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
10	**NGŨ CỐC**											
10.01	Lúa mì và meslin.											
	- Lúa mì Durum											
1001.11.00	-- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1001.19.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
1001.91.00	-- Để gieo trồng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.91.00	-- Để gieo trồng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.91.00	-- Để gieo trồng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.91.00	-- Để gieo trồng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.91.00	-- Để gieo trồng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.91.00	-- Để gieo trồng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.91.00	-- Để gieo trồng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.91.00	-- Để gieo trồng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.91.00	-- Để gieo trồng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99	-- Loại khác:											
	--- Loại lúa mì cứng màu đỏ vụ đông (Hard red winter) (Triticum aestivum) để tiêu dùng:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1001.99.11	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.11	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.11	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.11	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.11	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.11	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.11	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.11	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.11	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.12	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.12	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.12	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.12	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.12	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.12	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.12	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.12	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.12	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.13	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.13	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.13	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.13	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.13	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.13	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.13	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.13	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.13	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.19	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.19	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.19	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.19	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1001.99.19	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.19	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.19	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.19	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.19	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
	--- Loại lúa mì mềm đỏ vụ đông (Soft red winter) (Triticum aestivum) để tiêu dùng:											
1001.99.21	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.21	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.21	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.21	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.21	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.21	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.21	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.21	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.21	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.22	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.22	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.22	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.22	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.22	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.22	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.22	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.22	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.22	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.23	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.23	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.23	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.23	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.23	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.23	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.23	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.23	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1001.99.23	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.29	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.29	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.29	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.29	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.29	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.29	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.29	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.29	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.29	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
	---- Lúa mì mềm trắng vụ đông (Soft white) (Triticum aestivum) để tiêu dùng:											
1001.99.31	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.31	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.31	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.31	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.31	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.31	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.31	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.31	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.31	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.32	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.32	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.32	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.32	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.32	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.32	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.32	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.32	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.32	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.33	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.33	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.33	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1001.99.33	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.33	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.33	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.33	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.33	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.33	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.39	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.39	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.39	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.39	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.39	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.39	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.39	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.39	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.39	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
	--- Lúa mì Ac-hent-ti-na (Triticum aestivum) để tiêu dùng:											
1001.99.41	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.41	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.41	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.41	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.41	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.41	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.41	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.41	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.41	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.42	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.42	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.42	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.42	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.42	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.42	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.42	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1001.99.42	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.42	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.43	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.43	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.43	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.43	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.43	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.43	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.43	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.43	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.43	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.49	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.49	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.49	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.49	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.49	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.49	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.49	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.49	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.49	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
	--- Lúa mì Canada, lúa mì đỏ mùa xuân (Triticum aestivum) để tiêu dùng:											
1001.99.51	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.51	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.51	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.51	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.51	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.51	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.51	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.51	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.51	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.52	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.52	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1001.99.52	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.52	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.52	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.52	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.52	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.52	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.52	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.53	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.53	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.53	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.53	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.53	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.53	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.53	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.53	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.53	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.59	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.59	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.59	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.59	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.59	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.59	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.59	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.59	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.59	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
	--- Lúa mì Canada, lúa mì đỏ mùa đông (Triticum aestivum) để tiêu dùng:											
1001.99.61	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bàng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.61	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bàng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.61	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bàng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.61	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bàng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.61	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bàng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.61	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bàng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1001.99.61	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.61	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.61	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.62	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.62	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.62	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.62	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.62	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.62	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.62	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.62	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.62	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.63	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.63	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.63	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.63	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.63	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.63	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.63	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.63	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.63	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.69	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.69	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.69	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.69	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.69	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.69	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.69	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.69	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.69	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
	--- Wheat, Canadian type, western red winter (Triticum aestivum) để tiêu dùng:											
1001.99.71	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1001.99.71	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.71	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.71	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.71	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.71	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.71	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.71	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.71	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.72	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.72	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.72	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.72	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.72	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.72	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.72	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.72	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.72	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.73	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.73	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.73	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.73	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.73	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.73	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.73	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.73	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.73	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.79	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.79	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.79	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.79	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.79	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1001.99.79	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.79	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.79	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.79	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
	--- Loại khác:											
1001.99.91	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.91	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.91	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.91	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.91	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.91	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.91	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.91	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.91	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 30%, tính theo theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.92	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.92	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.92	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.92	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.92	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.92	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.92	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.92	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.92	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 25%, nhưng không quá 30%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
1001.99.93	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.93	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.93	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.93	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.93	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.93	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.93	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.93	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.93	---- Chứa hàm lượng gluten ẩm cao hơn hoặc bằng 18%, nhưng không quá 25%, tính theo trọng lượng	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1001.99.99	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1001.99.99	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1001.99.99	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1001.99.99	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1001.99.99	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1001.99.99	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1001.99.99	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1001.99.99	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1001.99.99	---- Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
10.02	Lúa mạch đen.											
1002.10.00	- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1002.90	- Loại khác:											
1002.90.10	-- Để tiêu dùng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1002.90.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
10.03	Lúa đại mạch.											
1003.10.00	- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1003.90	- Loại khác:											
1003.90.10	-- Để tiêu dùng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1003.90.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
10.04	Yến mạch.											
1004.10.00	- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1004.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
10.05	Ngô											
1005.10	-Hạt giống:											
1005.10.10	--Ngô lai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1005.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1005.90	- Loại khác:											
1005.90.10	-- Để nghiên cứu và thử nghiệm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1005.90.20	-- Để tiêu dùng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1005.90.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
10.06	Lúa gạo											
1006.10	- Thóc:											
1006.10.10	-- Để gieo trồng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1006.10.90	-- Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1006.20.00	-Gạo lứt	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:											
1006.30.10	--Tỷ lệ gạo gãy ít hơn hoặc bằng 5%, tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1006.30.20	--Tỷ lệ gạo gãy cao hơn 5% nhưng thấp hơn 15%, tính theo trọng lượng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1006.30.90	--Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1006.40.00	-Gạo tấm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
10.07	Cây cao lương (lúa miến)											
1007.10.00	- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1007.90	- Loại khác:											
1007.90.10	-- Để tiêu dùng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1007.90.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
10.08	Kiều mạch, hạt kê và hạt cải; các loại ngũ cốc khác:											
1008.10.00	-Kiều mạch	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Kê:											
1008.21.00	-- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1008.29.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.30.00	-Hạt láng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.40.00	- Hạt kê (Digitaria spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.50	- Cây diệm mạch (Chenopodium quinoa):											
1008.50.10	-- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.50.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.60.00	- Hạt tiểu hắc mạch (lúa mì lai lúa mạch đen)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11	**CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MALT; TINH BỘT; INULIN; GLUTEN LÚA MÌ**											
1101.00.00	Bột mì hoặc bột meslin.	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Wheat	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat	CL-AU FTA-Wheat
1101.00.00	Bột mì hoặc bột meslin.	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Wheat	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat	CL-P4-Wheat
1101.00.00	Bột mì hoặc bột meslin.	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Wheat	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat	CL-CA FTA-Wheat
1101.00.00	Bột mì hoặc bột meslin.	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Wheat	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat	CL-JP SEP-Wheat
1101.00.00	Bột mì hoặc bột meslin.	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Wheat	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat	CL-MY-Wheat
1101.00.00	Bột mì hoặc bột meslin.	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Wheat	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat	CL-MX FTA-Wheat
1101.00.00	Bột mì hoặc bột meslin.	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Wheat	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat	CL-PE FTA-Wheat
1101.00.00	Bột mì hoặc bột meslin.	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Wheat	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat	CL-US FTA-Wheat
1101.00.00	Bột mì hoặc bột meslin.	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Wheat	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat	CL-VN-Wheat
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.											
1102.20.00	-Bột ngô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1102.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.											
	-Dạng tấm và bột thô:											
1103.11.00	--Của lúa mì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.13.00	--Của ngô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.19.00	--Của ngũ cốc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.20.00	-Dạng bột viên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.											
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:											
1104.12.00	--Của yến mạch	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.19.00	--Của ngũ cốc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác ((ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):											
1104.22	--Của yến mạch:											
1104.22.10	---Đã xát vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.22.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.23.00	--Của ngô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.29.00	--Của ngũ cốc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.30.00	-Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.											
1105.10.00	-Bột, bột mịn và bột thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1105.20.00	-Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8\											
1106.10.00	-Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1106.20.00	-Of sago or of roots or tubers of heading 07.14	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1106.30.00	-Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang											
1107.10.00	-Chưa rang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1107.20.00	-Đã rang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11.08	Tinh bột; inulin											
	- Tinh bột:											
1108.11.00	--Tinh bột mì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.12.00	-Tinh bột ngô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.13.00	--Tinh bột khoai tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.14.00	--Tinh bột sắn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.19.00	--Tinh bột loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.20.00	-Inulin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12	**HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI NGŨ CỐC, HẠT VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY DƯỢC LIỆU; RƠM, RẠ VÀ CỎ KHÔ LÀM THỨC ĂN GIA SÚC**											
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa được vỡ mảnh											
1201.10.00	- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1201.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.											
1202.30.00	- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
1202.41.00	-- Chưa bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1202.42.00	-- Bóc vỏ, đã hoặc chưa vỡ mảnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.04	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.											
1204.00.10	-Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1204.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.05	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh:											
1205.10	-Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp											
1205.10.10	--Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1205.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1205.90	-Loại khác											
1205.90.10	--Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1205.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.06	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.											
1206.00.10	-Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1206.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh											
1207.10.00	- Hạt cọ và nhân hạt cọ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt bông:											
1207.21.00	-- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.29.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.30	- Hạt thầu dầu:											
1207.30.10	-- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.30.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.40	-Hạt vừng											
1207.40.10	--Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.40.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.50	- Hạt mù tạt											
1207.50.10	--Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.50.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.60	- Hạt rum (Carthamus tinctorius):											
1207.60.10	-- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.60.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.70	- Hạt dưa:											
1207.70.10	-- Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1207.70.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
1207.91	--Hạt poppy (hạt hoa anh túc)											
1207.91.10	---Để gieo trồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.91.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.99.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt											
1208.10.00	-Từ đậu tương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1208.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng											
1209.10.00	-Hạt củ cải đường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia sú:											
1209.21.00	--Hạt cỏ đinh lăng (alfalfa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.22	-- Cỏ ba las (Trifolium spp.):											
1209.22.10	--- Cỏ ba lá đỏ (Trifolium pratense)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.22.20	--- Cỏ ba lá đỏ thẫm (Trifolium incarnatum L.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.22.30	--- Cỏ ba lá trắng (Trifolium repens L.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.22.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.23.00	--Hạt cỏ đuôi trâu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.24.00	-Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.25.00	--Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.29	--Loại khác											
1209.29.10	--Đậu Lu-pin(Lupinus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.29.20	--- Cỏ nón (Dactylis glomerata)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.29.30	--- Cỏ ba lá ngọt (Melilotus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.29.40	--- Đậu tằm (Vicia spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa:											
1209.30.10	-- Cây dâm bụt (Hibiscus esculentus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.30.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
1209.91	--Hạt rau:											
	---Của họ rau muối (Chenopodiaceae):											
1209.91.11	---- Củ cải (Beta vulgaris var. Cicla)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.12	---- Củ cải đường (Beta vulgaris var. Conditiva)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.13	---- Rau chân vịt (Spinacea oleracea)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Của họ cúc (Compositae):											
1209.91.21	---- Rau diếp xoăn (Cichorium intybus sativa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.22	---- Hoa a-ti-sô (Cynara scolymus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.23	---- Rau diếp xoăn (Cichorium intybus L.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.24	---- Rau diếp (Lactuca sativa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.25	---- Rau diếp dắng (Cicchorium intybus foliosum ssp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Của họ cải (Cruciferae):											
1209.91.31	---- Hoa lơ xanh (Brassica oleracea var italica)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.32	---- Hoa lơ (Brassica oleracea var. botrytis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.33	---- Su hào (Brassica oleracea gongyloides)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.34	---- Củ cải (Raphanus sativus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.35	---- Bắp cải (Brassica oleracea var. capitata)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.36	---- Cải tàu bay (Eruca sativa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.39	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Của họ bầu, bí (Cucurbitaceae):											
1209.91.41	---- Alcayota (Cucurbita ficifolia)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.42	---- Bí ngòi (Italian pumpkin) (Cucurbita pepo var. medullosa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1209.91.44	---- Dưa chuột (Cucumis sativus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.45	---- Dưa hấu (Citrullus lanatus)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.46	---- Bí ngô và bí ngòi khác (Cucurbita spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.49	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Của họ loa kèn (Liliaceae):											
1209.91.51	---- Tỏi (Allium sativum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.52	---- Hành hoa (Allium fistulossum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.53	---- Hành tây (Allium cepa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.54	---- Măng tây (Asparagus officinalis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.55	---- Tỏi tây (Allium porrum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.59	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Của họ Cà (Solanaceae):											
1209.91.61	---- Ớt (Capsicum frutescens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.62	---- Cà tím (Solanum melongena)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.63	---- Hạt tiêu (Capsicum annuum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.64	---- Cây thuốc lá (Nicotiana tabacum L.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.65	----Cây cà chua (Lycopersicum esculentum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.69	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Của họ hoa tán (Apiaceae):											
1209.91.71	---- Cần tây (Apium graveolens)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.72	---- Thì là (Foeniculum vulgare)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.73	---- Mùi tây (Petroselinum crispum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.74	---- Cà-rốt (Daucus carota)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.79	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Của họ hoa môi (Labiatae and Lamiaceae):											
1209.91.81	---- Cây húng quế (Ocimum basilicum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.82	---- Cây hương thảo (Rosmarinus officinalis)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.89	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.99	--Loại khác:											
	--- Của họ thông (Pinaceas):											
1209.99.11	---- Cây thông (Pinus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.99.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia											
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.											
1211.20.00	-Rễ cây nhân sâm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.30.00	-Lá coca	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.40.00	-Thân cây poppy (anh túc)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90	-Loại khác:											
	-- Cây bonđô (Boldo):											
1211.90.11	---Lá bonđô sạch/hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.19	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.20	--Cây bạc hà	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.30	--Cựa lúa mạch đen (Claviceps purpurea)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.40	--Lá cỏ ngọt (Stevia rebaudiana)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.50	- Cây cỏ ban (Hypericum perforatum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Cúc chamomile:											
1211.90.61	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.69	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Quả tầm xuân sạch/hữu cơ:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1211.90.71	--- Hạt và hạt khô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.72	--- Vỏ hạt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.79	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Quả tầm xuân khác:											
1211.90.81	--- Hạt và hạt khô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.82	--- Vỏ hạt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.83	--- Hoa và lá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.89	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác:											
1211.90.91	--- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.99	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.12	Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.											
	- Rong biển:											
1212.21	-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:											
1212.21.10	--- Cây thạch trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.21.20	--- Tảo Pelillo (Gracilaria ssp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.21.30	--- Tảo Chascón (Lessonia spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.21.40	--- Rong biển Luga luga (Iridaea spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.21.50	--- Tảo diếp (Gigartina spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.21.60	--- Tảo Huiro (Macrocystis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.21.70	--- Tảo Huiro (Macrocystis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.21.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.29	-- Loại khác:											
1212.29.10	--- Cây thạch trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.29.20	--- Tảo Pelillo (Gracilaria ssp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.29.30	--- Tảo Chascón (Lessonia spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.29.40	--- Rong biển Luga luga (Iridaea spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.29.50	--- Tảo diếp (Gigartina spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.29.60	--- Tảo Huiro (Macrocystis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.29.70	--- Tảo Huiro (Macrocystis spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.29.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
1212.91.00	--Củ cải đường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.92.00	-- Quả bồ kết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.93.00	-- Cây mía	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.94.00	-- Rễ rau diếp xoăn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12.14	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.											
1214.10.00	-Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1214.90	-Loại khác:											
1214.90.10	-- Đậu Lupin (Lupinus ssp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1214.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
13	**NHỰA CÁNH KIẾN ĐỎ; GÔM, NHỰA CÂY, CÁC CHẤT NHỰA VÀ CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT KHÁC**											
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).											
1301.20.00	-Gôm Ả rập	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1301.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:											
1302.11.00	-- Từ cây thuốc phiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.12.00	-- Từ cam thảo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.13.00	-- Từ hoa bia (hublong)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.19	--Loại khác:											
1302.19.10	---Chiết xuất từ cây Quillay (Quillaja saponaria)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.20.00	-Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:											
1302.31.00	--Thạch rau câu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.32.00	--Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.39	--Loại khác:											
1302.39.10	---Làm từ rong biển (Chondrus crispus L.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
14	**NGUYÊN LIỆU THỰC VẬT DÙNG ĐỂ TẾT BỆN; CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC**											
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).											
1401.10.00	-Tre	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1401.20.00	-Song mây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1401.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác											
1404.20.00	-Xơ của cây bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1404.90	-Loại khác:											
1404.90.10	--Vỏ cây Quillay (Quillaja saponaria)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1404.90.20	--Địa y khô, trừ địa y dùng làm hoa hay đồ trang trí và địa y khô làm thuốc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Phấn hoa:											
1404.90.31	--- Cây thông (Pinus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1404.90.39	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1404.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15	**MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT**											
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03											
1501.10.00	- Mỡ lợn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1501.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03											
1502.10	- Mỡ:											
1502.10.10	-- Mỡ giết (gồm cả nước mỡ)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1502.10.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1502.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1503.00.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học											
1504.10.00	-Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.20	-Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá											
1504.20.10	--Dầu cá, dạng thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.20.20	--Dầu cá, đã tinh chế hoặc bán tinh chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.30.00	-Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1505.00.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học											
1507.10.00	-Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1507.90	-Loại khác:											
1507.90.10	--Chưa đóng kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1507.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học											
1508.10.00	-Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1508.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học											
1509.10	- Dạng thô:											
	-- Nguyên chất:											
1509.10.11	--- Đóng thùng có dung tích tịnh không quá 5l	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1509.10.19	--- Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác:											
1509.10.91	--- Đóng thùng có dung tích tịnh không quá 5l	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1509.10.99	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1509.90	- Loại khác:											
1509.90.10	-- Nguyên chất:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1509.90.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1510.00.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.											
1511.10.00	-Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1511.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.											
	-Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:											
1512.11	--Dầu thô											
1512.11.10	---Dầu hạt hướng dương và các phân đoạn của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.11.20	---Dầu cây rum và các phân đoạn của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.19	--Loại khác:											
	-- Hạt hoa hướng dương và các phân đoạn của chúng											
1512.19.11	----Chưa đóng kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.19.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.19.20	---Dầu cây rum và các phân đoạn của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dầu hạt bông và các phân đoạn của chúng:											
1512.21.00	--Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.13	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học											
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:											
1513.11.00	--Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.19.00	--Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:											
1513.21.00	--Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.14	Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học											
	- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng											
1514.11.00	--Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1514.19.00	--Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1514.91.00	--Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1514.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.15	Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học											
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:											
1515.11.00	--Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của chúng:											
1515.21.00	--Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.30.00	-Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.50.00	-Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90	-Loại khác :											
	-- Dầu quả tầm xuân:											
1515.90.11	--- Dầu quả tầm xuân nguyên chất	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90.19	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Dầu quả bơ											
1515.90.21	--- Dầu quả bơ nguyên chất	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90.29	--- Dầu quả bơ khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.16	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm											
1516.10	-Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:											
	-- Dầu cá hoặc dầu của động vật có vú ở biển:											
1516.10.11	---Dầu cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.10.12	---Oils of marine mammals	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.00	-Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16											
1517.10	-Margarine, trừ loại margarine lỏng:											
1517.10.10	--Đóng gói trực tiếp với trọng lượng tịnh từ 1kg trở xuống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90	-Loại khác:											
1517.90.10	--Hỗn hợp dầu thực vật, đã tinh chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.20	--Hỗn hợp dầu thực vật, dạng thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1520.00.00	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.											
1521.10.00	-Sáp thực vật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1521.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1522.00.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
16	**CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ HAY ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC**											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1601.00.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1601.00.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác											
1602.10.00	-Chế phẩm đồng nhất	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.10.00	-Chế phẩm đồng nhất	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1602.20.00	-Từ gan động vật	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.20.00	-Từ gan động vật	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:											
1602.31	--Từ gà tây											
1602.31.10	---Đã cắt, chế biến, tẩm ướp gia vị	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.31.10	---Đã cắt, chế biến, tẩm ướp gia vị	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1602.31.20	--- Patê	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.31.20	--- Patê	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1602.31.30	---Thịt hun khói	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.31.30	---Thịt hun khói	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1602.31.90	---Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.31.90	---Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1602.32	--Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1602.32.10	---Đã cắt, chế biến, tẩm ướp gia vị	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.32.10	---Đã cắt, chế biến, tẩm ướp gia vị	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
1602.32.20	---Patê	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.32.20	---Patê	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
1602.32.90	---Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.32.90	---Loại khác	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
1602.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ lợn:											
1602.41.00	--Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.42.00	--Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.49.00	--Loại khác, kể cả hỗn hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.50.00	-Từ động vật họ trâu bò	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.90	-Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:											
1602.90.10	--Từ hoẵng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.90.20	--Từ lợn rừng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.90.30	--Từ hươu, nai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.90.40	--Từ thỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.90.50	--Từ gà lôi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.90.60	--Từ ngỗng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.90.70	--Từ gà gô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1603.00.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá											
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:											
1604.11	--Cá hồi:											
1604.11.10	-- Hun khói	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.12.00	--Cá trích	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.13	Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats)											
	--- Cá sạc-đin:											
1604.13.11	----Ngâm nước muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.13.12	----Ngâm nước sốt cà chua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.13.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.13.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.14	--Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):											
1604.14.10	---Cá ngừ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.14.20	---Cá ngừ vằn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.14.30	---Cá ngừ sọc dưa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.15.00	--Cá thu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.16	--Cá cơm (cá trỏng):											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1604.16.10	---Ngâm dầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.16.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.17.00	-- Cá trình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19	--Loại khác:											
	---- Cá sòng phương Nam (Trachurus murphyi):											
1604.19.11	----Ngâm nước muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.12	----Ngâm nước sốt cà chua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.13	----Ngâm dầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.20	--- Cá Kingclip	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.30	---Cá hồi nước ngọt (cá hồi vân)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.40	---Cá tuyết Meluc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20	-Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác											
1604.20.10	--Của cá ngừ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.20	--Của cá ngừ sọc dưa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.30	--Của cá hồi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.40	--Của cá sạc-đin và cá sòng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.50	--Của cá thu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.60	--Của cá cơm (cá trỏng)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.70	--Của cá tuyết Meluc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối											
1604.31.00	-- Trứng cá tầm muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.32.00	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản											
1605.10	-Cua, ghẹ (trừ nhóm macruros)											
	-- Cua, ghẹ (Cancer spp., Cancer porteri, Cancer edwardsi, Homalaspis plana, Taliepus dentatus, Cancer setosus, Cancer coronatus, Ovalipes trimaculatus)											
1605.10.11	---Đóng gói kín khí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.12	---Đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Cua hoàng đế và cua tuyết:											
1605.10.21	---Cua hoàng đế nước sâu (Lithodes ssp.), đóng gói kín khí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.22	---Cua hoàng đến (Lithodes santolla), đóng gói kín khí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.23	---Cua tuyết (Paralomis granulosa), đóng gói kín khí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.24	--- Cua tuyết phương Bắc (Paralomis ssp.), đóng gói kín khí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.25	--- Cua tuyết nước sâu (Lithodes ssp.), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.26	--- Cua tuyết (Lithodes santolla), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.27	--- Cua tuyết (Paralomis granulosa), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.28	--- Cua tuyết phương Bắc (Paralomis ssp.), đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.29	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tôm loại shrimps, prawns và tôm nước lạnh decapoda Natantia khác (Pandalus spp., Crangon crangon):											
1605.21	-- Đóng gói kín:											
	--- Tôm đông lạnh:											
1605.21.11	---- Tôm Nylon (Heterocarpus reedi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.12	---- Tôm Ecuador (Penaeus vannamei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.13	---- Tôm bắc Chi-lê (Cryphiops caementarius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm không đông lạnh:											
1605.21.21	---- Tôm Nylon (Heterocarpus reedi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.22	---- Tôm Ecuador (Penaeus vannamei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.23	---- Tôm bắc Chi-lê(Cryphiops caementarius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1605.21.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm hùm ngồi xổm đông lạnh:											
1605.21.31	---- Tôm hùm ngồi xổm hoặc tôm hùm Nauy vàng (Cervimunida johni)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.32	---- Tôm hùm ngồi xổm hoặc tôm hùm Nauy đỏ (Pleurocondes monodon)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.39	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm hùm ngồi xổm chưa đông lạnh:											
1605.21.41	---- Tôm hùm ngồi xổm hoặc tôm hùm Nauy vàng (Cervimunida johni)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.42	---- Tôm hùm ngồi xổm hoặc tôm hùm Nauy đỏ (Pleurocondes monodon)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.49	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm nước lạnh decapoda Natantia khác :											
1605.21.51	---- Tôm loại Prawns hoặc tôm loại prawn nước sâu, tôm loai shrimp nailon Chi-lê (Haliporoides diomedeae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.59	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm nước lạnh decapoda Natantia khác , non-frozen:											
1605.21.61	---- Tôm loại Prawns hoặc tôm loại prawn nước sâu, tôm loai shrimp nailon (Haliporoides diomedeae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.69	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.29	-- Loại khác:											
	--- Tôm shrimps được đóng gói và bảo quản trong túi kín											
1605.29.11	---- Tôm Nylon (Heterocarpus reedi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.29.12	---- Tôm Ecuador (Penaeus vannamei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.29.13	---- Tôm bắc Chi-lê (Cryphiops caementarius)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.29.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm hùm ngồi xổm được đóng gói và bảo quản trong túi kín											
1605.29.21	---- Tôm hùm ngồi xổm hoặc tôm hùm Nauy vàng (Cervimunida johni)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.29.22	----Tôm hùm ngồi xổm hoặc tôm hùm Nauy đỏ (Pleurocondes monodon)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.29.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Tôm nước lạnh decapoda Natantia khác, đóng gói và bảo quản trong túi kín											
1605.29.31	---- Tôm loại Prawns hoặc tôm loại prawn nước sâu, tôm loai shrimp nailon (Haliporoides diomedeae)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.29.39	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.29.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.30.00	-Tôm hùm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.40.00	-Động vật giáp xác khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Động vật thân mềm:											
1605.51.00	-- Hàu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.52	-- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc chi Chlamys hoặc Placopecten:											
1605.52.10	--- Điệp (Argopecten purpuratus), (Chlamys patagonica)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.52.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.53.00	-- Vẹm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.54	-- Mực nang, mực ống dwarf bobtail và mực ống:											
1605.54.10	--- Mực ống lớn (Dosidicus gigas)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.54.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.55.00	-- Bạch tuộc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.56	-- Trai, sò:											
	--- Trai:											
1605.56.11	---- Loài Protothaca thaca, Ameghinomya antiqua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.56.12	---- Loài Juliana hoặc Tawera (Tawera gayi)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.56.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.56.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.57	-- Bào ngư:											
1605.57.10	--- Bào ngư Ezo Awabi hoặc bào ngư xanh (Haliotis discus hannai)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.57.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.58.00	-- Ốc, trừ ốc biển	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.59	-- Loại khác:											
1605.59.10	--- Trai hồng, trai mềm (Mesodesma donacium) (Solen macha)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1605.59.20	---Bào ngư Chi-lê hoặc bào ngư (Concholepas concholepas)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Ốc:											
1605.59.31	---- Ốc (Zidona dufresnei)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.59.32	---- Ốc biển Gevers's Trophon (Trophon geversianus	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.59.33	---- Ốc Triton Chi-lê (Argobuccinum spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.59.34	---- Ốc đụn đen (Thais chocolata)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.59.39	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.59.40	--- Sao sao (Fissurella spp)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.59.50	--- Trai móng tay (Tagelus dombeii)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.59.60	--- Trai móng tay (ensis macha)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.59.70	--- Trai, sò (Ggari solida)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.59.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:											
1605.61.00	-- Hải sâm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.62.00	-- Nhím biển	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.63.00	-- Sứa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.69.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
17	**ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG**											
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn											
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:											
1701.12.00	--Đường củ cải	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Sugar	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar
1701.12.00	--Đường củ cải	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Sugar	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar
1701.12.00	--Đường củ cải	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Sugar	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar
1701.12.00	--Đường củ cải	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Sugar	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar
1701.12.00	--Đường củ cải	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Sugar	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar
1701.12.00	--Đường củ cải	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Sugar	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar
1701.12.00	--Đường củ cải	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Sugar	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar
1701.12.00	--Đường củ cải	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1701.12.00	--Đường củ cải	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Sugar	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar
1701.13.00	-- Đường mía đã đề cập trong mục 2 phần chú giải phân nhóm của Chương này	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Sugar	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar
1701.13.00	-- Đường mía đã đề cập trong mục 2 phần chú giải phân nhóm của Chương này	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Sugar	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar
1701.13.00	-- Đường mía đã đề cập trong mục 2 phần chú giải phân nhóm của Chương này	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Sugar	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar
1701.13.00	-- Đường mía đã đề cập trong mục 2 phần chú giải phân nhóm của Chương này	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Sugar	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar
1701.13.00	-- Đường mía đã đề cập trong mục 2 phần chú giải phân nhóm của Chương này	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Sugar	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar
1701.13.00	-- Đường mía đã đề cập trong mục 2 phần chú giải phân nhóm của Chương này	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Sugar	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar
1701.13.00	-- Đường mía đã đề cập trong mục 2 phần chú giải phân nhóm của Chương này	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Sugar	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar
1701.13.00	-- Đường mía đã đề cập trong mục 2 phần chú giải phân nhóm của Chương này	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1701.13.00	-- Đường mía đã đề cập trong mục 2 phần chú giải phân nhóm của Chương này	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Sugar	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar
1701.14.00	-- Các loại đường mía khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Sugar	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar
1701.14.00	-- Các loại đường mía khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Sugar	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1701.14.00	-- Các loại đường mía khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Sugar	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar
1701.14.00	-- Các loại đường mía khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Sugar	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar
1701.14.00	-- Các loại đường mía khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Sugar	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar
1701.14.00	-- Các loại đường mía khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Sugar	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar
1701.14.00	-- Các loại đường mía khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Sugar	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar
1701.14.00	-- Các loại đường mía khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1701.14.00	-- Các loại đường mía khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Sugar	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar
	- Loại khác:											
1701.91.00	--Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Sugar	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar
1701.91.00	--Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Sugar	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar
1701.91.00	--Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Sugar	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar
1701.91.00	--Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Sugar	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar
1701.91.00	--Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Sugar	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar
1701.91.00	--Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Sugar	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar
1701.91.00	--Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Sugar	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar
1701.91.00	--Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1701.91.00	--Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Sugar	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar
1701.99	--Loại khác:											
1701.99.10	---Đường mía, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Sugar	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar
1701.99.10	---Đường mía, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Sugar	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar
1701.99.10	---Đường mía, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Sugar	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar
1701.99.10	---Đường mía, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Sugar	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar
1701.99.10	---Đường mía, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Sugar	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar
1701.99.10	---Đường mía, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Sugar	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar
1701.99.10	---Đường mía, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Sugar	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar
1701.99.10	---Đường mía, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1701.99.10	---Đường mía, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Sugar	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar
1701.99.20	---Đường củ cải, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Sugar	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar
1701.99.20	---Đường củ cải, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Sugar	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar
1701.99.20	---Đường củ cải, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Sugar	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar
1701.99.20	---Đường củ cải, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Sugar	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar
1701.99.20	---Đường củ cải, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Sugar	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1701.99.20	---Đường củ cải, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Sugar	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar
1701.99.20	---Đường củ cải, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Sugar	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar
1701.99.20	---Đường củ cải, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1701.99.20	---Đường củ cải, đã tinh chế	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Sugar	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar
1701.99.90	---Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-AU FTA-Sugar	Áp dụng đối với Australia	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar	CL-AU FTA-Sugar
1701.99.90	---Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-P4-Sugar	Áp dụng đối với Brunei, New Zealvà và Singapore	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar	CL-P4-Sugar
1701.99.90	---Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-CA FTA-Sugar	Áp dụng đối với Canada	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar	CL-CA FTA-Sugar
1701.99.90	---Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-JP SEP-Sugar	Áp dụng đối với Japan	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar	CL-JP SEP-Sugar
1701.99.90	---Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MY-Sugar	Áp dụng đối với Malaysia	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar	CL-MY-Sugar
1701.99.90	---Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-MX FTA-Sugar	Áp dụng đối với Mexico	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar	CL-MX FTA-Sugar
1701.99.90	---Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-PE FTA-Sugar	Áp dụng đối với Peru	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar	CL-PE FTA-Sugar
1701.99.90	---Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1701.99.90	---Loại khác	6% + Thuế tuyệt đối	CL-VN-Sugar	Áp dụng đối với Vietnam	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar	CL-VN-Sugar
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen											
	- Lactoza và xirô lactoza:											
1702.11.00	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1702.30.00	-Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1702.30.00	-Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1702.40.00	-Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển :	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1702.40.00	-Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển :	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1702.50.00	-Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1702.60	-Fructoza và xiro fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1702.60.10	--Từ lê	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1702.60.10	--Từ lê	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
1702.60.20	--Từ táo	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1702.60.20	--Từ táo	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
1702.60.20	--Từ táo	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-MFN	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1702.60.90	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1702.60.90	--Loại khác	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
1702.60.90	--Loại khác	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-MFN	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1702.90	-Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:											
1702.90.10	--Đường caramen đã pham thêm chất tạo màu	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1702.90.10	--Đường caramen đã pham thêm chất tạo màu	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1702.90.20	--Sản phẩm thay thế mật ong, bao gồm trộn với mật ong tự nhiên	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1702.90.20	--Sản phẩm thay thế mật ong, bao gồm trộn với mật ong tự nhiên	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1702.90.90	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1702.90.90	--Loại khác	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường											
1703.10.00	-Mật mía	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1703.90.00	-Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao											
1704.10	-Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường:											
1704.10.10	--Bọc đường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1704.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1704.90	-Loại khác:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1704.90.20	--Phủ sô-cô-la	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1704.90.20	--Phủ sô-cô-la	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1704.90.30	--Phủ caramen	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1704.90.30	--Phủ caramen	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1704.90.50	--Ngọt	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1704.90.50	--Ngọt	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1704.90.60	--Gôm đường	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1704.90.60	--Gôm đường	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1704.90.70	--Kẹo nu-ga	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1704.90.70	--Kẹo nu-ga	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1704.90.80	Các loại kẹo một phần hoặc toàn bộ làm từ kem sữa caramen (dulce de leche)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1704.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
18	**CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO**											
1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo											
1803.10.00	-Chưa khử chất béo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1803.20.00	-Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.											
1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:											
1806.10.10	-- Pha thêm hạt coca nguyên chất	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.10.10	-- Pha thêm hạt coca nguyên chất	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1806.10.90	-- Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.10.90	-- Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:											
1806.20.10	-- Pha thêm hạt coca nguyên chất	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.20.10	-- Pha thêm hạt coca nguyên chất	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
1806.20.10	-- Pha thêm hạt coca nguyên chất	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1806.20.90	-- Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.20.90	-- Loại khác	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
1806.20.90	-- Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:											
1806.31.00	-- Có nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.32	--Không có nhân:											
1806.32.10	-- Pha thêm hạt coca nguyên chất	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.32.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.90.00	- Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.90.00	- Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada và United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
19	**CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH**											
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.											
1901.10	Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:											
1901.10.10	--Chứa hàm lượng sữa bột trên 10%, tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.20	-Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:											
1901.20.10	--Chứa hàm lượng sữa béo trên 25%, tính theo trọng lượng, đã đóng gói để bán lẻ	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.20.10	--Chứa hàm lượng sữa béo trên 25%, tính theo trọng lượng, đã đóng gói để bán lẻ	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
1901.20.10	--Chứa hàm lượng sữa béo trên 25%, tính theo trọng lượng, đã đóng gói để bán lẻ	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1901.20.90	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.20.90	--Loại khác	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
1901.20.90	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
1901.90	-Loại khác:											
	--Chứa hàm lượng sữa bột trên 10%, tính theo trọng lượng											
1901.90.11	---Caramen	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.11	---Caramen	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
1901.90.19	---Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.19	---Loại khác	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
1901.90.19	---Loại khác	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
1901.90.90	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.90	--Loại khác	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
1901.90.90	--Loại khác	6%	CL-US FTA-Sugar	Áp dụng đối với United States	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar	CL-US FTA-Sugar
19.02	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.											
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:											
1902.11.00	--Có trứng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19	--Loại khác:											
1902.19.10	---Spaghety	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19.20	---Bột nấu súp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.20	-Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác											
1902.20.10	--Bột nhào nhồi thịt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.30.00	-Sản phẩm từ bột nhào khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.40.00	-Couscous (một loại mỳ-pasta)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác											
1904.10.00	-Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.00	-Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
1904.30.00	-Lúa mì sấy khô đóng bánh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
19.05	Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự											
1905.10.00	-Bánh mì giòn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.20.00	-Bánh mì có gừng và loại tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bánh quy ngọt (với chất làm ngọt) ; bánh quế và bánh xốp, bao gồm cả bánh kẹp và bánh xốp có phủ :											
1905.31.00	--Bánh quy ngọt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.32.00	--Bánh quế và bánh xốp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.40.00	-Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90	-Loại khác:											
1905.90.10	--Bánh quy kẹp caramen (bánh alfajores)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.20	--Bánh xốp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.30	--Bánh quy giòn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20	**CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH HOẶC CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÂY**											
20.01	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic											
2001.10.00	-Dưa chuột và dưa chuột ri	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2001.90	-Loại khác:											
2001.90.10	--A-ti-sô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2001.90.20	--Cây bạch hoa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2001.90.30	--Hỗn hợp các loại rau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2001.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic											
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2002.90	-Loại khác:											
	-- Nước ép, bột nghiền cà chua, chiếm từ 7% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể thô											
2002.90.12	---Với trị giá Brix, trên 30 nhưng không vượt quá 32	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2002.90.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2002.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic											
2003.10	-Nấm thuộc chi Agaricus :											
2003.10.10	--Nguyên cây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2003.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2003.90	-Loại khác:											
2003.90.10	--Nguyên cây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2003.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06											
2004.10.00	-Khoai tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.90	-Rau khác và hỗn hợp các loại rau:											
2004.90.10	-- Măng tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06											
2005.10.00	-Rau đồng nhất	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.20.00	-Khoai tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.40.00	-Đậu Hà Lân (Pisum sativum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đậu hạt (Vigna ssp., Phaseolus ssp.):											
2005.51.00	--Đậu hạt, đã bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.60.00	-Măng tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2005.70.00	-Ô-liu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.80.00	-Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:											
2005.91.00	Măng tre	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.99	--Loại khác											
2005.99.10	---Ớt ngọt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.06	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)											
2006.00.10	-Quả anh đào	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2006.00.20	-Hỗn hợp các loại quả	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2006.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác											
2007.10.00	-Chế phẩm đồng nhất	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
2007.91.00	--Quả cây có múi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.99	--Loại khác:											
	--- Quả đào:											
2007.99.11	----Thịt của quả	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.99.12	----Mứt và thạch	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.99.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Quả mơ:											
2007.99.21	----Thịt của quả	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.99.22	----Mứt và thạch	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.99.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Táo:											
2007.99.31	---- Phần thịt của táo hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.99.39	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Quả mâm xôi:											
2007.99.41	---- Bột nghiền quả mâm xôi hữu cơ, đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.99.49	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Xoài:											
2007.99.51	---- Thịt xoài hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.99.59	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
2007.99.91	---- Hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.99.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.08	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác											
	- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:											
2008.11	--Lạc:											
2008.11.10	---Đã bóc vỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.19.00	--Loại khác, kể cả hỗn hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.20	-Dứa											
	-- Được bảo quản không đường hoặc ngâm trong siro											
2008.20.11	---Cắt lát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.20.12	---Thái hạt lựu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.20.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.30.00	-Quả có múi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.40.00	- Lê	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.50.00	-Quả mơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.60	-Quả anh đào											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	-- Được bảo quản không đường hoặc ngâm trong siro											
2008.60.11	---Quả anh đào Maraschino và quả khác cùng loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.60.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.60.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.70	-Quả đào, bao gồm quả xuân đào :											
	-- Được bảo quản không đường hoặc ngâm trong siro											
2008.70.11	---Bổ đôi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.70.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.70.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.80.00	-Dâu tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, kể cả hỗn hợp, trừ hỗn hợp thuộc phân nhóm 2008.19:											
2008.91.00	--Lõi cây cọ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.93.00	-- Quả nam việt quất(Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.97.00	-- Dạng hỗn hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.99	--Loại khác:											
2008.99.10	---Nho	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.99.20	---Mận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.99.30	---Quả kiwi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.											
	- Nước cam ép:											
2009.11.00	--Đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.12.00	-- Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nước bưởi ép:											
2009.21.00	--Với trị giá Brix không quá 20	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nước ép từ một loại quả thuộc loại cây có múi											
2009.31.00	--Với trị giá Brix không quá 20	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nước dứa ép:											
2009.41.00	--Với trị giá Brix không quá 20	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.50.00	- Nước cà chua ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):											
2009.61.00	-- Với trị giá Brix không quá 30	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.69	--Loại khác:											
2009.69.10	---Nước ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.69.20	---Phần thịt quả	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nước táo ép:											
2009.71.00	--Với trị giá Brix không quá 20	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.79	--Loại khác:											
2009.79.10	--Với trị giá Brix trên 20 nhưng không quá 70	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Với trị giá Brix lớn hơn hoặc bằng 70:											
2009.79.21	---- Táo hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.79.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:											
2009.81.00	-- Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89	-- Loại khác:											
2009.89.10	--- Nước ép mâm xôi đen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.20	--- Nước ép phúc bồn tử	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.30	--- Nước đào ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.40	--- Nước kiwi ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2009.89.50	--- Nước lê ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.60	--- Nước mận ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.70	--- Nước ép ớt ngọt chi Capsicum hoặc Pimenta	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.90.00	-Nước ép hỗn hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
21	**CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC**											
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.											
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê::											
2101.11	--Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:											
	--- Cà phê hòa tan, , không pha thêm hương liệu											
2101.11.11	---- Cho thêm hạt cà phê hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.11.19	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
2101.11.91	---- Cho thêm hạt cà phê hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.11.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.12.00	--Chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc co thành phần cơ bản là cà phê	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.12.00	--Chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc co thành phần cơ bản là cà phê	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
2101.20	-Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc trà mate											
2101.20.10	--Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là chè	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.20.10	--Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là chè	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
2101.20.90	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.20.90	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
2101.30.00	-Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế											
2102.10.00	-Men sống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2102.20.00	-Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2102.30.00	-Bột nở đã pha chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến											
2103.10.00	-Nước xốt đậu tương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.20	- Nước sốt cà chua kiểu ketchup và nước xốt cà chua khác											
2103.20.10	--Nước sốt cà chua kiểu ketchup	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.90	-Loại khác:											
2103.90.10	--Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.90.10	--Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
2103.90.20	--Sốt mayonnaise	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.90.20	--Sốt mayonnaise	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
2103.90.90	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Canada, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.90.90	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
21.04	Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất											
2104.10	-Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:											
2104.10.10	--Kem và chế phẩm của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2104.10.20	--Súp và chế phẩm của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2104.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2104.20	-Chế phẩm thực phẩm đồng nhất											
2104.20.10	--Thực phẩm dùng cho trẻ em	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2104.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
21.05	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao											
2105.00.10	-Với thành phần cơ sữa hoặc kem	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2105.00.10	-Với thành phần cơ sữa hoặc kem	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
2105.00.20	-Với thành phần cơ bản là nước	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2105.00.20	-Với thành phần cơ bản là nước	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
2105.00.90	-Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2105.00.90	-Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác											
2106.10	-Protein cô đặc và chất protein được làm rắn:											
2106.10.10	--Protein cô đặc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2106.10.20	--Chất protein được làm rắn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90	-Loại khác:											
2106.90.10	--Bột là chế phẩm dùng để làm bánh pud-ding, kem, thạch và các sản phẩm tương tự	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.10	--Bột là chế phẩm dùng để làm bánh pud-ding, kem, thạch và các sản phẩm tương tự	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
2106.90.10	--Bột là chế phẩm dùng để làm bánh pud-ding, kem, thạch và các sản phẩm tương tự	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
2106.90.20	--Hợp chất là chế phẩm không chưa cồn, dùng trong sản xuất đồ uống:	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.20	--Hợp chất là chế phẩm không chưa cồn, dùng trong sản xuất đồ uống:	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
2106.90.20	--Hợp chất là chế phẩm không chưa cồn, dùng trong sản xuất đồ uống:	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
2106.90.90	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.90	--Loại khác	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
2106.90.90	--Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với United States	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
22	**ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM**											
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết											
2201.10.00	-Nước khoáng và nước có ga	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2201.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09											
2202.10.00	-Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90	-Loại khác:											
2202.90.10	--Đồ uống làm từ nước ép một loại quả hoặc rau, Beverages made from juice of a single fruit or vegetable, bổ sung thêm vitamin hoặc khoáng chất	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.10	--Đồ uống làm từ nước ép một loại quả hoặc rau, Beverages made from juice of a single fruit or vegetable, bổ sung thêm vitamin hoặc khoáng chất	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
2202.90.20	--Đồ uống làm từ hỗn hợp nước ép trái cây hoặc rau, bổ sung them vitamin hoặc khoáng chất	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.20	--Đồ uống làm từ hỗn hợp nước ép trái cây hoặc rau, bổ sung them vitamin hoặc khoáng chất	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
	-- Đồ uống chế biến từ sữa:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2202.90.31	---Với trọng lượng sữa trê 50%	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.31	---Với trọng lượng sữa trê 50%	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
2202.90.32	---Với trọng lượng sữa không quá 50%	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.32	---Với trọng lượng sữa không quá 50%	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
2202.90.40	--Nước uống có ga, có đường	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.40	--Nước uống có ga, có đường	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
2202.90.50	--Nước uống có ga, không có đường	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.50	--Nước uống có ga, không có đường	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
2202.90.90	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.90	--Loại khác	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
2203.00.00	Bia làm từ lúa mạch	6%	B8	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
2203.00.00	Bia làm từ lúa mạch	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09											
2204.10.00	- Rượu vang có ga nhẹ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu											
2204.21	--Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:											
	--- Rượu vang trắng sản xuất ở những vùng cụ thể, chế biến từ nho hữu cơ											
2204.21.31	---- Sauvignon blanc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.32	---- Chardonnay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.33	---- Hỗn hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.39	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Rượu vang trắng khác sản xuất ở những vùng cụ thể											
2204.21.41	---- Sauvignon blanc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.42	---- Chardonnay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.43	---- Chenin blanc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.44	---- Marsanne	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2204.21.45	---- Pedro Jimenez	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.46	---- Pinot blanc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.47	---- Riesling and viognier	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.48	---- Hỗn hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.49	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Rượu vang đỏ sản xuất ở những vùng cụ thể, chế biến từ nho hữu cơ											
2204.21.51	---- Cabernet sauvignon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.52	---- Merlot	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.53	---- Carmenere	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.54	---- Syrah	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.55	---- Pinot noir	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.56	---- Hỗn hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.59	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Rượu vang đỏ khác sản xuất ở những vùng cụ thể:											
2204.21.61	---- Cabernet sauvignon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.62	---- Merlot	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.63	---- Carmenere	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.64	---- Syrah	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.65	---- Pinot noir	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.66	---- Cabernet franc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.67	---- Cot (malbec)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.68	---- Hỗn hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.69	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.70	--- Rượu vang khác sản xuất ở những vùng cụ thể	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
2204.21.91	----Sản xuất từ nho hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29	--Loại khác:											
	--- Nước nho ép, lên men một phần và được hãm lại bằng cách cho thêm cồn (bao gồm cả nước ép nho và rượu (mistelle)):											
2204.29.11	----Rượu đỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.12	----Rượu trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
2204.29.91	----Rượu đỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.92	----Rượu trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.30	-Nước nho ép:											
	-- Đỏ:											
2204.30.11	---Nước nho ép được cô đặc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.30.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Trắng:											
2204.30.21	---Nước nho ép được cô đặc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.30.29	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm											
2205.10	-Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:											
2205.10.10	--Rượu vang có chứa phần thịt của quả	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2205.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2205.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ											
2207.10.00	-Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2207.20.00	-Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác											
2208.20	-Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:											
2208.20.10	--Từ nho (pisco và rượu tương tự)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.30	-Rượu whisy:											
2208.30.10	--Từ 6 năm tuổi trở xuống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.30.20	--Dưới 12 năm tuổi nhưng không thấp hơn 6 năm tuổi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.40	-Rượu rum và rượu mía:											
2208.40.10	--Rượu rum	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.40.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.50	-Rượu gin và rượu Geneva:											
2208.50.10	--Rượu gin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.50.20	--Rượu geneva	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.60.00	-Rượu Vodka	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.70.00	-Rượu mùi và rượu bồ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.90	-Loại khác:											
2208.90.10	--Rượu Tequila	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
23	**PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN**											
23.01	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ											
2301.10.00	-Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2301.20	-Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:											
	-- Bột cá:											
2301.20.11	---Có hàm lượng protein không quá 66% tính theo trọng lượng (tiêu chuẩn)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2301.20.12	---Có hàm lượng protein từ 66% trở lên nhưng không quá 68% tính theo trọng lượng (cao cấp)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2301.20.13	---Có hàm lượng protein từ 68% trở lên tính theo trọng lượng (siêu cao cấp)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Bột mịn của động vật giáp xác:											
2301.20.21	---Từ tôm hùm Nauy hoặc tôm prawns	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2301.20.22	---Từ vỏ động vật giáp xác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2301.20.29	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2301.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu											
2302.10	-Từ ngô:											
2302.10.10	--Cám	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.30.00	-Từ lúa mì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.40.00	-Từ ngũ cốc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.50.00	-Từ cây họ đậu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.											
2303.10.00	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2303.20	-Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường:											
2303.20.10	--Bã ép củ cải đường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2303.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2303.30.00	-Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương											
2304.00.10	-Khô dầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2304.00.20	-Bột kho dầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2304.00.30	-Bột viên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2304.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05											
2306.10.00	-Từ hạt bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.20.00	-Từ hạt lanh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.30	-Từ hạt hướng dương											
2306.30.10	--Khô dầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.30.20	--Bột khô dầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.30.30	--Bột viên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):											
2306.41.00	--Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.50.00	-Từ dừa hoặc cùi dừa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.60.00	-Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật											
2309.10	-Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:											
	-- Đựng trong túi hoặc bao:											
2309.10.11	---Sản phẩm thay thế sữa cho chó hoặc mèo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.10.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Đựng trong hộp thiếc:											
2309.10.21	---Sản phẩm thay thế sữa cho chó hoặc mèo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.10.29	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90	-Loại khác											
2309.90.30	-- Sản phẩm thay thế sữa, làm thức ăn cho trâu, bò, dê hoặc ngựa	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.30	-- Sản phẩm thay thế sữa, làm thức ăn cho trâu, bò, dê hoặc ngựa	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
2309.90.40	--Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, gồm chủ yếu là táo, táo khô và các sản phẩm phụ của táo	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.40	--Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, gồm chủ yếu là táo, táo khô và các sản phẩm phụ của táo	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
2309.90.50	--Thức ăn hỗn hợp bao gồm 20% hoặc nhiều hơn các chất có nguồn gốc động vật	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2309.90.50	--Thức ăn hỗn hợp bao gồm 20% hoặc nhiều hơn các chất có nguồn gốc động vật	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
2309.90.90	--Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.90	--Loại khác	6%	CL-MFN	Áp dụng đối với Canada	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN	CL-MFN
24	**THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN**											
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá											
2401.10	-Lá thuốc lá chưa tước cọng											
2401.10.10	--Thuốc lá cuốn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2401.10.20	--Dùng cho sản xuất xì-gà	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2401.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2401.20	-Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:											
2401.20.10	--Thuốc lá cuốn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2401.20.20	--Dùng cho sản xuất xì-gà	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2401.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2401.30.00	-Phế liệu lá thuốc lá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá											
2402.10.00	-Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2402.20.00	-Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2402.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá											
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:											
2403.11.00	-- Thuốc lá sử dụng tẩu nước đề cập đến trong chú trích số 1 về phân nhóm của Chương này	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2403.19.00	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
2403.91	--Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):											
2403.91.10	---Cùng loại được sử dụng như thuốc lá cuộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2403.91.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2403.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25	**MUỐI; LƯU HUỲNH; ĐẤT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO, VÔI VÀ XI MĂNG**											
25.01	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.											
2501.00.20	- Muối mỏ, muối được làm mặn, muối biển	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2501.00.30	- Muối ăn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2501.00.40	- Natri clorua tinh khiết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2501.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2502.00.00	Pirít sắt chưa nung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.04	Graphit tự nhiên											
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2504.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26											
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2505.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)											
2506.10.00	- Thạch anh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2506.20.00	- Quartzite:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas											
2508.10.00	- Bentonite	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.40.00	- Đất sét khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.60.00	- Mullite	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2509.00.00	Đá phấn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat											
2510.10.00	- Chưa nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2510.20.00	- Đã nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16											
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.13	Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt											
2513.10.00	- Đá bọt:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.15	Đá hoa (marble) (2), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)											
	- Đá hoa và đá travertine:											
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2515.12.00	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)											
	- Đá granit:											
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2516.12.00	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2516.20.00	- Đá cát kết:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim (2) hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt											
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:											
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2517.49.00	- - Từ đá khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén:											
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết											
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2519.90	- Loại khác:											
2519.90.10	Magiê oxit, tinh khiết về mặt hóa học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2519.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế											
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2520.20.00	- Thạch cao plaster	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25											
2522.10.00	- Vôi sống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2522.20.00	- Vôi tôi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2522.30.00	- Vôi chịu nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.23	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.											
2523.10.00	- Clanhke xi măng	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Xi măng Portland:											
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
2523.29.00	- - Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
2523.30.00	- Xi măng nhôm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
25.24	Amiăng											
2524.10	- Crocidolite:											
2524.10.10	-- Dạng sợi, vảy hoặc bột (CAS 12001-28-4)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2524.10.90	--Loại khác (CAS 12001-28-4)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2524.90	- Loại khác:											
2524.90.10	-- Actinolite (CAS 77536-66-4)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2524.90.20	-- Anthophyllite (CAS 77536-67-5)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2524.90.30	-- Amosite (CAS 12172-73-5)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2524.90.40	-- Chrysotile (CAS 12001-29-5)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2524.90.50	-- Tremolite (CAS 77536-68-6)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2524.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca											
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2525.20.00	- Bột mi ca	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc											
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2526.20.00	- Đã nghiền hoặc làm thành bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.28	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3B03 tính theo trọng lượng khô											
2528.00.10	- Ulexite tự nhiên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2528.00.20	- Borat can xi natri	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2528.00.90	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Khoáng flourit:											
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác											
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2530.20.00	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2530.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
26	**QUẶNG, XỈ VÀ TRO**											
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung											
	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung:											
2601.11	- - Chưa nung kết											
2601.11.10	--- Bụi quặng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2601.11.20	--- Phế phẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2601.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2601.12	- - Đã nung kết											
2601.12.10	--- Dạng viên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2601.12.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2604.00.00	Quặng niken và tinh quặng niken.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2605.00.00	Quặng coban và tinh quặng coban.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2606.00.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2609.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
26.12	Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori											
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.											
2613.10	- Đã nung:											
2613.10.10	-- Tinh quặng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2613.10.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2613.90	- Loại khác:											
2613.90.10	-- Tinh quặng chưa nung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2613.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2614.00.00	Quặng titan và tinh quặng titan.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.											
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2615.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.											
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2616.90	- Loại khác:											
2616.90.10	-- Quặng vàng và tinh quặng vàng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2616.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó											
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2617.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2618.00.00	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2619.00.00	Xỉ, xỉ luyện kim (3) (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa Arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng											
	- Chủ yếu chứa kẽm:											
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chủ yếu chứa chì:											
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.60.00	- Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.99	- - Loại khác:											
2620.99.10	--- Chứa chủ yếu là vàng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.99.20	--- Chứa chủ yếu là bạc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
26.21	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị:											
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2621.90	- Loại khác :											
2621.90.10	-- Tro xương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2621.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27	**NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHƯNG CẤT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT**											
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá											
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:											
2701.11.00	- - Anthracite	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2701.12	- - Than bi-tum:											
2701.12.10	--- Than luyện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2701.12.20	--- Than nhiệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2701.12.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2701.19.00	- - Than đá loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền											
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2703.00.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2704.00.00	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2705.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2706.00.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm:											
2707.10.00	- Benzen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.20.00	- Toluen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.30.00	- Xylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.40.00	- Naphthalen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ASTM D 86	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
2707.91.00	- - Dầu creosote	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.99.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.08	Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác											
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô											
2709.00.10	- Thử nghiệm dưới 25 độ API	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2709.00.20	- Thử nghiệm ở 25 độ API hoặc cao hơn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải											
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:											
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:											
2710.12.10	--- Ete xăng (dung môi naphta, chiết xuất benzine)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Xăng, trừ loại dùng cho máy bay:											
2710.12.21	--- Dành cho phương tiện đường bộ, có pha chì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.22	--- Dành cho phương tiện đường bộ, không pha chì, 93 octanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.23	--- Dành cho phương tiện đường bộ, không pha chì, 97 octanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.24	--- Dành cho phương tiện đường bộ, không pha chì, 86 octanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.25	--- Dành cho phương tiện đường bộ, không pha chì, 87 octanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.26	--- Dành cho phương tiện đường bộ, không pha chì, 90 octanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.27	--- Dành cho phương tiện đường bộ, không pha chì, 95 octanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.29	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.30	--- Dung môi trắng (white spirit)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19	- - Loại khác:											
2710.19.10	--- Xăng máy bay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.20	--- Dầu lửa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.30	--- Nhiên liệu máy bay phản lực	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.40	--- Dầu lỏng destilate (dầu ga-doan, dầu diesel)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Dầu nhiên liệu phế thải dạng nặng:											
2710.19.51	---- Dầu nhiên liệu 6	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.59	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Dầu và mỡ bôi trơn:											
2710.19.61	---- Dầu nền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.63	---- Dầu bôi trơn thành phẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.64	---- Mỡ bôi trơn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.69	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
2710.19.92	--- Dung môi hỗn hợp của chất thơm và hydro carbon naphthenic paraffinic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dầu thải:											
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.99	- - Loại khác											
2710.99.10	--- Dầu bôi trơn phế phẩm, không còn phù hợp để sử dụng cho mục đích ban đầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác											
	- Dạng hóa lỏng:											
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.12.00	- - Propan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.13.00	- - Butan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.14.00	- - Etylen, propylen, butylen và butadien	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2711.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dạng khí:											
2711.21.00	- - Khí tự nhiên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.12	Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu											
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2712.90	- Loại khác:											
2712.90.10	-- Sáp paraffin chứa dầu lớn hơn 0,75% trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2712.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum											
	- Cốc dầu mỏ:											
2713.11.00	- - Chưa nung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2713.12.00	- - Đã nung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic											
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2714.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2715.00.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2716.00.00	Năng lượng điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28	**HÓA CHẤT VÔ CƠ; CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ HAY HỮU CƠ CỦA KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐẤT HIẾM, CÁC NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ HOẶC CỦA CÁC CHẤT ĐỒNG VỊ**											
	I. - CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC											
28.01	Flo, clo, brom và iot											
2801.10.00	- Clo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2801.20.00	- Iot	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2801.30.00	- Flo; brom	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2802.00.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2803.00.00	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác											
2804.10.00	- Hydro	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Khí hiếm:											
2804.21.00	- - Argon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.30.00	- Nitơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.40.00	- Oxy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.50.00	- Bo; telu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Silic:											
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.69.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.70.00	- Phospho	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.80.00	- Arsen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.90.00	- Selen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân:											
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:											
2805.11.00	- - Natri	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2805.12.00	- - Canxi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2805.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2805.40.00	- Thủy ngân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	II.-AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI											
28.06	Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric											
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2807.00.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2808.00.00	Axit nitric; axit sulphonitric	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học											
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric											
2809.20.10	-- Axit orthophosphoric hoặc phosphoric	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2809.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.10	Oxit bo; axit boric											
2810.00.10	-Oxit bo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2810.00.20	- Axit boric	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại											
	- Axit vô cơ khác:											
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.19	- - Loại khác											
2811.19.10	--- Hydro xyanua (CAS 74-90-8) (formonitrile, evercin, axit prussic, axit hydrocyanic)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:											
2811.21.00	- - Carbon dioxit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.22.00	- - Silic dioxit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.29	- - Loại khác:											
2811.29.10	---Arsenious anhydride (Arsen trioxit, oxit arsenious, asen trắng)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.29.20	---Sulphur anhydride (Sulphur trioxit)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	III.-HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT SULPHUA CỦA PHI KIM LOẠI											
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại											
2812.10	- Clorua và oxit clorua:											
2812.10.10	-- Asen triclorua (CAS 7784-34-1) (Asen (III) Clorua, Asen clorua, trichloroarsine)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2812.10.20	--Phospho triclorua (CAS 7719-12-2) (phosphoryl triclorua, clorua phospho)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2812.10.30	--Phospho pentaClorua (CAS 10026-13-8) (phosporic Clorua, Phospho perClorua, phosphoryl pentaClorua)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2812.10.40	--Sulphur Clorua (CAS 10025-67-9)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2812.10.50	--Sulphur diclorua (CAS 10545-99-0)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2812.10.60	--Phosgene (CAS 75-44-5)(carbonyl clorua, CG, dichlorformaldehyde, carbon oxiclorua)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2812.10.70	--Phospho oxyclorua (CAS 10025-87-3) (phosphoryl clorua)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2812.10.80	--Thionyl diclorua (CAS 7719-09-7) (thionyl Clorua)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2812.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2812.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm											
2813.10.00	- Carbon disulphua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2813.90	- Loại khác:											
2813.90.10	--Phospho pentasulphua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2813.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	IV.-BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI											
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước											
2814.10.00	- Dạng khan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	- Natri hydroxit (xút ăn da):											
2815.11.00	- - Dạng rắn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari											
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2817.00.00	Kẽm oxit; kẽm peroxit.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.											
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.19	Crom oxit và hydroxit.											
2819.10.00	- Crom trioxit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2819.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.20	Mangan oxit											
2820.10.00	- Mangan dioxit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2820.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng											
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2821.20.00	- Chất màu từ đất	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2823.00.00	Titan oxit.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam											
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2824.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác											
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen											
2825.70.10	--Molybdenum trioxit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.70.20	-- Oxit molybdenum khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.70.30	-- Hydro oxit Molybdenum	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.80.00	- Antimon oxit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	V.-MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI											
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác											
	- Florua:											
2826.12.00	- - Của nhôm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2826.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2826.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit											
2827.10.00	- Amoni clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.20.00	- Canxi clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Clorua khác:											
2827.31.00	- - Của magiê	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.32.00	- - Của nhôm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2827.35.00	- - Của niken	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.39	- - Loại khác:											
2827.39.10	--- Của thiếc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.39.20	--- Của đồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.39.30	--- Của liti	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:											
2827.41.00	- - Của đồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.49.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bromua và bromua oxit:											
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.59.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.60	- Iođua và iođua oxit:											
2827.60.10	-- Muối iođua natri	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.60.20	-- Natri iotđua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.60.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit											
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2828.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat											
	- Clorat:											
2829.11.00	- - Của natri	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2829.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2829.90	- Loại khác:											
2829.90.10	-- Muối i ốt kali	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2829.90.20	-- Muối i ốt can xi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2829.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học											
2830.10	- Natri sulphua:											
2830.10.10	-- Trung hòa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- A xít (Sulfhydrate):											
2830.10.22	--- Trong dung dịch hòa tan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2830.10.29	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2830.90	- Loại khác											
2830.90.10	-- Sun phua kẽm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2830.90.20	-- Sun phua cadmium	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2830.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.31	Dithionit và sulphoxylat											
2831.10.00	- Của natri	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2831.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.32	Sulphit; thiosulphat											
2832.10.00	- Natri sulphit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2832.20.00	- Sulphit khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2832.30.00	- Thiosulphat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)											
	- Natri Sulphat:											
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các sulphat khác:											
2833.21.00	- - Của magiê	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.22.00	- - Của nhôm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.24.00	- - Của niken	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.25.00	- - Của đồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.27.00	- - Của bari	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.29	- - Loại khác:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2833.29.10	--- Của coban	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.30.00	- Phèn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.34	Nitrit; nitrat											
2834.10.00	- Nitrit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Nitrat:											
2834.21.00	- - Của kali	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2834.29.00	- - Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học											
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phốt phát:											
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.24.00	- - Của kali	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.25.00	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Poly phosphat:											
2835.31.00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.39.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat											
2836.20	- Dinatri carbonat :											
2836.20.10	-- Các bô nát natri, nhẹ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.20.20	-- Các bô nát natri, nặng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.20.30	-- Natri carbonat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.40.00	- Kali carbonat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.50.00	- Canxi carbonat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.60.00	- Bari carbonat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
2836.91.00	- - Liti carbonat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.92.00	- - Stronti carbonat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.99	- - Loại khác:											
2836.99.10	--- Peroxocarbonat (Percarbonat)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.											
	- Xyanua, xyanua oxit :											
2837.11	- - Của natri:											
2837.11.10	--- Xyanua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2837.11.20	--- Xyanua oxit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2837.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2837.20.00	- Xyanua phức	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm											
	- Của natri:											
2839.11.00	- - Natri metasilicat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2839.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2839.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.40	Borat; peroxoborat (perborat)											
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):											
2840.11.00	- - Dạng khan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2840.19.00	- - Dạng khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2840.20.00	- Borat khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2841.30.00	- Natri dicromat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Manganit, manganat và permanganat:											
2841.61.00	- - Kali permanganat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.69.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.70	- Molipdat:											
2841.70.10	-- Của a mô ni	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.70.20	-- Của natri	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.70.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.80.00	- Vonframat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.90	- Loại khác:											
2841.90.10	-- A mô ni perrhenate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.42	Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit											
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2842.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	VI. KHÁC											
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý											
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất bạc:											
2843.21.00	- - Nitrat bạc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2843.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2843.30.00	- Hợp chất vàng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên:											
2844.10.00	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.20.00	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.30.00	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.40.00	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học											
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium Oxit)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2845.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.46	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này											
2846.10.00	- Hợp chất xeri	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2846.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2847.00.00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.48	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt											
2848.00.10	- Của magiê	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2848.00.20	- Của nhôm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2848.00.30	- Của đồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2848.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học											
2849.10.00	- Của canxi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2849.20.00	- Của silic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2849.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2850.00.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.											
2852.10.00	- Được xác định về mặt hoá học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2852.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
28.53	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý											
2853.00.10	- Cyanogen clo (CAS 506-77-4) (Chlorocyan, chlorocyanide, cyanclorua, clo xyanua)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2853.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29	**HÓA CHẤT HỮU CƠ**											
	I.- HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG											
29.01	Hydrocarbon mạch hở											
2901.10.00	- No	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chưa no:											
2901.21.00	- - Etylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.22.00	- - Propen (propylen)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.29	- - Loại khác:											
2901.29.10	--- 7 methyl-3-mehtylene-1,6-octadene (Mirceno)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.02	Hydrocarbon mạch vòng											
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:											
2902.11.00	- - Xyclohexan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.20.00	- Benzen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.30.00	- Toluen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Xylen:											
2902.41.00	- - o-Xylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.42.00	- - m-Xylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.43.00	- - p-Xylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.50.00	- Styren	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.60.00	- Etylbenzen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.70.00	- Cumen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.90	- Loại khác:											
2902.90.10	-- Trans-B-methylstyrene	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.90.20	-- Alilbenzene	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon											
	- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, no:											
2903.11.00	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.13.00	- - Cloroform (tricloromet an)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.19	- - Loại khác:											
2903.19.10	---1,1,1-Trichloroethane (methylchloroform)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, chưa no:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.22.00	- - Tricloroetylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:											
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39	- - Loại khác											
	- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của methan:											
2903.39.11	--- Metyl bromua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.12	--- Trifluoromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.13	--- Tetraflouromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của ethan:											
2903.39.21	--- Difluoroethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.22	--- Tetrafluoroethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.23	--- Pentafluoroethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.24	--- Hexafluoroethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.29	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của propane:											
2903.39.31	--- Hexafluoropropane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.32	--- Octafluoropropane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.33	--- Heptafluoropropane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.39	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của butane:											
2903.39.41	--- Decafluorobutane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.49	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hexane:											
2903.39.51	--- Perfluorohexane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.59	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
2903.39.91	---PFIB (CAS 382-21-8) (1,1,3,3,3-Pentafluoro-2(trifluoromethyl) propane, Octafluoro-isobutylane, Perfluoro-isobutylene, Perfluoro-isobutene, 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propane)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.99	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon acylic chứa ít nhất hai halogen khác:											
2903.71.00	- - Clorodiflorometan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.72.00	- - Các hợp chất diclorotrifloroetan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.73.00	- - Các hợp chất diclorofloroetan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.74.00	- - Các hợp chất clorodifloroetan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.75.00	- - Các hợp chất dicloropentafloropropan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.76	- - Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan:											
2903.76.10	--- Bromochlorodifluoromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.76.20	--- Bromotrifluoromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.76.30	--- Dibromo-tetrafluoroethanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo:											
2903.77.10	--- Trichlorofluoromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.20	--- Dichlorodifluoromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.30	--- Trichlorotrifluoroethanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.40	--- Dichlorotetrafluorethanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.50	--- Chloropentafluoroethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.60	--- Chlorotrifluoromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.70	--- Pentachlorofluoroethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.80	--- Tetrachlorodifluoroethanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
2903.77.91	---- Heptachlorofluoropropanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2903.77.92	---- Hexachlorodifluoropropanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.93	---- Pentachlorotrifluoropropanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.94	---- Tetrachlorotetrafluoropropanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.95	---- Trichloropentafluoropropanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.96	---- Dichlorohexafluoropropanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.97	---- Chloroheptafluoropropanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.79	- - Loại khác											
2903.79.10	--- Chlorotetrafluoroethanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.79.20	--- Dẫn xuất khác của methane, ethane hoặc propane, halogen hóa chỉ với flo và clo, trừ loại perhalogen hóa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.79.30	--- Dẫn xuất khác của methane, ethane hoặc propane, halogen hóa chỉ với flo và brom, trừ loại perhalogen hóa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.79.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:											
2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN):											
2903.81.10	--- Chất đồng phân gamma hexachlorocyclohexane (CAS 58-89-9), có độ tinh khiết ít nhất là 99% (Lindano)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
2903.81.91	---- Alfa-hexachlorocyclohexane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.81.92	---- Beta-hexachlorocyclohexane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.81.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO):											
2903.82.10	--- Aldrin (ISO) (CAS 309-00-2)(Hexachlorohexahydrodemethanonaphtalene và từ đồng nghĩa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.82.20	--- Chlordane (ISO) (CAS 57-74-9)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.82.30	--- Heptachlor (ISO) (CAS 76-44-8)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.89	- - Loại khác:											
2903.89.10	--- Thuốc diệt kiến (CAS 2385-85-5)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.89.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:											
2903.91.00	- - Clorobenzen, o-diclorobenzen và p-diclorobenzen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.92	- - Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (p-clorophenyl) etan):											
2903.92.10	--- Hexachlorobenzene (ISO) (CAS 118-74-1)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.92.20	--- DDT (ISO) (CAS 50-29-3) (clofenotane (DCI), 1,1,1-trichloro-2,2- bis(p-chlorophenyl)ethane)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.99	- - Loại khác:											
2903.99.10	--- Benzyl clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.99.20	--- Bromobenzene	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.99.30	--- Hexabromobiphenyl (CAS 36355-01-8)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.99.40	--- Tetrabromo(tetrabromophenyl)benzene (CAS 27858-07-7) (Octabromobiphenyl)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.99.50	--- Decabromobiphenyl (CAS 13654-09-6)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.99.60	--- Chlorinated biphenyl (CAS 1336-36-3)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.99.70	--- Chlorinated terphenyl (CAS 61788-33-8)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
2903.99.91	---- Pentachlorobenzene	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.99.99	---- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.04	Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa											
2904.10.00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:											
2904.20.10	-- Nitropropane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.20.20	-- Trinitrotoluene (TNT)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.20.30	-- Nitroethene	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.20.40	--o-Nitrotoluene	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2904.90	- Loại khác:											
2904.90.10	-- Trichloronitromethane (CAS 76-06-2) (chloropicrin, nitrochloroform, nitrotrichloromethane)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác:											
2904.90.91	--- Axit perfluoroococtane sulfonic (PFOS)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.90.92	--- Muối kali PFOS	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.90.93	--- Muối ammoni PFOS	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.90.94	--- Muối liti PFOS	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.90.95	--- Perfluoroococtane sulfonyl florua (PFOSF)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.90.99	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	II.- RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG											
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng											
	- Cồn đơn no:											
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic):											
2905.12.10	--- Propyl	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.12.20	--- Isopropyl	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.14.00	- - Butanol khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.16	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó											
2905.16.10	---2 ethylhexanol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.16.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.19	- - Loại khác:											
2905.19.10	--- Methyl isobutyl carbinol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.19.20	--- Decyclic (decanol)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
2905.19.91	---- Cồn pinacolyl (CAS 464-07-3) (3,3-Dimethylbutane-2-ol, 3,3 Dimethyl-2-butanol)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.19.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cồn đơn chưa no:											
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rượu hai chức:											
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.39.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rượu đa chức khác:											
2905.41.00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.42.00	- - Pentaerythritol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.43.00	- - Mannitol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.45.00	- - Glyxerin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.49.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:											
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.59	- - Loại khác:											
2905.59.10	--- Alpha monochlorohydrin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.59.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng											
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:											
2906.11.00	- - Menthol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2906.13.00	- - Sterol và inositol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2906.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại thơm:											
2906.21.00	- - Rượu benzyl	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2906.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	III.- PHENOL, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG											
29.07	Phenol; rượu-phenol											
	- Phenol đơn:											
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.12.00	- - Cresol và muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.15.00	- - Naphthol và muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Polyphenols; rượu-phenol:											
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.22.00	- - Hydroquinon (quinol) và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol											
	- Dẫn xuất chỉ halogen hóa và muối của nó:											
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.19	- - Loại khác											
2908.19.10	--- Natri pentachlorophenate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
2908.91	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó											
2908.91.10	Dinoseb (ISO) (CAS 88-85-7)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.91.20	Dinoseb và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.92	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó:											
2908.92.10	--- Dinitro-o-cresol (DNOC) (CAS 534-52-1)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.92.20	--- Ammonium 4,6-dinitro-o-tolyl Oxit (CAS 2980-64-5)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.92.30	--- 4,6-dinitro-o-cresol muối kali (DNOC-potassium) (CAS 5787-96-2)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.92.40	--- 4,6-Dinitro-o-cresol muối natri (DNOC-natri) (CAS 2312-76-7)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.92.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.99.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	IV.- ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN											
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên:											
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:											
2909.11.00	- - Dietyl ete	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.19	- - Loại khác											
2909.19.10	--- Ete methyl tertiary-butyl (MTBE)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:											
2909.30.10	-- Ete Tetrabromobiphenyl	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.30.20	-- Ete Pentabromobiphenyl	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.30.30	-- Ete Hexabromobiphenyl	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.30.40	-- Ete Heptabromobiphenyl	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.30.50	-- Ete Octabromobiphenyl	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2909.30.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:											
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.49	- - Loại khác:											
2909.49.10	--- Cồn 3,4,5-trimethoxybenzyl	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.49.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:											
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2910.30.00	- 1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2910.90	- Loại khác											
2910.90.10	-- Endrin (CAS 72-20-8)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2910.90.90	--Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2911.00.00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	V.- HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT											
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt											
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:											
2912.11.00	- - Metanal (formaldehyt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:											
2912.21.00	- - Benzaldehyt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:											
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.49	- - Loại khác:											
2912.49.10	---3,4,5-Trimethoxybenzylaldehyde	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.49.20	--- Tert-butyl-alpha-methyl hydroxyaldehyde	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.49.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.60.00	- Paraformaldehyt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2913.00.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	VI.- HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON											
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng											
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:											
2914.11.00	- - Axeton	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.12.00	- - Butanone (metyl etyl xeton)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic ketones không có chức năng oxy khác:											
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:											
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2914.39.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Quinon:											
2914.61.00	- - Anthraquinon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.69.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.70	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:											
2914.70.10	-- Chlordecone	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.70.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	VII.- XIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ANHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN											
29.15	Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên											
	- A xít formic, muối và e te của nó:											
2915.11.00	- - Axit fomic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.12	- - Muối của axit fomic:											
2915.12.10	--- Natri formate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.12.20	---Amoni formate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.12.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.13.00	- - Este của axit fomic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:											
2915.21.00	- - Axit axetic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Este của axit acetic:											
2915.31.00	- - Etyl axetat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.32.00	- - Vinyl axetat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.33.00	- - n-Butyl axetat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.39	- - Loại khác:											
2915.39.10	--- Ethyldene diacetate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.70.00	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.90	- Loại khác:											
2915.90.10	-- Ethyl chloroformate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.90.20	-- Acetyl clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.90.30	-- Natri monofluoroacetate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.											
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất của chúng:											
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.12	- - Este của axit acrylic:											
2916.12.10	--- Butyl acrylat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.12.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.14	- - Este của axit metacrylic:											
2916.14.10	--- Methylmetacrylate monomere	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.14.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:											
2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó:											
2916.31.10	--- Natri benzoat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.31.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.39.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên											
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất của chúng:											
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.12.00	- - Axit adipic, muối và este của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:											
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic											
2917.34.10	--- Dibutyl orthophthalate (CAS 84-74-2)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.34.20	--- Dicyclohexyl phthalate (CAS 84-61-7)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.34.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.39.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.											
	- Axit carboxylic có thêm chức năng cồn, nhưng không có chức năng oxy, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; và các dẫn xuất của chúng:											
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.12.00	- - Axit tartric	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.13	- - Muối và este của axit tartric:											
2918.13.10	--- Canxi tartrate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.13.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.14.00	- - Axit citric	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.15.00	- - Muối và este của axit citric	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.18.00	- - Clorobenzilat (ISO)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.19	- - Loại khác:											
2918.19.10	--- Axit 2,2-Difenyl-2-hydroxyacetic (CAS 76-93-7) (Axit benzoacetic, alpha-hydroxy-alpha-phenyl, axit hydroxydiphenylacetic, axit benzyl, axit diphenylglycol, axit alpha, alpha-diphenylglycol, axit diphenylhydroxyacetic)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Axit carboxylic có thêm chức năng cồn, nhưng không có chức năng oxy, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; và các dẫn xuất của chúng:											
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.22	- - Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2918.22.10	--- Axit acetylsalicylic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.22.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó											
2918.91.10	---2,4,5-T (ISO) (CAS 93-76-5) (Axit 2,4,5-Trichlorophenoxyacetic)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.91.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.99	- - Loại khác											
2918.99.10	--- Axit 3,4,5-Trimethoxybenzoic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.99.20	--- 3,4,5-Trimethoxybenzoil clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	VIII.- E ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN											
29.19	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng											
2919.10.00	- Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2919.90	- Loại khác:											
2919.90.10	-- Mevinfos (2-Methoxycarbonyl-1-methylvinyl) dimethyl phosphate)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2919.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.											
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng											
2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion –metyl (ISO) (metyl-parathion)											
2920.11.10	Parathion (ISO) (CAS 56-38-2)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2920.11.20	Methyl parathion (CAS 298-00-0)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2920.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2920.90	- Loại khác:											
2920.90.10	-- Diethyl phosphite (CAS 762-04-9) (diethyl hydrophosphite, diethyl phosphonate)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2920.90.20	-- Dimethyl phosphite (CAS 868-85-9) (dimethyl phosphonate, Ete dimethyl)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2920.90.30	--Triethyl phosphite (CAS 122-52-1) (Ete triethyl, axit phốt pho)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2920.90.40	--Trimethyl phosphite (CAS 121-45-9) (trimethoxyphosphine, axit phốt pho, ete trimethyl)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2920.90.50	-- Tetranitropenta entrytol (pentrit)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2920.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	IX.- HỢP CHẤT CHỨC NITƠ											
29.21	Hợp chất chức amin											
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:											
2921.11	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng:											
2921.11.10	--- Metylamin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.19	- - Loại khác:											
2921.19.10	---HN1 (CAS 538-07-8) (Bis(2-chloroethyl)ethylamine), Ethylbis(2-chloroethyl)amine, N-Ethylbis(2-chloroethyl)amine, 2,2'-dichloro-triethylamine, 2-chloro-N-(2-chloroethyl)-N-ethyl, ethanoamine)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.19.20	---HN2 (CAS 51-75-2) (Bis(2-chloroethyl) methylamine), mustine, MBA, Chloroetasine, N,N-Bis(2-chloroethyl)methylamine, Chlormentine, Chloramine, N-Methylbis(2-chloroethyl)amine, N-Methylbis(beta-chloroethyl)amine, Methylbis(2-chloroethyl)amine, Mustargen, Mechloroethamine, 2-chloro-N-(2-chloroethyl)-N-ethyl, etanosamine)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.19.30	---HN3 (CAS 555-77-1) (Tris(2-chloroethyl)amine, Trimustine, trichlorometine, tri-2-chloroethylamine,2-chloro-N,N,-bis(2-chloroethyl), etanoamine)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- N,N-Dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) 2-chloroethylamines và muối proton của chúng:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2921.19.41	----2-chloro-N,N-diethyl-ethanamine (CAS 100-35-6)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.19.49	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
2921.19.91	----Diethylamin và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.19.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:											
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:											
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.43	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:											
2921.43.10	---O-Toluidines	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.43.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.45.00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.49.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:											
2921.51.00	- - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.59.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.22	Hợp chất amino chức oxy:											
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:											
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.12	- - Dietanolamin và muối của chúng:											
2922.12.10	--- Muối Monoethanolamine của axit sulfonic perfluorooctane (PFOS)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.12.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.13	- - Trietanolamin và muối của chúng:											
2922.13.10	--- Triethanolamine (CAS 102-71-6) (trihydroxytriethylamine, TEA, triethylamine, trolamine, 2,2',2''-nitrilotris-ethanol)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.13.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.19	- - Loại khác:											
	--- N,N-Dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) 2-aminoethanols và muối proton của chúng:											
2922.19.21	----N,N-Dimethyl,2-aminoethanol và các muối bổ sung proton của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.19.22	----N,N-Diethyl,2-aminoethanol avà các muối bổ sung proton của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.19.23	----2-(ethyl isopropylamine) ethanol picrate (CAS 2893-62-1)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.19.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.19.30	--- Ethyldiethanolamine (CS 139-87-7) (2,2'-(ethylamino)bis-ethanol)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.19.40	--- Methyldiethanolamine (CAS 105-59-9) (2,2'-methylamino)bis-ethanol)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:											
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.29	- - Loại khác:											
2922.29.10	--- Amino-naphthols, muối và dẫn xuất của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.29.20	--- Amino-phenols, muối và dẫn xuất của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:											
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.39.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:											
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:											
2922.42.10	---Monosodium glutamate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.42.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.49.00	- - Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.50.00	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học:											
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipid khác:											
2923.20.10	-- Lecithin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2923.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2923.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.24	Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic											
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:											
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.12	- - Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):											
2924.12.10	--- Fluoroacetamide (ISO) (CAS 640-19-7)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Phosphamidon (ISO) (CAS 13171-21-6):											
2924.12.21	---- Chất đồng phân (E) (CAS 297-99-4)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.12.22	---- Chất đồng phân (Z) (CAS 23783-98-4)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.12.23	---- Chất đồng phân hỗn hợp (E) và (Z) (CAS 13171-21-6)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.12.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.12.30	--- Monocrotophos (ISO) (CAS 6923-22-4)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.19	- - Loại khác:											
2924.19.10	--- Formamide	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.19.20	--- N-Methylformamide	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:											
2924.21.00	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.29	- - Loại khác:											
2924.29.10	--- Aspartame; (Ete N-L-Alpha-aspartyl-L-phenylalanine 1-methyl)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin:											
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:											
2925.11.00	- - Sacarin và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:											
2925.21.00	- - Clodimeform (ISO)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.29	- - Loại khác											
2925.29.10	--- Guanidine nitrate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.29.20	--- Guanidine perchlorate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.29.30	--- Triaminoguanidine nitrate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.29.40	--- Guanidine picrate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
29.26	Hợp chất chức nitril											
2926.10.00	- Acrylonitril	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2926.20.00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2926.30.00	Pirít sắt chưa nung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2926.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2927.00.00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.28	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin											
2928.00.10	- Daminozide	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2928.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.29	Hợp chất chức nitơ khác											
2929.10	- Isoxyanat:											
2929.10.10	--2,4-Toluene diisocyanate (TDI)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2929.10.20	--4,4-Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2929.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2929.90	- Loại khác:											
	-- N,N-Dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphoramidates:											
2929.90.11	--- Dimethyl phosphoramidic clorua florua (CAS 36598-84-2)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2929.90.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) N,N-dialkyl (Me, ET, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidates:											
2929.90.21	--- Axit ete ethyl-methyl phosporamidic diethyl (CAS 170082-64-1)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2929.90.29	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	X.- HỢP CHẤT HỮU CƠ-VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULPHONAMIT											
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ											
2930.20	- Thiocarbamat và dithiocarbamat											
2930.20.10	-- Isopropyl ethyl thiocarbamate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.40.00	- Methionin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.50	- Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)											
2930.50.10	-- Captafol (ISO) (CAS 2425-06-1)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.50.20	-- Metamidophos (ISO) (CAS 10265-92-6)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90	- Loại khác:											
	-- Thioethers:											
2930.90.11	---2-chloroethylchloromethylSulphua (CAS 2625-76-5), (2-((chloromethyl)thio)-1-chloro, ethane)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.12	--- Hơi độc lò (CS 505-60-2), (Bis(2-chloroehtyl)Sulphua), 1-Chloro-2-(beta.-chloroethylthio) ethane, Bis(beta-chloroethyl) Sulphua, Iperite, Mustard, 1,1'-thiobis (2-chloro), ethane O-mustard (CAS 63918-89-8), (1,1'-oxybis(2-chloroethylthio)ethane, Bis(2-chloroethiltioethyl)ether Sesquimustard (CAS 3563-36-8)(1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane, Bis(2-chloroethylthio)ethane, 1,8-Dichloro-3,6-dithio-octane, Agent Q, Sesquimust Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether (CAS 63918-90-1), (1,1'-(oxybis(methylenethio)) bis(2-chloroethane)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.13	---Bis(2-chloroethylthio)methane (CAS 63896-13-6), (1,1'-(methylenebis(thio)bis(2-chloroethane)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.14	---1,3-Bis((2-chloroethylthio)-n-propane (CAS 63905-10-2), (1,3-Bis(2-chloroethylthio)propane)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.15	---1,4-Bis((2-chloroethylthio)-n-butane (CAS 142868-93-7), (1,4-Bis(2-chloroethylthio)butane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.16	---1,5-Bis((2-chloroethyl)thio)pentane (CAS 142868-94-8)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.17	--- Thiodiglycol (INN) (CAS 111-48-8) (2,2'-thiodiethanol), Tedegyl, thiodiethylglycol, diethanol sulphur, beta,beta' sulphur (dihydroxyethyl), Ethanol,2,2'-thiobis-,1,5-diol-3-thiapentane, dung môi Kromfax)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- N,N-Dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) aminoethane-2 thiols và muối proton của chúng:											
2930.90.21	---2(Bis(1-methylethyl)amine)etanethiol (CAS 5842-07-9)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.29	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	-- O,O-Diethyl và S-(2(diethylamino) ethyl phosphorothiolates, và muối alki và proton của chúng:											
2930.90.31	---Amiton (CAS 78-53-5), (O,O-Diethyl-s-(2-(diethylamino)ethyl phosphorothiolates), Inferno, DSDP, axit phosphorothioic, Ete O,O-Diethyl-s-(2-(diethylamino)ethyl)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.39	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.40	--O-ethyl và S-phenyl ethyldithiophosphonate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- S-2-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) aminoethyl hydroalkyl phosphonothiolates; Este O-Alkyl của chúng (<C10, bao gồm cycloalkyl); muối alky và proton của chúng											
2930.90.51	---VX (CAS 50782-69-9) (O-Ethyl S-(2-diisopropylamino)ethyl)methylphosphonothiolate, S-(2(diisopropylamino)ethyl methylphosphonthiolate, MFT, O-Ethyl-S-(2-diisopropylamino)ethyl)methylthiophosphonate), axit methylphosphonothoic, Ete O-Ethyl-S-(2-(bis(1-methylethyl)amino)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.59	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Dithiocarbonat (xanthates và xanthogenates):											
2930.90.61	--- Sodium isopropyl xanthate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.62	--- Sodium isobutyl xanthate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.69	---Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác:											
2930.90.91	--- Chứa một nguyên tử phót pho kết hợp với một methyl, ethyl, n-propyl or nhóm isopropyl, không gồm nguyên tử carbon kết hợp với phót pho	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.99	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác											
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:											
2931.10.10	-- Chì Tetraethyl và chì Tetramethyl (CAS 75-74-1)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.10.20	-- Chì Tetraethyl và chì Tetramethyl (CAS 75-74-1)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90	- Loại khác											
	- O-Alkyl (<C10, bao gồm cycloalkyl) alkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphonofluoridates:											
2931.90.11	-- Sarin (CAS 107-44-8) (O-Isopropyl methylphosphonofluoridate, isopropoxymethylphosphoryl florua, isopropyl methylfluorphosphonate, axit methylphosphonofluoridic, ete isopropyl, IMFF, GB, axit methylphosphonofluoridic, ete 1-methylethyl)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.12	-- Soman (CAS 96-64-0) (O-Pinacolyl methylphosphonofluoridate, methyl pinacolyl phosphonofluoridate, pinacoloxymethylphosphoryl Florua, pinacolyl methylfluorophosphonate, GD, PMFF, axit methylphosphonofluoridic, ete 1,1,1-trimethylpropyl)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.19	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- O-Alkyl (<C10, bao gồm cycloalkyl) N,N-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl or isopropyl) phosphoramidocyanidate:											
2931.90.21	-- Tabun (CAS 77-81-6) (O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidate, dimethyl amidoethoxyphosphoryl cianide, ethyl dimethyl amidocyanophosphate ethyl dimethyl phosphoroamidocyanidate, axit dimethyl phosphoroamidocyanidic, ete ethyl, GA (chất chiến tranh hóa học)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.29	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất hữu cơ arseno											
2931.90.31	-- Lewisite 1 (CAS 541-25-3) (2-chlorovinyldichloroarsine, 2-chloroethenyl arsenious diClorua, Dichloro(2-chlorovynil)arsine, Arsine, dichloro(2-chlorovinyl)-arsine, Chlorovinylarsine diclorua)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.32	-- Lewisite 2 (CAS 40334-69-8) (Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine, chloroarsine, Chlorobis(2-chlorovinyl)-arsine, Bis(2-chloroethyl) arsinious Clorua)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.33	-- Lewisite 3 (CAS 40334-70-1) (Tris(2-chlorovinyl)arsine, Tris(2-chloroethenyl)arsine)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.39	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- O-Alkyl methylphosphonochlorodiates:											
2931.90.41	-- Chlorosarin (CAS 1445-76-7) (O-Isopropyl methylphosphonochloridate, axit phosphonochloridic, 1-methylethylester)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.42	-- Chlorosoman (CAS 7040-57-5) (O-Pinacolyl methylphosphonochloridate, axit methylphosphonochloridic, ete 1,2,2-trimethylpropyl)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2931.90.49	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- O-2-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) aminoethyl hydroalkyl phosphonites; Este O-Alkyl (<C10, bao gồm cycloalkyl) của chúng; muối alky và proton của chúng:											
2931.90.51	-- O-ethyl O-(2-(diisopropylamino)ethyl)methylphosphonite (CAS 57856-11-8) (2(bis)1-methylethyl)aminoethyl) ete ethyl, QL)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.59	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Alkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphonyl diFloruas:											
2931.90.61	-- Methylphosphonyl diflorua (CAS 676-99-3) (DF)*	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.69	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chứa nguyên tử phốt pho kết hợp với một methyl, ethyl, n-propyl hoặc nhóm isoproyl, không có các nguyên tử các bon khác kết hợp với phót pho											
2931.90.71	-- Methylphosphonyl diclorua (CAS 676-97-1) (DC)*	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.72	-- Diphenyl methylphosphonate (CAS 7526-26-3) (Axit Methylphosphonic , Ete diphenylic, dimethyl metaphosphonate)*	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.73	-- Dimethyl methylphosphonate (CAS 756-79-6) (DMMP, phosphonic Axit, methyl-dimethyl ester)*	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.79	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.90	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy											
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:											
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.12.00	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.13.00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.20.00	- Lacton	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
2932.91.00	- - Isosafrol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.92.00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.93.00	- - Piperonal	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.94.00	- - Safrol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.99	- - Loại khác:											
2932.99.10	---3,4-methylene-dioxyphenyl-3-propanone	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.99.20	--- Eucalyptol; (1,8-epoxy-p-menthane)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.99.30	--- Dioxane (1,4-dioxane)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.99.50	--- Glucosamine; (2-amino-deoxy-D-glucose)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ											
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:											
2933.11.00	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:											
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:											
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.39	- - Loại khác											
2933.39.10	--- Methyl-6 methylnicotinate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2933.39.91	---- Quinuclinidol-3 (CAS 1619-34-7) (Quinuclidin-3-ol, 3-Hydroxy Quinuclindine, 1-Azabicyclo(2,2,2) octane-3-ol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.39.92	----BZ (CAS 6581-06-2) (3-quinuclidinile-benzylate, benzylic Axit, 3-quinuclidinile ester, benzenacetic Axit, 1-azabicyclo ester (2,2,2) oct-3-yl-alpha-hydroxy-alpha-phenyl)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.39.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng quinoline hoặc isoquinoline (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm											
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.49.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:											
2933.52.00	- - Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.59.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:											
2933.61.00	- - Melamin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.69.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Lactam:											
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.79.00	- - Lactam khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepOxit (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.99	- - Loại khác:											
2933.99.10	--- Lisinopril; ((s)-1-(N2-(1-carboxy-3-phenylpropyl)-L-lisyl)-L-proline dihydrate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.99.20	---Enalapril maleate; ((s)-1-(N-(1-(Ethoxycarbonyl)-3-phenylpropyl)-L-alanyl)-L-proline maleate)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.											
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.99	- - Loại khác:											
2934.99.10	---2-methylbenz-1,3-oxazol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.99.20	---Dẫn xuất axit nucleic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.99.30	---Morclofone; (4'-chlor-3,5-dimethoxy-4-(2-morpholinoetoxy)benzophenone	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.99.40	--- Axit Oxolinic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.99.50	--- Hymexazole; (5-Methyl-3(2H)-isoxazolone)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2935.00.00	Sulphonamit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	XI.- TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON											
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào											
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn											
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.22.00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.23.00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.25.00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.26.00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon											
	- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:											
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:											
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	XII.- GLYCOSIT VÀ ALCALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG											
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng											
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2938.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.39	Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng:											
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:											
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng											
2939.11.10	--- Methylmorphine (codeine và muối của chúng)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.11.20	--- Móc phin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.20.00	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.30.00	- Cafèin và các muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ephedrines và muối của nó											
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.49	- - Loại khác											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
2939.49.10	---Phenylpropanolamine	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.49.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Theophyllline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:											
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.59.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:											
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.62.00	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.69	- - Loại khác											
2939.69.10	---Ergonovine	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.69.20	---Lysergamide	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.69.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
2939.91.00	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.99	- - Loại khác:											
2939.99.10	---Escopolamine, muối và dẫn xuất của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.99.20	--- Dẫn xuất cà phê	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.99.30	--- Dẫn xuất ephedrine	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	XIII.- HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC											
2940.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
29.41	Kháng sinh											
2941.10.00	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.20.00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.30	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng											
2941.30.10	--Tetracycline chlorhydrate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.30.20	--Oxytetracycline (teramycin và từ đồng nghĩa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.30.30	--Chlorotetracyclin (aureomycin và từ đồng nghĩa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.90	- Loại khác											
2941.90.10	--Gentamicin và dẫn xuất và hợp chất của nó; muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.90.20	--Rifamine (Rifamycin và từ đồng nghĩa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.90.30	--Griseofulvin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.90.60	--Clindamycin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.90.70	--Lincomycin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2942.00.00	Hợp chất hữu cơ khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
30	**DƯỢC PHẨM**											
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác											
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3001.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:											
3002.10.10	--Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.10.20	--Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.20.00	- Vắc xin cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.30.00	- Vắc xin thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.90	- Loại khác											
	-- Saxitonin:											
3002.90.11	---Saxitonin hydrate (CAS 35523-89-8)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.90.12	---Saxitonin dihydrochlorate (CAS 35554-08-6)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.90.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.90.20	-- Ricin (CAS 9009-86-3) (ricin, protein, loại cụ thể hoặc cùng họ với chúng)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ											
3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:											
3003.10.10	--Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.10.20	--Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.20	- Chứa các kháng sinh khác											
3003.20.10	--Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.20.20	--Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chứa hóc môn và các sản phẩm của nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:											
3003.31	- - Chứa insulin											
3003.31.10	---Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.31.20	---Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.39	- - Loại khác											
3003.39.10	---Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.39.20	---Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.40	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh											
3003.40.10	--Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.40.20	--Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.90	- Loại khác											
3003.90.10	--Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.90.20	--Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.											
3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:											
3004.10.10	--Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.10.20	--Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.20	- Chứa các kháng sinh khác:											
3004.20.10	--Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.20.20	--Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chứa hóc môn và các sản phẩm của nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:											
3004.31	- - Chứa insulin											
3004.31.10	---Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.31.20	---Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:											
3004.32.10	---Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.32.20	---Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.39	- - Loại khác											
3004.39.10	---Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3004.39.20	---Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:											
3004.40.10	--Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.40.20	--Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.50	- Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:											
3004.50.10	--Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.50.20	--Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.90	- Loại khác:											
3004.90.10	--Dành cho người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.90.20	--Dành cho thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y											
3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:											
3005.10.10	-- Băng để băng bó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3005.10.20	-- Băng dính	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3005.10.30	-- Băng dính trợ giúp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3005.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3005.90	- Loại khác:											
3005.90.10	--Gạc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3005.90.20	--Băng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3005.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này											
3006.10.00	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.30.00	- Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:											
3006.40.10	-- Dùng để hàn răng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.40.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác											
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mô tạo hậu môn giả	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.92.00	- - Phế thải dược phẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
31	**PHÂN BÓN**											
3101.00.00	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ											
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:											
3102.21.00	- - Amoni sulphat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.50.00	- Natri nitrat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước											
3102.90.10	-- Hỗn hợp nitrat natri và nitrat silicat dành cho nông nghiệp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)											
3103.10	- Supephosphat:											
3103.10.10	--Loại đơn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3103.10.20	--Loại đôi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3103.10.30	--Loại ba	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3103.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali											
3104.20.00	- Kali clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3104.30.00	- Kali sulphat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3104.90	- Loại khác											
3104.90.10	-- Kali và sunphat đôi magie	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3104.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg											
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg											
3105.10.10	-- Nitrat kali natri (saltpeter, nitre)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.10.20	--Amoni và diamoni orthophosphat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.10.30	-- Phân bón hỗn hợp và phân phức hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai thành tố phân bón											
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.59.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.90	- Loại khác											
3105.90.10	-- Nitrat kali natri (saltpeter, nitre)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.90.20	-- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba trong số các nguyên tố nitơ, kali và sulphur (NKS)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32	**CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỘC DA; TANNIN VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC; SƠN VÀ VÉCNI; CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC; CÁC LOẠI MỰC**											
32.01	Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác											
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3201.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da											
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3202.90	- Loại khác											
3202.90.10	-- Chất nhuộm màu và các chế phẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3202.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.03	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật											
3203.00.10	-Carmine cochineal	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3203.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.											
	- Chất tạo màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm của chúng như được chi tiết tại Chú thích 3											
3204.11.00	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.12.00	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.17.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên											
3204.19.10	---Beta carotene và các chất tạo mầu caroten khác (astaxhantin, beta carotene, cantaxhantin và tương tự)	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác											
3204.19.90ex	---- Lưu huỳnh nhuộm và các chế phẩm từ chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.19.90ex	---- Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3205.00.00	Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học											
	- Bột màu và các chế phẩm trên nền dioxit titan											
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:											
3206.11.10	---Thuốc màu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.11.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.20.00	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chất tạo màu khác và các chế phẩm khác											
3206.41.00	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.42.00	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.49.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.50.00	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy.											
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3207.20.00	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3207.40	- Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy											
3207.40.10	-- Phối liệu để nấu thủy tin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3207.40.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này											
3208.10	- Từ polyeste:											
3208.10.10	--Sơn	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
3208.10.20	--Véc ni	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3208.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3208.20.10	--Sơn	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
3208.20.20	--Véc ni	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3208.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3208.90	- Loại khác:											
3208.90.10	--Sơn	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
3208.90.20	--Véc ni	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3208.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.											
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:											
3209.10.10	--Sơn	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
3209.10.20	--Véc ni	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3209.90	- Loại khác											
3209.90.10	--Sơn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3209.90.20	--Véc ni	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3210.00.00	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da thuộc.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3211.00.00	Chất làm khô đã điều chế.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.											
3212.10.00	- Lá phôi dập	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3212.90	- Loại khác:											
3212.90.10	-- Bột màu nghiền sử dụng trong sản xuất sơn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3212.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự											
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3213.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự											
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3214.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn											
	- Mực in:											
	- - Màu đen											
3215.11.00ex	- - - Mực Flexo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3215.11.00ex	---Mực sắp chữ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3215.11.00ex	--- Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Loại khác											
3215.19.00ex	- - - Mực Flexo	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
3215.19.00ex	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3215.90.00	- Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
33	**TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HOA, MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH**											
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.											
	- Tinh dầu của quả họ chanh											
3301.12.00	- - Của cam	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.13.00	- - Của chanh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3301.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tinh dầu khác với những tinh dầu của các loại quả chua (họ chanh)											
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.											
3302.10.00	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3302.90	- Loại khác											
3302.90.10	-- Loại dùng trong ngành công nghiệp nước hoa và nước vệ sinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3302.90.20	-- Loại dùng trong ngành công nghiệp mỹ phẩm và tẩy rửa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3302.90.30	-- Loại dùng trong ngành công nghiệp thuốc lá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3302.90.40	-- Loại dùng trong ngành công nghiệp sản xuất bột giặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3302.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3303.00.00	Nước hoa và nước thơm.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân											
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.99	- - Loại khác:											
3304.99.10	--- Kem chăm sóc da	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.99.20	--- Kem nền trang điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.99.30	--- Dầu nhũ hóa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.99.40	--- Kem chống nắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.											
3305.10.00	- Dầu gội đầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3305.90	- Loại khác											
3305.90.10	-- Thuốc nhuộm tóc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3305.90.20	-- Dầu xả dành cho tóc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3305.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ											
3306.10.00	- Sản phẩm đánh răng (2)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3306.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông (2) và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.											
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:											
3307.41.00	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.49.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
34	**XÀ PHÒNG, CÁC CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA, CÁC CHẾ PHẨM BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC TẨY SẠCH, NẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, BỘT NHÃO DÙNG LÀM HÌNH MẪU, SÁP DÙNG TRONG**											
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, miếng, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy											
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:											
3401.11.00	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.20.00	- Xà phòng ở dạng khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.											
	- Chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:											
3402.11.00	- - Dạng anion	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.12.00	- - Dạng cation	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.13.00	- - Dạng không phân ly (non - ionic)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ											
3402.20.20	-- Chế phẩm dùng để giặt (bao gồm chế phẩm giặt hỗ trợ) và chế phẩm làm sạch, dựa trên xà phòng hoặc các chất hoạt động bề mặt hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.											
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:											
3403.11.00	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3403.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
3403.91.00	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3403.99.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến											
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3404.90	- Loại khác:											
3404.90.10	-- Nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3404.90.20	-- Đã pha chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.											
3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc											
3405.10.10	-- Dầu bóng, kem cho sản phẩm da giày	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.40.00	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3406.00.00	Nến, nến cây và các loại tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3407.00.00	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
35	**CÁC CHẤT CHỨA ANBUMIN; CÁC BIẾN DẠNG TINH BỘT BIẾN TÍNH; KEO HỒ; ENZIM**											
35.01	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein											
3501.10.00	- Casein	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3501.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác											
	- Albumin trứng:											
3502.11.00	- - Đã làm khô	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3502.11.00	- - Đã làm khô	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
3502.19.00	- - Loại khác	6%	EIF	Áp dụng đối với Australia, Brunei, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States và Vietnam	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3502.19.00	- - Loại khác	6%	B8	Áp dụng đối với Canada	5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3502.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01											
3503.00.10	-Gelatin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3503.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
35.04	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa											
3504.00.10	- Protein đậu nành đã tách	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3504.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác											
3505.10.00	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3505.20.00	- Keo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
35.06	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.											
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su											
3506.91.10	--Từ cao su	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3506.91.20	-- Trên nền polyme thuộc nhóm 39.01 đến 39.12	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3506.99.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3507.10	- Rennet và dạng cô đặc của nó											
3507.10.10	-- Rennet	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3507.10.20	-- Cô đặc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3507.90	- Loại khác											
3507.90.10	-- Pancreatic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3507.90.20	-- Enzym loại dùng cho công nghiệp sản xuất rượu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3507.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
36	**CHẤT NỔ; CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC HỢP KIM TỰ CHÁY, DẪN LỬA; CÁC CHẾ PHẨM DỄ CHÁY KHÁC**											
3601.00.00	Bột nổ đẩy.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
36.02	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy											
3602.00.10	- Pentaerythritol tetranitrate (pentrit hoặc PETN)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3602.00.20	- Hỗn hợp dựa trên TNT và pentrit (pentolite)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3602.00.30	- Hỗn hợp dựa trên glycerin nitrade và dẫn xuất etylen glycol (dynamit)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	(dynamit)											
3602.00.40	- Hỗn hợp dựa trên ammonium nitrat và dầu nhiên liệu (ANFO)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3602.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
36.03	Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện											
3603.00.10	- Dây cháy chậm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3603.00.20	- Ngòi nổ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3603.00.30	- Nụ xòe hoặc kíp nổ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3603.00.40	- Kíp nổ điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3603.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác											
3604.10.00	- Pháo hoa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3604.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.											
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300cm3	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3606.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
37	**VẬT LIỆU ẢNH HOẶC ĐIỆN ẢNH**											
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói											
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.20.00	- Phim in ngay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
3701.91.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.99	- - Loại khác:											
3701.99.10	--- Đĩa kim loại làm khuôn đúc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng											
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:											
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.39.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng quá 105 mm:											
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.42.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):											
3702.52.00	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:											
3702.54.10	--- Loại có chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.54.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.55.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.56.00	- - Loại chiều rộng trên 35 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
3702.96.00	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.97.00	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.98.00	- - Loại chiều rộng trên 35 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
37.03	Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng											
3703.10.00	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3703.90	- Loại khác											
3703.90.10	-- Dùng cho máy photocopy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3703.90.20	-- Dùng cho chụp ảnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3703.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3704.00.00	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
37.05	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh											
3705.10.00	- Dùng cho in offset	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3705.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
37.06	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng											
3706.10.00	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3706.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
37.07	Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay											
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3707.90	- Loại khác:											
3707.90.10	-- Mực in cho máy photocopy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3707.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38	**CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC**											
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác											
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3801.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật											
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3802.90	- Loại khác:											
3802.90.10	--Sản phẩm khoáng tự nhiên hoạt tính	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3802.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3803.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3804.00.00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.05	Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu											
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3805.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.											
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3806.30.00	- Gôm este	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3806.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3807.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)											
3808.50.00	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:											
	--- Đóng gói để bán lẻ, trong thùng chứa có sức chứa tịnh không vượt quá 5KN hoặc 5 lít											
3808.91.11	---- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.91.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
3808.91.91	---- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.91.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.92	- - Thuốc diệt nấm:											
	--- Đóng gói để bán lẻ, trong thùng chứa có sức chứa tịnh không vượt quá 5KN hoặc 5 lít											
3808.92.11	---- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.92.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
3808.92.91	---- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.92.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:											
	--- Đóng gói để bán lẻ, trong thùng chứa có sức chứa tịnh không vượt quá 5KN hoặc 5 lít											
3808.93.11	---- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.93.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Thuốc diệt cỏ không đóng gói để bán lẻ:											
3808.93.21	---- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.93.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Thuốc chống nảy mầm											
3808.93.31	--- Đóng gói để bán lẻ, trong thùng chứa có sức chứa tịnh không quá 5KN hoặc 5 l	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.93.39	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng											
3808.93.41	--- Đóng gói để bán lẻ, trong thùng chứa có sức chứa tịnh không quá 5KN hoặc 5 l	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.93.49	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.94	- - Thuốc khử trùng:											
	--- Đóng gói để bán lẻ, trong thùng chứa có sức chứa tịnh không vượt quá 5KN hoặc 5 lít											
3808.94.11	---- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.94.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
3808.94.91	---- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.94.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.99	- - Loại khác:											
	--- Đóng gói để bán lẻ, trong thùng chứa có sức chứa tịnh không vượt quá 5KN hoặc 5 lít											
3808.99.11	---- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3808.99.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											
3808.99.91	---- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.99.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.											
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:											
3809.91.10	--- Chất để hoàn tất đã điều chế và các chất hoàn tất xử lý vải đã điều chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3809.91.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3809.92	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự											
3809.92.10	--- Chất để hoàn tất đã điều chế và các chất hoàn tất xử lý vải đã điều chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3809.92.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3809.93	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự											
3809.93.10	--- Chất để hoàn tất đã điều chế và các chất hoàn tất xử lý vải đã điều chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3809.93.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.											
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3810.90	- Loại khác											
3810.90.10	-- Các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3810.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.											
	- Chế phẩm chống kích nổ:											
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.19	- - Loại khác											
3811.19.10	--- Chưa đóng gói để bán lẻ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:											
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:											
3811.21.30	--- Đóng gói để bán lẻ, trong thùng chứa có sức chứa tịnh không quá 1kg	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.21.40	--- Đóng gói để bán lẻ, trong bao gói có sức chứa tịnh hơn 1kg nhưng không quá 5 kg	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.21.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.29	- - Loại khác											
3811.29.30	--- Đóng gói để bán lẻ, trong thùng chứa có trọng lượng tịnh không quá 1 kg	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.29.40	--- Đóng gói để bán lẻ, trong bao gói có sức chứa tịnh hơn 1kg nhưng không quá 5 kg	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.90	- Loại khác:											
3811.90.30	--- Đóng gói để bán lẻ, trong thùng chứa có trọng lượng tịnh không quá 1 kg	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.90.40	--- Đóng gói để bán lẻ, trong bao gói có sức chứa tịnh hơn 1kg nhưng không quá 5 kg	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic											
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3812.20.00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3812.30.00	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.13	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3813.00.10	- Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3813.00.20	- Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs) của methane, ethane hoặc propane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3813.00.30	- Chứa methane, ethane hoặc propane hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3813.00.40	- Chứa bromochloromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3813.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.14	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế											
3814.00.10	- Chứa methane, ethane hoặc propane chlorofluorocarbons (CFCs), không kể có chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs) hay không	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3814.00.20	- Chứa methane, ethane hoặc propane hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3814.00.30	- Chứa carbon tetraClorua, bromochloromethane hoặc methylchloroform (1,1,1-Trichloroethane)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3814.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.15	Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác											
	- Chất xúc tác có nền:											
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3815.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3815.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.16	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01											
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3816.00.20	- Vữa chịu nhiệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3816.00.30	- Bê tông chịu nhiệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3816.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.17	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02											
	- Alkylbenzenes pha trộn											
3817.00.11	- - Dodecylbenzen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3817.00.19	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3817.00.20	- Alkylnaphthalen hỗn hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3821.00.00	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3822.00.00	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp											
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:											
3823.11.00	- - Axit stearic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.12.00	- - Axit oleic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.70.00	- Cồn béo công nghiệp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.											
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:											
3824.71.00	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):											
3824.74.10	--- Hỗn hợp của HCFC-22 (53 %), HCFC-124 (34 %) và HFC-152A (13 %) (R-401A)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.74.20	--- Hỗn hợp của of HCFC-22 (61 %), HCFC-124 (28 %) và HFC-152A (11 %) (R-401B)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.74.30	--- Hỗn hợp của HCFC-22 (38 %), HFC-125 (60 %) và HC-290 (2 %) (R-402A)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.74.40	--- Hỗn hợp của HCFC-22 (60 %), HFC-125 (38 %) và HC-290 (2 %) (R-402B)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.74.50	--- Hỗn hợp của HCFC-22 (55 %), HCFC-142B (41 %) và HC-600A (4 %) (R-406A)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.74.60	'--- Hỗn hợp của HCFC-22 (47 %), HFC-143A (46 %) và HFC-125 (7 %) (R-408A)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.74.70	--- Hỗn hợp của HCFC-22 (60 %), HCFC-124 (25 %) và HCFC-142B (15 %) (R-409A)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.74.80	--- Hỗn hợp của HCFC-22 (65 %), HCFC-124 (25 %) và HCFC-142B (10 %) (R-409B)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.74.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.75.00	- - Chứa carbon tetraClorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.78	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)											
3824.78.10	--- Hỗn hợp của HFC-125 (44 %), HFC-143A (52 %) và HFC-134A (4 %) (R-404A)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.78.20	--- Hỗn hợp của HFC-125 (40 %), HFC-32 (20 %) và HFC-134A (40 %) (R-407A)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.78.30	--- Hỗn hợp của HFC-125 (25 %), HFC-32 (23 %) và HFC-134A (52 %) (R-407C)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.78.40	--- Hỗn hợp của HFC-125 (50 %) và HFC-32 (50 %) (R-410A)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.78.50	'--- Hỗn hợp của HFC-125 (46,6 %), HFC-134A (50 %) và HC-600 (3.4 %) (R-417A)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.78.60	'--- Hỗn hợp của HFC-125 (65,1 %), HFC-134A (31,5 %) và HC-600A (3.4 %) (R-422D)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.78.70	'--- Hỗn hợp của HFC-125 (50 %) và HFC-143A (50 %) (R-507)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.78.80	--- Hỗn hợp của HFC-125 (46 %) và PFC-116 (54 %) (R-508B)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.78.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.79.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:											
3824.81	- - Chứa oxirane (oxit etylen)											
3824.81.10	--- Hỗn hợp của HCFC-124 (91.4 %) và Oxirane (8.6 %)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.81.20	--- Hỗn hợp của HCFC-22 (27.21 %) và HCFC-124 (62.73 %) và oxirane (10.06%)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.81.90	--- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.83.00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90	- Loại khác											
3824.90.10	-- Hợp chất làm cứng cho nhựa cây, véc ni và keo hồ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.20	-- Chất sửa giấy nến, các chất lỏng dùng để xóa khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.30	-- Parafin clo hóa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Chế phẩm dùng để cô đặc quặng khoáng											
3824.90.41	--- Chế phẩm chiết xuất quặng kim loại dùng cho ứng dụng khoáng chất	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.49	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.50	-- Gôm nền để sản xuất kẹo cao su (chicle)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Hỗn hợp chứa chủ yếu những hóa chất sau:											
3824.90.61	---O-Alkyl (<C10, bao gồm cycloalkyl) alkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphonofluoridates	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3824.90.62	---O-Alkyl (<C10, bao gồm cycloalkyl) N,N-dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphoramidocyanidate:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.63	--- S-2-dialkyl(methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) aminoethyl hydroalkyl phosphonothioates; Ete O-Alkyl cuả chúng (<C10, bao gồm cycloalkyl); hỗn hợp chủ yếu của muối bổ sung alky và pro ton	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.64	---Alkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphonyl diFloruas:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.65	---O-2-dialkyl(methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) aminoethyl hydroalkyl phosphonites; O-Alkyl esters (?C10, bao gồm cycloalkyl) của nó; hỗn hợp chủ yếu của muối bổ sung alky và pro ton	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.66	---N,N-Dialkyl(methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphoramidic diHalogenia	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.67	---Dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) N,N-dialkyl (Me, ET, n-Pr or i-Pr) phosphoramidates	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.68	---N,N-Dialkyl(methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) 2-chloroethylamines hoặc các muối bổ sung pro ton của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.69	---N,N-Dialkyl(methyl, ethyl, n-propyl or isopropyl) aminoethane-2 thiols or its protonated salts	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Hỗn hợp chủ yếu bao gồm N,N-Dialkyl (methyl,ethyl, n-propyl or isopropyl)-2-amino ethanol hoặc muối bổ sung proton của nó											
3824.90.71	---N,N-Dimethyl-2-aminoethanol or N,N-Dialkyl-2-aminoethanol hoặc các muối bổ sung pro ton của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.79	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác:											
3824.90.91	--- Hỗn hợp chủ yếu gồm các chất hóa học chứa một nguyên tử phốt pho kết hợp với một methyl, ethyl, n-propyl hoặc nhóm isopropyl, không có các nguyên tử carbpn khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.99	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này											
3825.10.00	- Rác thải đô thị	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.30.00	- Rác thải bệnh viện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Dung môi hữu cơ phế phẩm											
3825.41.00	- - Đã halogen hoá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.49.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:											
3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.69	- - Loại khác											
3825.69.10	--- Phế liệu từ việc sản xuất, chế biến và sử dụng nhựa tự nhiên, mủ cao su, chất làm mềm dẻo, keo hồ hoặc chất kết dính	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.69.20	--- Phế liệu từ việc sản xuất, chế biến và sử dụng mực, thuốc nhuộm, thuốc màu, sơn, dầu bóng hoặc véc ni	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.69.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
38.26	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum											
3826.00.10	- Chiết xuất từ dầu của cây cải dầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3826.00.20	- Chiết xuất từ dầu đậu nành	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3826.00.30	- Chiết xuất từ dầu castor (MAMONA)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3826.00.40	- Chiết xuất từ dầu cọ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3826.00.50	- Chiết xuất từ dầu hoa hướng dương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3826.00.60	- Chiết xuất từ chất béo và/hoặc dầu của động vật, bao gồm cả loại hỗn hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3826.00.70	- Chiết xuất từ hỗn hợp dầu và/hoặc chất béo động vật với dầu và/hoặc chất béo thực vật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3826.00.80	- Tổng hợp, từ chất thải nông nghiệp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3826.00.90	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39	**PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC**											
	I.- DẠNG NGUYÊN SINH											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
39.01	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh											
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94											
3901.10.10	-- Áp suất cao (theo quy ước)	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.10.20	-- Cấu trúc thẳng	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.30.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.02	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh											
3902.10.00	- Polypropylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3902.20.00	- Polyisobutylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3902.30.00	- Copolyme propylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3902.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.03	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh											
	- Polystyren:											
3903.11.00	- - Loại giãn nở được	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.19	- - Loại khác											
3903.19.10	--- Mục đích chung (pha lê)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.20.00	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.30.00	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.90	- Loại khác:											
3903.90.10	-- Polystyren loại chịu tác động cao	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.04	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh											
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:											
3904.10.10	-- Loại nhũ tương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.10.20	-- Loại huyền phù	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Poly (vinyl clorua) khác:											
3904.21.00	- - Chưa hóa dẻo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.22.00	- - Đã hóa dẻo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.30.00	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.40.00	- Copolyme vinyl clorua khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.50.00	- Polyme vinyliden clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Fluoro-polyme:											
3904.61.00	- - Polytetrafloroetylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.69.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.05	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh											
	- Poly (vinyl clorua)											
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Copolyme vinyl axetat:											
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.30.00	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
3905.91.00	- - Copolyme	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.99.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.06	Polyme acrylic dạng nguyên sinh											
3906.10.00	- Poly (metyl metacrylat)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3906.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.07	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh											
3907.10.00	- Polyaxetal	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3907.20	- Polyete khác:											
3907.20.10	-- Polypropilenglicols	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.20.20	-- Polyetherpolyols	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.30	- Nhựa epoxit:											
3907.30.10	-- Ở dạng cứng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.30.20	-- Dạng lỏng hoặc bột nhão	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.40.00	- Polycarbonat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.50.00	- Nhựa alkyd	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.60.00	- Poly (etylen terephthalat)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.70.00	- Poly (axit lactic)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Polyeste khác:											
3907.91.00	- - Chưa no	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.99.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.08	Polyamide dạng nguyên sinh											
3908.10.00	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3908.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.											
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:											
	-- Nhựa ure:											
3909.10.11	-- Ở dạng cứng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.10.12	-- Dạng lỏng hoặc bột nhão	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.10.20	--Nhựa thioure	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.20.00	- Nhựa melamin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.30.00	- Nhựa amino khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.40.00	- Nhựa phenolic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.50.00	- Polyurethan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.10	Silicon dạng nguyên sinh											
3910.00.10	- Dầu silic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3910.00.20	- Mỡ silic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3910.00.30	- Chất đàn hồi silicon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3910.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh											
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3911.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh											
	- Axetat xenlulo:											
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.20.00	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ete xenlulo:											
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và muối của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.39	- - Loại khác											
3912.39.10	--- Methyl-hydroxyethylcellulose	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.39.20	--- Methyl-cellulose	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.39.30	--- Hydroxyethylcellulose	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.39.40	--- Ethylhydroxyethylcellulose	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.39.50	--- Hydroxypropylmethylcellulose	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3913.10	- Axit alginic, các muối và este của nó											
3913.10.10	- Axit alginic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3913.10.20	-- Natri alginate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3913.10.30	-- Kali alginate	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3913.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3913.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.14	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.											
3914.00.10	- Các sản phẩm ngưng tụ, ngưng tụ đa tầng và bổ sung đa tầng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3914.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	II.- PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ MẪU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM											
39.15	Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic											
3915.10.00	- Từ polyme etylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.20.00	- Từ polyme styren	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.30.00	- Từ polyme vinyl clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.90.00	- Từ plastic khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác											
3916.10.00	- Từ polyme etylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.20.00	- Từ polyme vinyl clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.90.00	- Từ plastic khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic											
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:											
3917.10.10	-- Từ xenlulo tái sinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:											
3917.21.00	- - Bằng polyme etylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.22.00	- - Bằng polyme propylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.23.00	- - Bằng polyme vinyl clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.29.00	- - Bằng plastic khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:											
3917.31.00	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện											
3917.32.10	--- Bằng polyme etylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.32.20	---Bằng polyme propylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.32.30	---Bằng polyme vinyl clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.32.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.33	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện											
3917.33.10	---Bằng polyme etylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.33.20	---Bằng polyme propylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.33.30	--- Bằng polyme vinyl clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.33.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.39	- - Loại khác											
3917.39.10	--- Bằng polyme etylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.39.20	--- Bằng polyme propylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.39.30	--- Bằng polyme vinyl clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.40	- Các phụ kiện											
3917.40.10	--- Bằng polyme etylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.40.20	--- Bằng polyme propylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.40.30	--- Bằng polyme vinyl clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.40.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3918.10.00	- Từ polyme vinyl clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3918.90.00	- Từ plastic khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn											
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:											
3919.10.10	--- Bằng polyme etylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.20	--- Bằng polyme propylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.30	--- Bằng polyme vinyl clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.40	-- Bằng polyme hoặc polyester	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90	- Loại khác											
3919.90.10	---Bằng polyme etylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90.20	--- Bằng polyme propylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90.30	--- Bằng polyme vinyl clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90.40	-- Bằng poyester	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác											
3920.10	- Từ polyme etylen											
3920.10.10	-- Có tỷ trọng dưới 0.94	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.10.20	-- Có tỷ trọng không lớn hơn 0.94	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.20	- Từ polyme propylen											
3920.20.10	-- Có độ dày không nhỏ hơn 0.10 mm	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.20.20	-- Có độ dày quá 0.10 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.30.00	- Từ polyme styren	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- - Bằng polyme vinyl clorua											
3920.43.00	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.49.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ polyme acrylic:											
3920.51.00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.59.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl hoặc polyeste khác:											
3920.61.00	- - Từ polycarbonat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.62	- - Từ poly (etylen terephtalat)											
3920.62.10	--- Phiến	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.62.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.63	- - Từ polyeste chưa no											
3920.63.10	--- Phiến	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.63.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.69	- - Từ polyeste khác											
3920.69.10	--- Phiến	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.69.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:											
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh											
3920.71.10	--- Bằng xenlophan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.71.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.79.00	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Của plastic khác											
3920.91.00	- - Từ poly(vinyl butyral)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.92.00	- - Từ polyamit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.93.00	- - Từ nhựa amino	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.94.00	- - Từ nhựa phenolic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.99.00	- - Từ plastic khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	- Dạng xốp											
3921.11.00	- - Từ polyme styren	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.12.00	- - Từ polyme vinyl clorua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.13.00	- - Từ polyurethan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.14.00	- - Từ xenlulo tái sinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.00	- - Từ plastic khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.90	- Loại khác											
3921.90.10	--- Tấm plastic tổng hợp từ giấy kraft đã được thẩm tẩm nén với nhựa cây phenolic và phủ một lớp melamine mỏng (formica và các sản phẩm tương tự)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic											
3922.10.00	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3922.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic											
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:											
3923.10.10	-- Hộp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.10.90	--Loại khács	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bao và túi (gồm cả hình nón)											
3923.21	- - Từ polyme etylen											
3923.21.10	--- Túi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.21.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.29	- - Từ plastic khác:											
3923.29.10	--- Túi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:											
3923.30.20	-- Chai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.30.30	-- Bình thót cổ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.30.40	-- Phôi tạo hình trước bằng PET	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.40.00	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác											
3923.50.10	-- Nắp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.50.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.90	- Loại khác											
3923.90.10	-- Lon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.90.20	-- Trống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic											
3924.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3924.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác											
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3925.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14											
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.20.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90	- Loại khác											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
3926.90.10	-- Đệm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.20	--Phao nổi và các kết cấu nổi của lưới đánh cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.30	-- Băng truyền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40	**CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU**											
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.											
4001.10.00	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cao su tự nhiên ở các dạng khác:											
4001.21.00	- - Tờ cao su xông khói	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.22.00	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.30.00	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.											
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):											
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.19	- - Loại khác											
4002.19.10	--- Cao su styrene-polybutadiene (SBR)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.19.20	--- Cao su carboxylated styrene-butadiene (XSBR)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.20	- Cao su butadien (BR):											
4002.20.10	-- Dạng latex (Dạng mủ cao su)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):											
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):											
4002.31.10	-- Dạng latex (Dạng mủ cao su)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.31.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.39	- - Loại khác											
4002.39.10	-- Dạng latex (Dạng mủ cao su)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):											
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.49.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cao su acrylonitile-butadiene (NBR):											
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.59.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.60	- Cao su isopren (IR)											
4002.60.10	-- Dạng latex (Dạng mủ cao su)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.60.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):											
4002.70.10	-- Dạng latex (Dạng mủ cao su)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.70.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:											
4002.80.10	-- Dạng latex (Dạng mủ cao su)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.80.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.99.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4003.00.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.											
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:											
4005.10.20	-- Hỗn hợp chủ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4005.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4005.91.00	- - Dạng tấm, tờ và dải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4005.99	- - Loại khác:											
4005.99.10	--- Dạng hạt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4005.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.											
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4006.90	- Loại khác:											
4006.90.10	- Các loại ống và ống dẫn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4006.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4007.00.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.08	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.											
	- Từ cao su xốp:											
4008.11.00	- - Dạng tấm, tờ và dải:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ cao su không xốp:											
4008.21.00	- - Dạng tấm, tờ và dải:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).											
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:											
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.12.00	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:											
4009.21.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.22.00	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:											
4009.31.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.32.00	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:											
4009.41.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.42.00	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.10	Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa											
	- Băng truyền											
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Băng tải											
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.39.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.11	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.20.00	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:											
4011.61.00	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.62.00	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.63.00	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.69	- - Loại khác											
4011.69.10	--- Loại dùng trong thiết bị giảm sóc và các phương tiện hầm mỏ khác trong ngành công nghiệp mỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.69.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4011.92.00	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.93.00	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.94.00	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.99.00	- - Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.12	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.											
	- Lốp đắp lại:											
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.12.00	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:											
4012.20.10	-- Loại dùng trong phương tiện vận tải chở người hoặc hàng hóa trên đường cao tốc, bao gồm cả máy kéo, hoặc các phương tiện thuộc nhóm 87.05	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.90	- Loại khác:											
4012.90.10	-- Lót vành	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.90.20	-- Vành (lốp đặc hoặc lốp nửa đặc)	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.90.30	-- Hoa lốp, bằng cao su	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.13	Săm các loại, bằng cao su											
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:											
4013.10.10	-- Loại dùng cho xe du lịch	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4013.10.20	-- Loại dùng cho xe buýt hoặc xe tải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4013.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng											
4014.10.00	- Bao tránh thai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4014.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.											
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:											
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.19	- - Loại khác											
4015.19.10	--- Dùng cho kiểm tra y tế hoặc thú y	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.19.20	-- Chất điện môi	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.19.30	--- Dùng trong gia đình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
4015.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.											
4016.10	- Bằng cao su xốp:											
4016.10.10	-- Vật phẩm dùng cho kỹ thuật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4016.91.00	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.92.00	- - Tẩy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:											
4016.93.10	--- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.93.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99	- - Loại khác:											
4016.99.10	--- Dùng cho mục đích kỹ thuật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.20	--- Chi tiết để kiểm soát độ rung, của loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 đến 87.05	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4017.00.00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41	**DA SỐNG (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC**											
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.											
4101.20.00	Pirít sắt chưa nung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4101.90.00	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.											
4102.10.00	- Loại còn lông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại không còn lông:											
4102.21.00	- - Đã được axit hoá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4102.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.											
4103.20.00	- Của loài bò sát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4103.30.00	- Của lợn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4103.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.04	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm											
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):											
4104.11.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4104.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ở dạng khô (mộc):											
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4104.49.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.05	Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.											
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.06	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.											
	- Của dê											
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	- Của lợn:											
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.40.00	- Của loài bò sát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.											
	- Da nguyên con:											
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4107.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, kể cả nửa con:											
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4107.99.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4112.00.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.											
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4113.20.00	- Của lợn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4113.30.00	- Của loài bò sát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4113.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.14	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.											
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.											
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất các sản phẩm da; bụi da, các loại bột da	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
42	**CÁC SẢN PHẨM BẰNG DA THUỘC; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ YÊN CƯƠNG; CÁC MẶT HÀNG DỤ LỊCH, TÚI XÁCH VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẰM)**											
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
42.02	Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.											
	- Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp đeo vai cho học sinh và các sản phẩm tương tự											
4202.11.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:											
4202.12.10	--- Bằng tấm nhựa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.12.20	--- Bằng vật liệu dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.22	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt											
4202.22.10	--- Bằng tấm nhựa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.22.20	-- Bằng vật liệu dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:											
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt											
4202.32.10	--- Bằng tấm nhựa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.32.20	--- Bằng vật liệu dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.39.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4202.91.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:											
4202.92.10	--- Bằng tấm nhựa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.92.20	--- Bằng vật liệu dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.99.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp											
4203.10	- Hàng may mặc											
4203.10.10	-- Áo khoác, áo phủ ô tô và áo khoác thể thao	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:											
4203.21.00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.29.00	- - Găng tay khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4205.00.00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4206.00.00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
43	**DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO**											
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.											
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.											
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:											
4302.11.00	- - Của loài chồn vizon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông											
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4303.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4304.00.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44	**GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ**											
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:											
4401.21	- - Từ cây lá kim											
4401.21.10	---Thông rediata	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.21.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.22	- - Từ cây không thuộc loại lá kim											
	--- Cây khuynh diệp:											
4401.22.11	---- Cây khuynh diệp globulus	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.22.12	---- Cây khuynh diệp nitens	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.22.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.22.20	--- Gỗ bản địa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.22.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:											
4401.31.00	- - Viên gỗ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.39.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.											
4402.10.00	- Của tre	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4402.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.											
4403.10.00	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.20.00	- Loại khác, từ cây lá kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:											
4403.41.00	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4403.91.00	- - Gỗ sồi (Quercus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.92.00	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự											
4404.10.00	- Từ cây lá kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4404.20.00	- Từ cây không thuộc loại lá kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4405.00.00	Sợi gỗ; bột gỗ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.											
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.											
4407.10	- Gỗ từ cây lá kim											
	-- Thông radiata											
4407.10.11	--- Tấm gỗ đã cưa, gọi là "Tấm Schaal", không quá 25 mm chiều dày; 100 đến 150 mm chiều rộng; 2.00 đến 4.00 m chiều dài, có bề mặt hoàn toàn sạch	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.10.12	--- Gỗ xẻ theo chiều dọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.10.13	--- Gỗ, bào các cạnh, đầu nối hoặc bề mặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.10.14	--- Gỗ xẻ theo chiều dọc, có độ dày trên 15 mm nhưng không quá 40mm, chiều rộng không quá 200 mm và chiều dài vượt quá 150 mm, từ gỗ đã bào lạng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.10.15	--- Phôi gỗ đã xẻ, từ khớp nối dạng chữ V của các khối gỗ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.10.16	--- Panen dán cạnh, chiều dày không quá 40 mm; chiều rộng không quá 1200 mm, chiều dài các loại, không tạo hình ở cạnh, đầu hoặc bề mặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.10.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:											
4407.21.00	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.22.00	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
4407.25.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.26.00	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.27.00	- - Gỗ Sapelli:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.28.00	- - Gỗ Iroko	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.)											
4407.91.10	--- Của cây sồi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.91.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.92.00	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.93.00	- - Gỗ thích (Acer spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.94.00	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.95.00	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99	- - Loại khác:											
4407.99.10	--- Rauli	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.20	--- Lenga	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.30	--- Coihue	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.											
4408.10	- Từ cây lá kim:											
4408.10.10	-- Thông rediata	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:											
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.39.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.90	- Loại khác											
4408.90.10	-- Rauli	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.90.20	-- Tepa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.90.30	-- Coihue	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.90.40	--Cây bạch dương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.90.50	-- Sồi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.											
4409.10	- Từ cây lá kim											
	-- Gỗ thanh và khuôn bằng gỗ dùng cho đồ nội thất, khung, thiết kế nội thất, ống dẫn dây điện và đồ tương tự											
4409.10.22	--- Các dạng hình và khuôn đúc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.10.29	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Từ cây không thuộc loại lá kim:											
4409.21.00	- - Từ tre	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác											
	- Bằng gỗ:											
4410.11.00	- - Ván dăm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4410.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4410.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):											
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm3											
4411.92.10	--- Chưa gia công hoặc chưa được phủ bề mặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.92.20	--- Đã gia công hoặc phủ bề mặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.92.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm3 nhưng không quá 0,8 g/cm3											
4411.93.10	--- Chưa gia công hoặc chưa được phủ bề mặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.93.20	--- Đã gia công hoặc phủ bề mặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.93.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm3											
4411.94.10	--- Chưa gia công hoặc chưa được phủ bề mặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.94.20	--- Đã gia công hoặc phủ bề mặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.94.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự.											
4412.10.00	- Từ tre	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:											
4412.31.00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.32.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.39	- - Loại khác											
4412.39.10	--- Từ cây lá kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.99	- - Loại khác											
4412.99.10	--- Từ cây lá kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4414.00.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ											
4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp											
4415.10.10	-- Hộp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4415.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng											
4415.20.10	-- Giá kệ để kê hàng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4415.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.16	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.											
4416.00.10	- Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4416.00.20	- Tấm ván cong	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4416.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.											
4417.00.10	- Dụng cụ bằng gỗ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4417.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép											
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
4418.20.10	-- Cửa ra vào	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.50.00	- Ván lợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.60.00	- Cột trụ và xà, rầm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tấm sàn lắp ghép											
4418.71.00	- - Cho sàn đã khảm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.72.00	- - Loại khác, nhiều lớp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.79.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.90	- Loại khác											
4418.90.10	-- Bộ phận của đồ mộc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4419.00.00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.											
4420.10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ											
4420.10.10	-- Thanh mưa bằng xương rồng Echinopsis Chiloensis (quisco) và axit Eulychnia (copao)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4420.10.90	-- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4420.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.											
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90	- Loại khác:											
4421.90.10	-- Que kẹo và que kem	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.20	-- Que diêm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
45	**LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE**											
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.											
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4501.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4502.00.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.											
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4503.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.											
4504.10.00	Pirít sắt chưa nung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4504.90	- Loại khác											
4504.90.10	- Nút và nắp đậy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4504.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
46	**SẢN XUẤT LÀM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY**											
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).											
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:											
4601.21.00	- - Từ tre	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.22.00	- - Từ song mây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4601.92.00	- - Từ tre	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.93.00	- - Từ song mây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.94.00	- - Từ vật liệu thực vật khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.99.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.											
	- Bằng vật liệu thực vật:											
4602.11.00	- - Từ tre	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.12.00	- - Từ song mây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
47	**BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ CHẤT LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC CÁC TÔNG LOẠI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA)**											
4701.00.00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4702.00.00	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
47.03	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.											
	- Chưa tẩy:											
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:											
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4703.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim											
4703.29.10	--- Bằng cây khuynh diệp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4703.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
47.04	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.											
	- Chưa tẩy:											
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:											
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4705.00.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
47.06	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.											
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hoá học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).											
4707.10	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng											
4707.10.10	-- Giấy kraft chưa tẩy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4707.10.20	-- Bìa kraft chưa tẩy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4707.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4707.90	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại											
4707.90.10	--Bằng giấy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4707.90.20	-- Bằng bìa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48	**GIẤY VÀ CÁCTÔNG; CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG BỘT GIẤY, BẰNG GIẤY HOẶC BẰNG CÁCTÔNG**											
48.01	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.											
4801.00.10	-Dạng cuộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4801.00.20	- Dạng tờ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.											
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công (từng tờ)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.20.00	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.40.00	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:											
4802.54.00	- - Có định lượng dưới 40 g/m2:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng cuộn:											
4802.55.10	--- Giấy dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ họa khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.55.20	--- Giấy an toàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.55.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:											
4802.56.10	--- Giấy dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ họa khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.56.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150 g/m2:											
4802.57.10	--- Giấy dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ họa khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.57.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.58	- - Định lượng lớn hơn 150g/m2:											
4802.58.10	--- Giấy dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ họa khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.58.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:											
4802.61	- - Dạng cuộn:											
4802.61.10	--- Đánh dấu đoạn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.61.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.62.00	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.69.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.03	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ											
4803.00.10	- Giấy vệ sinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4803.00.20	- Giấy dập nổi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4803.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.04	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.											
	Giấy và bìa kraft lớp mặt											
4804.11	- - Loại chưa tẩy trắng											
4804.11.10	--- Giấy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.19	- - Loại khác											
4804.19.10	--- Giấy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy kraft làm bao:											
4804.21.00	- - Loại chưa tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.29.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng dưới 150 g/m2:											
4804.31.00	- - Loại chưa tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.39.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m2 đến dưới 225 g/m2											
4804.41.00	- - Loại chưa tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.42.00	Pirit sắt chưa nung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
4804.49.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 225 g/m2:											
4804.51.00	- - Loại chưa tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.52.00	Pirít sắt chưa nung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.59.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.05	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.											
	- Giấy để tạo lớp sóng:											
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.12.00	- - Từ bột giấy rơm rạ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.19.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):											
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.25.00	- - Có định lượng trên 150 g/m2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.30.00	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4805.91.00	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.92.00	- - Có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.93.00	- - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.06	Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.											
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4806.30.00	- Giấy can	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4807.00.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.											
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4808.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.09	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.											
4809.20	- Giấy tự nhân bản											
4809.20.10	-- Giấy nhận và giấy phát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4809.20.20	-- Giấy nhận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4809.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4809.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.10	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.											
	- Giấy và bìa sử dụng làm giấy viết, giấy in hoặc các mục đích đồ họa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng::											
4810.13	- - Dạng cuộn:											
4810.13.10	--- Giấy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.13.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:											
4810.14.10	--- Giấy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.14.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.19	- - Loại khác:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
4810.19.10	--- Giấy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa sử dụng làm giấy viết, giấy in hoặc các mục đích đồ họa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng::											
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:											
4810.22.10	--- Giấy in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.22.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.29	- - Loại khác:											
4810.29.10	--- Giấy in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bàn khác:											
4810.31.00	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.32.00	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.39.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa khác											
4810.92	- - Loại nhiều lớp:											
4810.92.10	--- Bảng Bristol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.92.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.99.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.											
4811.10.00	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:											
4811.41	- - Loại tự dính:											
4811.41.10	--- Giấy tự dính, dạng cuộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.41.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.49.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):											
4811.51.00	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.59.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.60.00	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:											
	-- Đã nhuộm màu hoặc in											
4811.90.11	--- Giấy màu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.90.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.90.20	-- Vật cách điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác:											
4811.90.91	--- Giấy có phủ lớp chất nhạy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.90.99	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4812.00.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.13	Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống											
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4813.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy											
4814.20.00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4814.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
48.16	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.											
4816.20	- Giấy tự nhân bản:											
4816.20.10	-- Giấy nhận và giấy phát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4816.20.20	-- Giấy nhận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4816.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4816.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.17	Phong bì, thư thiệp (letter card), bưu thiếp trơn và thẻ thư tín (correspondence card), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.											
4817.10.00	- Phong bì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4817.20.00	- Thư thiệp, bưu thiếp trơn và thẻ thư tín	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo											
4818.10	- Giấy vệ sinh											
4818.10.10	-- Đã đóng gói để bán lẻ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt											
4818.20.10	-- Khăn tay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.20.20	-- Khăn giấy dùng để lau hoặc dùng cho mặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.20.30	-- Khăn mặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:											
4818.30.10	-- Khăn trải bàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.30.20	-- Khăn ăn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.											
4819.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng											
4819.10.10	-- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.20	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng											
4819.20.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên											
4819.30.10	-- Bao và túi có đáy rộng từ 40cm trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.30.20	-- Bao và túi có đáy rộng 40cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.											
4820.10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự											
4820.10.10	-- Sổ nhật ký	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.20	- Vở bài tập											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
4820.20.10	-- Có hình vuông hoặc hình chữ nhật, với một chiều quá 25 cm, và chiều kia quá 20 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.30	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ											
4820.30.10	-- Quyển bìa đóng hồ sơ, bằng bìa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.											
4821.10	- Đã in:											
4821.10.10	-- Tự dính	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4821.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4821.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.22	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).											
4822.10.00	- Loại dùng để cuốn sợi dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4822.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.											
4823.20.00	- Giấy lọc và bìa lọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.40.00	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:											
4823.61.00	- Từ tre (bamboo)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.69	- - Loại khác											
4823.69.10	--- Thủy tinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.69.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.90	- Loại khác:											
4823.90.10	-- Giấy in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.90.20	-- Ruột nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-- Loại khác:											
4823.90.91	--- Bảng quảng cáo thương mại, bằng bìa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.90.99	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
49	**SÁCH, BÁO, TRANH ẢNH VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÔNG NGHIỆP IN; CÁC LOẠI BẢN THẢO VIẾT BẰNG TAY, ĐÁNH MÁY VÀ SƠ ĐỒ**											
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn											
4901.10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp											
4901.10.10	-- Sách	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4901.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4901.91	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng											
4901.91.10	--- Từ điển bách khoa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4901.91.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4901.99	- - Loại khác:											
	--- Sách giáo khoa (tiểu học, cấp hai, trung học và dạy nghề)											
4901.99.11	---- Dùng cho trường tiểu học và trường cấp hai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4901.99.12	---- Cho giáo dục dạy nghề và giáo dục kỹ thuật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4901.99.20	--- Sách kinh tế và khoa học kỹ thuật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Văn học nói chung											
4901.99.31	---- Văn học thiếu nhi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4901.99.39	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4901.99.40	--- Tài liệu chuyển cho chủ tàu hoặc đại lý của họ liên quan đến hành khách và/hoặc hàng hóa vận chuyển trên tàu của họ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--- Loại khác:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
4901.99.91	---- Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4901.99.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.											
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4902.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4903.00.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4904.00.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in											
4905.10.00	- Quả địa cầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4905.91.00	- - Dạng quyển	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4905.99.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
49.06	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.											
4906.00.10	- Phi thương mại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4906.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
49.07	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.											
4907.00.10	- Tiền giấy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4907.00.20	- Quyển sổ séc từ tín dụng nước ngoài	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4907.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
49.08	Đề can các loại (decalcomanias).											
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4908.90.00	- Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4909.00.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.											
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự											
4911.10.10	-- Quyển catalo thương mại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4911.10.20	-- Tài liệu quản cáo thương mại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4911.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Loại khác:											
4911.91.00	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4911.99.00	- - Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
50	**TƠ TẰM**											
5001.00.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5002.00.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5003.00.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5004.00.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5005.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5006.00.00	Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.											
5007.10.00	-Vải dệt thoi từ tơ vụn:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5007.20.00	-Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5007.90.00	-Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51	**LÔNG CỪU, LÔNG ĐỘNG VẬT LOẠI MIN HOẶC LOẠI THÔ; SỢI TỪ LÔNG ĐUÔI HOẶC BỜM NGỰA VÀ VẢI DỆT THOI TỪ CÁC NGUYÊN LIỆU TRÊN**											
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	-Nhờn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:											
5101.11.00	--Lông cừu đã xén	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5101.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:											
5101.21.00	--Lông cừu đã xén	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5101.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5101.30.00	-Đã được carbon hóa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.											
	-Lông động vật loại mịn:											
5102.11.00	--Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5102.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5102.20.00	-Lông động vật loại thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.											
5103.10.00	-Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5103.20.00	-Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5103.30.00	-Phế liệu từ lông động vật loại thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).											
5105.10.00	-Lông cừu chải thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:											
5105.21.00	--Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5105.29	--Loại khác:											
5105.29.10	---Cúi (top)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5105.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Fine animal hair, carded or combed:											
5105.31.00	--Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5105.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5105.40.00	-Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.											
5106.10.00	-Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5106.20.00	-Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.											
5107.10.00	-Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5107.20.00	-Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.											
5108.10.00	-Chải thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5108.20.00	-Chải kỹ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.											
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5109.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5110.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.											
	-Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:											
5111.11.00	--Trọng lượng không quá 300 g/m2:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.20.00	-Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.30.00	-Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.											
	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.											
5112.11	--Trọng lượng không quá 200 g/m2:											
5112.11.10	---Từ lông cừu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.11.20	---Lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
5112.19	--Loại khác:											
	---Từ lông cừu:											
5112.19.11	----Trong lượng trên 200 g/m2, nhưng không quá 300 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.19.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.19.20	---Lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.20.00	-Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.30.00	-Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52	**BÔNG**											
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).											
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
5202.91.00	--Bông tái chế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5202.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.											
	-Chưa đóng gói để bán lẻ:											
5204.11.00	--Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5204.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5204.20.00	-Đã đóng gói để bán lẻ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.											
	-Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:											
5205.11.00	--Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.12.00	--Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.13.00	--Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.14.00	--Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.15.00	--Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:											
5205.21.00	--Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.22.00	--Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.23.00	--Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.24.00	--Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.26.00	--Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.27.00	--Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.28.00	--Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:											
5205.31.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.32.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.33.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.34.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.35.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:											
5205.41.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.42.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.43.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
5205.44.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.46.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.47.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.48.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.											
	-Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:											
5206.11.00	--Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.12.00	--Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.13.00	--Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.14.00	--Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.15.00	--Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:											
5206.21.00	--Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.22.00	--Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.23.00	--Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.24.00	--Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.25.00	--Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:											
5206.31.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.32.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.33.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.34.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.35.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:											
5206.41.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.42.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.43.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.44.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.45.00	--Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.											
5207.10.00	-Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5207.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.08	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m².											
	-Chưa tẩy trắng:											
5208.11.00	--Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.12.00	--Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.13.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.19.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã tẩy trắng											
5208.21.00	--Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.22.00	--Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.23.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.29.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã nhuộm											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
5208.31.00	--Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.32.00	--Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.33.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.39.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Từ các sợi có các màu khác nhau											
5208.41.00	--Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.42.00	--Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.43.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.49.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã in											
5208.51.00	--Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.52.00	--Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.59.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.09	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2.											
	-Chưa tẩy trắng:											
5209.11.00	--Vải vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.12.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.19.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã tẩy trắng											
5209.21.00	--Vải vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.22.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.29.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã nhuộm											
5209.31.00	--Vải vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.32.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.39.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Từ các sợi có các màu khác nhau											
5209.41.00	--Vải vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.42	--Vải denim:											
5209.42.10	---Trọng lượng trên 200 g/m2, nhưng không quá 400 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.42.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.43.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.49.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã in											
5209.51.00	--Vải vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.52.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.59.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.10	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2.											
	-Chưa tẩy trắng:											
5210.11.00	--Vải vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.19.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã tẩy trắng											
5210.21.00	--Vải vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.29.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã nhuộm											
5210.31.00	--Vải vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.32.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.39.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Từ các sợi có các màu khác nhau											
5210.41.00	--Vải vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.49.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã in											
5210.51.00	--Vải vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.59.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
52.11	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2.											
	-Chưa tẩy trắng:											
5211.11.00	--Vải vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.12.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.19.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.20.00	-Đã tẩy trắng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã nhuộm											
5211.31.00	--Vải vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.32.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.39.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Từ các sợi có các màu khác nhau											
5211.41.00	--Vải vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.42.00	--Vải denim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.43.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.49.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã in											
5211.51.00	--Vải vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.52.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.59.00	--Vải dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.											
	-Trọng lượng không quá 200 g/m2:											
5212.11.00	--Chưa tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.12.00	--Đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.13.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.14.00	--Từ các sợi có các màu khác nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.15.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Trọng lượng trên 200 g/m2:											
5212.21.00	--Chưa tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.22.00	--Đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.23.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.24.00	--Từ các sợi có các màu khác nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.25.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53	**XƠ DỆT GỐC THỰC VẬT KHÁC; SỢI GIẤY VÀ VẢI DỆT THOI TỪ SỢI GIẤY**											
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).											
5301.10.00	-Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:											
5301.21.00	--Đã tách lõi hoặc đã đập	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5301.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5301.30.00	-Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53.02	Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).											
5302.10.00	-Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5302.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).											
5303.10.00	-Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5303.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5305.00.00	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53.06	Sợi lanh.											
5306.10.00	-Sợi đơn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
5306.20.00	-Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.											
5307.10.00	-Sợi đơn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5307.20.00	-Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.											
5308.10.00	-Sợi dừa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.20.00	-Sợi gai dầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.											
	-Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:											
5309.11.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Có tỷ trọng lanh dưới 85% trở lên:											
5309.21.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.											
5310.10.00	-Chưa tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5310.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5311.00.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
54	**SỢI FILAMENT NHÂN TẠO; SỢI DẠNG DẢI VÀ CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ TỪ NGUYÊN LIỆU DỆT NHÂN TẠO**											
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.											
5401.10.00	-Từ sợi filament tổng hợp:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5401.20.00	- Từ sợi filament tái tạo:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.											
	-Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:											
5402.11.00	--Từ các aramit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.20.00	-Sợi có độ bền cao từ polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Sợi dún:											
5402.31.00	--Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
5402.32.00	--Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
5402.33.00	--Từ các polyeste	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
5402.34.00	--Từ polypropylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại sợi khác, sợi đơn, không xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét											
5402.44.00	--Từ nhựa đàn hồi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.45.00	--Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.46.00	--Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.47.00	--Loại khác, từ các polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.48.00	--Loại khác, từ polypropylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại sợi khác, sợi đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét											
5402.51.00	--Từ ni lông hoặc các polyamit khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.52.00	--Từ polyeste:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại sợi khác, xoắn hoặc cáp											
5402.61.00	--Từ ni lông hoặc các polyamit khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.62.00	--Từ polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.69.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.											
5403.10.00	-Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại sợi khác, sợi đơn											
5403.31.00	--Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
5403.32.00	--Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.33.00	--Từ xenlulo axetat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại sợi khác, xoắn hoặc cáp											
5403.41.00	--Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.42.00	--Từ xenlulo axetat	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.											
	-Sợi monofilament:											
5404.11.00	--Từ nhựa đàn hồi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5404.12.00	--Loại khác, từ polypropylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5404.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5404.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5406.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.											
5407.10.00	-Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.20.00	-Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.30.00	-Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:											
5407.41.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.42.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.43.00	--Từ các sợi có các màu khác nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.44.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:											
5407.51.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.52	--Đã nhuộm											
5407.52.10	---Trọng lượng không quá 200 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.52.20	---Trọng lượng trên 200 g/m^2 nhưng không quá 300 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.52.30	---Trọng lượng trên 300 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.53.00	--Từ các sợi có các màu khác nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.54	--Đã in:											
5407.54.10	---Trọng lượng không quá 200 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.54.20	---Trọng lượng trên 200 g/m^2 nhưng không quá 300 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.54.30	---Trọng lượng trên 300 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:											
5407.61	--Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên											
5407.61.10	---Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.61.20	---Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.61.30	---Từ các sợi có các màu khác nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.61.40	---Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.69.00	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:											
5407.71.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.72.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.73.00	--Từ các sợi có các màu khác nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.74.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:											
5407.81.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
5407.82.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.83.00	--Từ các sợi có các màu khác nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.84.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải dệt thoi khác:											
5407.91.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.92.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.93.00	--Từ các sợi có các màu khác nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.94.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.											
5408.10.00	-Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:											
5408.21.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.23.00	--Từ các sợi có các màu khác nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Từ cupram rayon											
5408.24.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải dệt thoi khác:											
5408.31.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.32.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.33.00	--Từ các sợi có các màu khác nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.34.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55	**XƠ, SỢI STAPLE NHÂN TẠO**											
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.											
5501.10.00	-Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5501.20.00	-Từ các polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5501.30.00	-Từ acrylic hoặc modacrylic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5501.40.00	-Từ polypropylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5501.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.02	Tô (tow) filament tái tạo.											
	-Từ axetat rayon:											
5502.00.11	--Tô (tow) sử dụng trong sản xuất lọc thuốc lá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5502.00.19	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5502.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.											
	-Of nylon or other polyamides:											
5503.11.00	--Từ các aramit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.20.00	-Từ các polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.30.00	-Từ acrylic hoặc modacrylic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.40.00	-Từ polypropylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.											
5504.10.00	-Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5504.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.											
5505.10.00	-Từ các xơ tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5505.20.00	-Từ các xơ tái tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.											
5506.10.00	-Từ ni lông hay từ các polyamit khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5506.20.00	-Từ các polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5506.30.00	-Từ acrylic hoặc modacrylic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5506.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5507.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.											
5508.10	-Từ xơ staple tổng hợp:											
5508.10.10	-Từ các polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5508.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5508.20.00	-Từ xơ staple tái tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.											
	-Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:											
5509.11.00	--Sợi đơn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.12.00	--Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:											
5509.21.00	--Sợi đơn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.22.00	--Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:											
5509.31.00	--Sợi đơn	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
5509.32.00	--Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:											
5509.41.00	--Sợi đơn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.42.00	--Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Sợi khác, từ xơ staple polyeste:											
5509.51.00	--Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.52.00	--Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.53	--Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:											
5509.53.10	---Sợi có độ mảnh trên 416,67 decitex (chỉ số mét không quá 24)	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.53.20	---Sợi có độ mảnh từ 333,33 decitex đến dưới 416,67 decitex (chỉ số mét trên 24 đến 30)	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.53.30	---Sợi có độ mảnh dưới 333,33 decitex (chỉ số mét trên 30)	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:											
5509.61.00	--Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.62.00	--Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.69.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Sợi khác:											
5509.91.00	--Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.92.00	--Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.											
	-Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên											
5510.11.00	--Sợi đơn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.12.00	--Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.20.00	-Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.30.00	-Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.90.00	-Sợi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.											
5511.10.00	-Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5511.20.00	-Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5511.30.00	-Từ xơ staple tái tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.											
	-Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên											
5512.11.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.19	--Loại khác:											
5512.19.10	---Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.19.20	---Từ các sợi có các màu khác nhau:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.19.30	---Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên											
5512.21.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	-Loại khác:											
5512.91.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2.											
	--Chưa hoặc đã tẩy trắng											
5513.11.00	--Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.12.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.13.00	--Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.19.00	--Vải dệt thoi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã nhuộm											
5513.21.00	--Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.23.00	--Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.29.00	--Vải dệt thoi khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Từ các sợi có các màu khác nhau											
5513.31.00	--Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.39.00	--Vải dệt thoi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã in											
5513.41.00	--Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.49.00	--Vải dệt thoi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2.											
	-Chưa hoặc đã tẩy trắng											
5514.11.00	--Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.12.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.19.00	--Vải dệt thoi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã nhuộm											
5514.21.00	--Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.22.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.23.00	--Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.29.00	--Vải dệt thoi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.30.00	-Từ các sợi có các màu khác nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã in											
5514.41.00	--Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.42.00	--Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.43.00	--Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.49.00	--Vải dệt thoi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.											
	-Từ xơ staple polyeste											
5515.11	--Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)											
5515.11.10	---Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.11.20	---Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.11.30	---Từ các sợi có các màu khác nhau:	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.11.40	---Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.12.00	--Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.13	--Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:											
5515.13.10	---Trọng lượng không quá 200 g/m^2	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
5515.13.20	---Trọng lượng trên 200 g/m^2 nhưng không quá 300 g/m^2	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
5515.13.30	---Định lượng trên 300 g/m^2	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
5515.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic											
5515.21.00	--Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.22.00	--Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
5515.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải dệt thoi khác											
5515.91.00	--Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.											
	-Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên											
5516.11.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.12.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.13.00	--Từ các sợi có các màu khác nhau:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.14.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo											
5516.21.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.22.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.23.00	--Từ các sợi có các màu khác nhau:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.24.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn											
5516.31.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.32.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.33.00	--Từ các sợi có các màu khác nhau:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.34.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông											
5516.41.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.42.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.43.00	--Từ các sợi có các màu khác nhau:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.44.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
5516.91.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.92.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.93.00	--Từ các sợi có các màu khác nhau:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.94.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56	**MỀN XƠ, PHỚT VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÔNG DỆT; CÁC LOẠI SỢI ĐẶC BIỆT; SỢI XE, SỢI COÓC (CORDAGE), SỢI XOẮN THỪNG, SỢI CÁP VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG**											
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.											
	-Bông; những sản phẩm khác từ bông:											
5601.21.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5601.22.00	--Từ xơ nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5601.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5601.30.00	-Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56.02	Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.											
5602.10.00	-Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại phớt khác chưa được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép;											
5602.21.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5602.29.00	--Từ vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5602.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.											
	-Sợi filament nhân tạo											
5603.11	--Trọng lượng không quá 25 g/m^2											
5603.11.10	---Đã ngâm tẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.12	--Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2											
5603.12.10	---Đã ngâm tẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.12.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
5603.13	--Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2											
5603.13.10	---Đã ngâm tẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.13.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.14	--Trọng lượng trên 150 g/m$^{2:}$											
5603.14.10	---Đã ngâm tẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.14.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
5603.91	--Trọng lượng không quá 25 g/m^2											
5603.91.10	---Đã ngâm tẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.91.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.92	--Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2											
5603.92.10	---Đã ngâm tẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.92.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.93	--Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2											
5603.93.10	---Đã ngâm tẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.93.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.94	--Trọng lượng trên 150 g/m^2											
5603.94.10	---Đã ngâm tẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.94.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.											
5604.10.00	-Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5604.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5605.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56.06	Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.											
5606.00.10	-Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5606.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56.07	Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.											
	-Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:											
5607.21.00	--Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Từ polyetylen hoặc polypropylen:											
5607.41.00	--Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.50	-Từ xơ tổng hợp khác:											
5607.50.10	-- Chưa bện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.50.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.											
	-Từ vật liệu dệt nhân tạo:											
5608.11	--Lưới đánh cá thành phẩm											
5608.11.10	---Bằng vật liệu dệt tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.11.20	---Bằng vật liệu dệt tái tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.19	--Loại khác											
	-Bằng vật liệu dệt tổng hợp:											
5608.19.11	----Từ ni lông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.19.12	----Từ polypropylene	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.19.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.19.20	---Bằng vật liệu dệt tái tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
5608.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
57	**THẢM VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT TRẢI SÀN KHÁC**											
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.											
5701.10.00	-Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5701.90.00	-Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.											
5702.10.00	-Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.20.00	-Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:											
5702.31.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.32.00	--Từ các vật liệu dệt nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.39.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:											
5702.41.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.42	--Từ các vật liệu dệt nhân tạo											
5702.42.10	---Từ polypropylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.42.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.49.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.50.00	-Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:											
5702.91.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.92.00	--Từ các vật liệu dệt nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.99.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.											
5703.10.00	-Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.20.00	-Từ ni lông hoặc các polyamit khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.30	-Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:											
	--Đã hoàn thiện:											
5703.30.11	---Từ polypropylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.30.12	---Từ sợi nhân tạo olefin khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.30.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Chưa hoàn thiện:											
5703.30.21	---Từ polypropylen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.30.22	---Từ sợi nhân tạo olefin khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.30.29	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.90.00	-Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.											
5704.10.00	-Có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5704.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5705.00.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
58	**CÁC LOẠI VẢI DỆT THOI ĐẶC BIỆT; CÁC LOẠI VẢI DỆT CHẦN SỢI VÒNG; HÀNG REN; THẢM TRANG TRÍ; HÀNG TRANG TRÍ; HÀNG THÊU**											
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06											
5801.10.00	-Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Từ bông											
5801.21.00	--Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.22.00	--Nhung kẻ đã cắt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.23.00	--Vải có sợi ngang nổi vòng khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.26.00	--Các loại vải sơnin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.27.00	--Vải có sợi dọc nổi vòng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	-Từ xơ nhân tạo											
5801.31.00	--Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.32.00	--Nhung kẻ đã cắt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.33.00	--Vải có sợi ngang nổi vòng khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.36.00	--Các loại vải sơnin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.37.00	--Vải có sợi dọc nổi vòng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.90.00	-Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.											
	-Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:											
5802.11.00	--Chưa tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.20.00	-Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.30.00	-Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5803.00.00	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.											
5804.10.00	-Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Ren dệt bằng máy:											
5804.21.00	--Xơ nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5804.29.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5804.30.00	-Ren làm bằng tay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5805.00.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).											
5806.10.00	-Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả Vải khăn lông và Vải dệt tạo vòng lông tương tự) và Vải dệt từ sợi sơnin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.20.00	-Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải dệt thoi có tạo vòng lông loại khác:											
5806.31.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.32.00	--Xơ nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.39.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.40.00	-Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
58.07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.											
5807.10.00	-Dệt thoi	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
5807.90.00	-Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.											
5808.10.00	-Các dải bện dạng chiếc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5808.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5809.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.											
5810.10.00	-Hàng thêu không lộ nền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Hàng thêu khác:											
5810.91.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5810.92.00	--Xơ nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5810.99.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5811.00.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
59	**CÁC LOẠI VẢI DỆT ĐÃ ĐƯỢC NGÂM TẨM, TRÁNG, PHỦ HOẶC ÉP LỚP; CÁC MẶT HÀNG DỆT THÍCH HỢP DÙNG TRONG CÔNG NGHIỆP**											
59.01	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.											
5901.10.00	-Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5901.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.02	Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô.											
5902.10.00	-Từ ni lông hoặc các polyamit khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5902.20.00	-Từ polyeste	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5902.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.											
5903.10.00	-Với poly (vinyl clorit)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.20.00	-Với polyurethan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.											
5904.10.00	-Vải sơn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5904.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5905.00.00	Các loại vải dệt phủ tường.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.											
5906.10.00	-Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
5906.91.00	--Vải dệt kim hoặc vải móc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.99	--Loại khác:											
5906.99.10	---Xơ nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.99.20	---Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.											
5907.00.10	-Tráng hoặc được phủ với xơ vụn dệt (giả da da thuộc đầu, xơ vụn,…)trong lượng dưới 200g/m2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
5907.00.91	--Xơ nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5907.00.99	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5908.00.00	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5909.00.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác, từ bằng plastic hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.10	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.											
5910.00.10	-Băng truyền hoặc băng đai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5910.00.20	-Băng tải hoặc băng đai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.											
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.20.00	-Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):											
5911.31.00	--Trọng lượng dưới 650 g/m^2	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.32.00	--Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.40.00	-Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
5911.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
60	**CÁC LOẠI HÀNG DỆT KIM HOẶC MÓC**											
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.											
6001.10.00	-Vải "vòng lông dài"	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:											
6001.21.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.22.00	--Từ xơ nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.29.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6001.91.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.92.00	--Từ xơ nhân tạo	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6001.99.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.											
6002.40.00	-Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6002.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.											
6003.10.00	-Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.20.00	-Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.30.00	-Từ xơ tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.40.00	-Từ xơ nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.											
6004.10.00	-Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6004.90.00	-Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
60.05	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.											
	-Từ bông											
6005.21.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.22.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.23.00	--Từ các sợi có màu khác nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.24.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Từ các xơ tổng hợp											
6005.31.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.32	--Đã nhuộm											
6005.32.10	---Lưới dệt (lưới che nắng)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.32.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.33	--Từ các sợi có màu khác nhau											
6005.33.10	---Lưới dệt (lưới che nắng)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.33.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.34.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Từ các xơ tái tạo											
6005.41.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.42.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.43.00	--Từ các sợi có màu khác nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.44.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.											
6006.10.00	-Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Từ bông											
6006.21.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.22.00	--Đã nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.23.00	--Từ các sợi có màu khác nhau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.24.00	--Đã in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	-Từ các xơ tổng hợp											
6006.31.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6006.32.00	--Đã nhuộm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6006.33.00	--Từ các sợi có màu khác nhau	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6006.34.00	--Đã in	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	-Từ các xơ tái tạo											
6006.41.00	--Chưa hoặc đã tẩy trắng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6006.42.00	-Đã nhuộm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6006.43.00	--Từ các sợi có màu khác nhau	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6006.44.00	--Đã in	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6006.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61	**QUẦN ÁO VÀ HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, DỆT KIM HOẶC MÓC**											
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.											
6101.20.00	-Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6101.30.00	-Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6101.90.00	-Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.											
6102.10.00	-Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6102.20.00	-Từ bông	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6102.30.00	-Từ sợi nhân tạo	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6102.90.00	-Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.											
	-Bộ com-lê											
6103.10.00ex	-Từ các xơ tái tạo hoặc bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.10.00ex	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ quần áo đồng bộ:											
6103.22.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.23.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.29.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Áo jacket và áo khoác thể thao:											
6103.31.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.32.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.33.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.39.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:											
6103.41.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.42	--Từ bông											
6103.42.10	---Dùng cho nam giới	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.42.20	---Dùng cho trẻ em trai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.43.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.49.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc .											
	-Bộ com-lê											
6104.13.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.19.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ quần áo đồng bộ:											
6104.22.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
6104.23.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.29.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Áo jacket và áo khoác thể thao:											
6104.31.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.32.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.33.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.39.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Áo váy dài:											
6104.41.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.42.00	--Từ bông	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.43.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.44.00	--Từ sợi tái tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.49.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các loại váy và quần váy:											
6104.51.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.52.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.53.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6104.59	--Từ các vật liệu dệt khác											
6104.59.10	---Từ sợi tái tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.59.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:											
6104.61.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.62	--Từ bông											
	---Dùng cho nữ giới											
6104.62.10ex	----Quần dài	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.62.10ex	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.62.20	---Dùng cho trẻ em gái	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.63.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.69.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.											
6105.10	-Từ bông											
	--Có tỷ trọng bông từ 75% trở lên											
6105.10.11	---Dùng cho nam giới	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6105.10.12	---Dùng cho trẻ em trai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Loại khác:											
6105.10.91	---Dùng cho nam giới	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6105.10.92	---Dùng cho trẻ em trai	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6105.20	-Từ sợi nhân tạo											
6105.20.10	--Dùng cho nam giới	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6105.20.20	--Dùng cho trẻ em trai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6105.90.00	-Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.06	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.											
6106.10.00	-Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6106.20.00	-Từ sợi nhân tạo	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6106.90.00	-Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.											
	-Quần lót và quần sịp:											
6107.11.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.12.00	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.19.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các loại áo ngủ và bộ pyjama:											
6107.21.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.22.00	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.29.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	-Loại khác:											
6107.91.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.99.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.08	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.											
	-Váy lót có dây đeo và váy lót trong:											
6108.11.00	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.19.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Quần xi líp và quần đùi bó (gồm cả loại không tới thắt lưng):											
6108.21.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.22.00	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.29.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Váy ngủ và bộ pyjama:											
6108.31.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.32.00	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.39.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6108.91.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.92.00	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.99.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.09	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.											
6109.10	-Từ bông											
	--Có tỷ trọng bông từ 75% trở lên											
6109.10.11	---Dùng cho nam giới và phụ nữ	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6109.10.12	---Dùng cho trẻ em trai và trẻ em gái	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	--Loại khác:											
6109.10.91	---Dùng cho nam giới và phụ nữ	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6109.10.92	---Dùng cho trẻ em trai và trẻ em gái	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6109.90	-Từ các vật liệu dệt khác											
	--Từ lông cừu											
6109.90.11	---Dùng cho nam giới và phụ nữ	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6109.90.12	---Dùng cho trẻ em trai và trẻ em gái	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	-Từ các xơ tổng hợp											
6109.90.21	---Dùng cho nam giới và phụ nữ	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6109.90.22	---Dùng cho trẻ em trai và trẻ em gái	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	-Từ các xơ tái tạo											
6109.90.31	---Dùng cho nam giới và phụ nữ	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6109.90.32	---Dùng cho trẻ em trai và trẻ em gái	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	--Loại khác:											
6109.90.91	---Dùng cho nam giới và phụ nữ	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6109.90.92	---Dùng cho trẻ em trai và trẻ em gái	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.											
	-Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn											
6110.11.00	--Từ lông cừu	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6110.12.00	--Từ lông dê Ca-sơ-mia	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6110.19.00	--Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6110.20.00	-Từ bông	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6110.30	-Từ sợi nhân tạo											
6110.30.10	--Áo bó	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6110.30.20	--Áo chui đầu	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6110.30.30	--Áo gi-lê	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6110.30.90	--Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6110.90.00	-Từ các vật liệu dệt khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
6111.20.00	-Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6111.30.00	-Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6111.90.00	-Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.											
	-Bộ quần áo thể thao:											
6112.11.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.12.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.19.00	-Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.20.00	-Bộ quần áo trượt tuyết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai											
6112.31.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.39.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái											
6112.41.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.49.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6113.00.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.											
6114.20.00	-Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6114.30	-Từ sợi nhân tạo											
6114.30.10	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6114.30.20	--Từ sợi tái tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6114.90.00	-Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.15	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.											
6115.10.00	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, dệt kim hoặc móc.	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	-Bít tất dài (trên đầu gối) khác, quần chật ống và áo nịt:											
6115.21	--Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex											
6115.21.10	--Từ ni lông	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6115.21.90	--Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6115.22.00	--Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6115.29.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6115.30.00	-Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	-Loại khác:											
6115.94.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6115.95	--Từ bông											
6115.95.10	---Dùng cho thể thao	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6115.95.90	---Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6115.96	--Từ sợi tổng hợp											
6115.96.10	---Từ ni lông	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6115.96.90	---Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	--Từ các vật liệu dệt khác											
6115.99.00ex	---Từ sợi tái tạo	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.99.00ex	---Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.											
6116.10.00	-Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6116.91.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6116.92.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6116.93.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6116.99.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
61.17	Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
6117.10	-Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự											
6117.10.10	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.10.20	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.10.30	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.80.00	-Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.90.00	-Các chi tiết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62	**QUẦN ÁO VÀ HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, KHÔNG DỆT KIM HOẶC MÓC**											
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.											
	-Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:											
6201.11.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.12.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.13	--Từ sợi nhân tạo											
6201.13.10	---Dùng cho nam giới	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.13.20	---Dùng cho trẻ em trai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.19.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6201.91.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.92	--Từ bông											
	---Áo jacket khóa kéo:											
6201.92.11	----Dùng cho nam giới	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.92.12	----Dùng cho trẻ em trai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Áo paca:											
6201.92.21	----Dùng cho nam giới	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.92.22	----Dùng cho trẻ em trai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác											
6201.92.91	----Dùng cho nam giới	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.92.92	----Dùng cho trẻ em trai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.93	--Từ sợi nhân tạo											
	---Áo jacket khóa kéo:											
6201.93.11	----Dùng cho nam giới	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.93.12	----Dùng cho trẻ em trai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Áo paca:											
6201.93.21	----Dùng cho nam giới	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.93.22	----Dùng cho trẻ em trai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác											
6201.93.91	----Dùng cho nam giới	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.93.92	----Dùng cho trẻ em trai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.99.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.											
	-Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:											
6202.11	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:											
6202.11.10	---Dùng cho phụ nữ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.11.20	---Dùng cho trẻ em gái	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.12.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.13	--Từ sợi nhân tạo											
6202.13.10	---Dùng cho phụ nữ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.13.20	---Dùng cho trẻ em gái	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
6202.19.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6202.91.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.92.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.93	--Từ sợi nhân tạo											
6202.93.20	---Áo paca:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.93.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.99.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.											
	-Bộ com-lê:											
6203.11	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:											
6203.11.10	---Dùng cho nam giới	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.11.20	---Dùng cho trẻ em trai	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.12.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.19.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ quần áo đồng bộ:											
6203.22.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.23.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.29.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Áo jacket và áo khoác thể thao:											
6203.31.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.32.00	--Từ bông	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6203.33.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6203.39.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:											
6203.41.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.42	--Từ bông											
6203.42.10	---Vải denim	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác											
6203.42.91	----Quần dài	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.42.92	----Quần yếm có dây đeo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.42.93	----Quần ống chẽn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.42.99	----Quần soóc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.43	--Từ sợi tổng hợp											
	---Dùng cho nam giới											
6203.43.11	----Quần dài	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6203.43.12	----Quần yếm có dây đeo	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.43.13	----Quần ống chẽn	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6203.43.14	----Quần soóc	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	---Dùng cho trẻ em trai											
6203.43.21	----Quần dài	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6203.43.22	----Quần yếm có dây đeo	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.43.23	----Quần ống chẽn	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6203.43.24	----Quần soóc	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6203.49.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.											
	-Bộ com-lê:											
6204.11.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.12.00	--Từ bông	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.13.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.19.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ quần áo đồng bộ:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
6204.21.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.22.00	--Từ bông	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.23.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.29.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Áo jacket và áo khoác thể thao:											
6204.31.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.32.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.33.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.39.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Áo váy dài:											
6204.41.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.42.00	--Từ bông	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.43.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.44.00	--Từ sợi tái tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.49.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các loại váy và quần váy:											
6204.51.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.52.00	--Từ bông	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.53.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.59.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:											
6204.61.00	--Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.62	--Từ bông											
6204.62.10	---Vải denim	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	---Loại khác											
6204.62.91	----Quần dài	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.62.92	----Quần yếm có dây đeo	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.62.93	----Quần ống chẽn	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.62.94	----Quần soóc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.63	--Từ sợi tổng hợp											
	---Dùng cho phụ nữ											
6204.63.11	----Quần dài	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.63.12	----Quần yếm có dây đeo	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.63.13	----Quần ống chẽn	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.63.14	----Quần soóc	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Dùng cho trẻ em gái											
6204.63.21	----Quần dài	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6204.63.22	----Quần yếm có dây đeo	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.63.23	----Quần ống chẽn	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.63.24	----Quần soóc	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.69.00	--Từ các vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.											
6205.20	-Từ bông											
6205.20.10	--Dùng cho nam giới	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6205.20.20	--Dùng cho trẻ em trai	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6205.30	-Từ sợi nhân tạo											
	--Từ sợi tổng hợp											
6205.30.22	---Dùng cho trẻ em trai	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6205.30.23	---Dùng cho nam giới	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Từ sợi tái tạo											
6205.30.41	---Dùng cho nam giới	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6205.30.42	---Dùng cho trẻ em trai	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6205.90.00	-Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.06	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.											
6206.10.00	-Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
6206.20.00	-Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6206.30.00	-Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6206.40	-Từ sợi nhân tạo											
	--Từ sợi tổng hợp											
6206.40.11	---Dùng cho phụ nữ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6206.40.12	--Dùng cho trẻ em gái	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Từ sợi tái tạo											
6206.40.21	---Dùng cho phụ nữ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6206.40.22	--Dùng cho trẻ em gái	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6206.90.00	-Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.07	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.											
	-Quần lót và quần sịp:											
6207.11.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.19.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Váy ngủ và bộ pyjama:											
6207.21.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.22.00	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.29.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6207.91.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.99.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.08	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.											
	-Váy lót và váy lót trong:											
6208.11.00	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.19.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Váy ngủ và bộ pyjama:											
6208.21.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.22.00	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.29.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6208.91.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.92.00	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.99.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.											
6209.20.00	-Từ bông	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6209.30.00	-Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6209.90.00	-Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.											
6210.10	-Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03											
6210.10.10	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.10.20	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.20.00	-Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.30.00	-Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.40.00	-Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.50.00	-Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.											
	-Quần áo bơi:											
6211.11.00	--Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.12.00	--Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.20.00	- Bộ áo liền quần và bộ quần áo trượt tuyết:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các loại quần áo khác, cho nam giới và trẻ em trai:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
6211.32.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.33.00	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.39.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các loại quần áo khác, cho phụ nữ và trẻ em gái:											
6211.42.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.43.00	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.49.00	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.											
6212.10	-Xu chiêng											
6212.10.20	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.10.90	--Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.20.00	-Gen và quần gen:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.30.00	-Áo nịt toàn thân:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.											
6213.20.00	-Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6213.90.00	-Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.14	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.											
6214.10.00	-Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.20.00	-Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.30.00	-Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.40.00	-Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.90.00	-Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.15	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.											
6215.10.00	-Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6215.20.00	-Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6215.90.00	-Từ các loại vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6216.00.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
62.17	Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.											
6217.10.00	-Quần áo hoặc các phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6217.90.00	-Các chi tiết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63	**CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC; BỘ VẢI; QUẦN ÁO DỆT CŨ VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT CŨ KHÁC; VẢI VỤN**											
	I.- CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC											
63.01	Chăn và chăn du lịch.											
6301.10.00	-Chăn điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.20.00	-Chăn (trừ chăn điện), từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.30.00	-Chăn (trừ chăn điện), từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.40.00	-Chăn (trừ chăn điện), từ xơ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.90.00	-Chăn và chăn du lịch khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63.02	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.											
6302.10.00	-Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Khăn trải giường khác, đã in:											
6302.21	--Từ bông											
6302.21.10	---Chăn và gối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.21.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.22	--Từ sợi nhân tạo											
6302.22.10	---Chăn và gối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.22.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.29.00	--Từ vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Khăn trải giường khác:											
6302.31	--Từ bông											
6302.31.10	---Chăn và gối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
6302.31.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.32	--Từ sợi nhân tạo											
6302.32.10	---Chăn và gối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.32.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.39.00	--Từ vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.40.00	-Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Khăn trải giường khác:											
6302.51.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.53.00	--Từ sợi nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.59.00	--Từ vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.60	-Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông											
	--Khăn mặt:											
6302.60.11	--Bộ khăn mặt với nhiều kích cỡ, đóng gói để bán lẻ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.60.12	---Khăn tắm dài không quá 50 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.60.13	---Khăn tắm dài từ 50 cm đến 60 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.60.14	---Khăn tắm dài từ 60 cm đến 160 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.60.19	---Khăn tắm khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Loại khác:											
6302.60.91	---Khăn nhà bếp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.60.99	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6302.91	--Từ bông											
6302.91.10	---Khăn nhà bếp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.91.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.93	--Từ sợi nhân tạo											
6302.93.10	---Khăn tắm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.93.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.99.00	--Từ vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.											
	-Vải dệt kim hoặc vải móc:											
6303.12.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.19.00	--Từ vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6303.91.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.92.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.99.00	--Từ vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.											
	-Các bộ khăn phủ giường:											
6304.11.00	--Dệt kim hoặc móc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6304.91.00	--Dệt kim hoặc móc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.92.00	--Không dệt kim hoặc móc, từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.93.00	--Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.99.00	--Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.											
6305.10.00	-Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.20.00	--Từ bông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Từ vật liệu dệt nhân tạo:											
6305.32.00	--Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.33	--Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự											
6305.33.10	---Từ polyetylen	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	---Từ polypropylen:											
6305.33.21	----Tải trọng thực không quá 50 kilo	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
6305.33.22	----Tải trọng thực trên 50 kilo	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6305.33.29	----Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
6305.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.90.00	-Từ vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.											
	-Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:											
6306.12.00	--Từ sợi tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.19.00	--Từ vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tăng:											
6306.22	--Từ sợi tổng hợp											
6306.22.10	---Từ ni lông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.22.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.29.00	--Từ vật liệu dệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.30.00	-Buồm cho tàu thuyền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.40.00	- Đệm hơi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.											
6307.10.00	-Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.20.00	-Áo cứu sinh và đai cứu sinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	II.- BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ											
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	III.- QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN											
63.09	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.											
6309.00.10	-Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe và áo mưa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.20	-Áo jacket và áo paca	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.30	-Bộ com-lê cho nam giới và phụ nữ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.40	-Quần dài	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.50	-Các loại váy và áo váy đài	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.60	-Bộ quần áo đồng bộ, kể cả bộ quần áo thể thao và giải trí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.70	-Áo sơ mi và áo khoác ngắn (blouses)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.80	-Quần áo lót	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6309.00.91	--Khăn trải giường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.92	--Giày	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.93	--Bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và loại tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.94	--Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.99	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
63.10	Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.											
6310.10.00	-Đã được phân loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6310.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
64	**GIÀY, DÉP, GHẾT VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN**											
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.											
6401.10.00	-Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Giày dép khác:											
6401.92.00	--Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.											
	-Giày thể thao:											
6402.12.00	--Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	--Loại khác											
6402.19.00ex	--- Giày dép đánh gôn, đi bộ đường dài, chạy bộ hoặc đánh bi trên tuyết	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.19.00ex	--- Giày chơi bóng đá, bóng rổ hoặc bowling khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.19.00ex	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.20.00	-Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Giày dép khác:											
6402.91	--Giày cổ cao quá mắt cá chân											
6402.91.20	---Mũ giày và đề ngoài bằng plastic	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác											
6402.91.90ex	---Mũ giày và đề ngoài bằng cao su	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.91.90ex	---Mũ giày bằng cao su và đề ngoài bằng plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.91.90ex	----Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.99	--Loại khác:											
	---Giày dép với mũi giày bằng dây hoặc có một hoặc nhiều miếng cắt:											
6402.99.13	----Dùng cho phụ nữ, với tấm lót giày chiều dài trên 24 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.99.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác											
6402.99.91	----Với tấm lót giày chiều dài dưới 24 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.99.92	----Dùng cho nam giới, với tấm lót giày chiều dài trên 24 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.99.93	----Dùng cho phụ nữ, với tấm lót giày chiều dài trên 24 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.											
	-Giày thể thao:											
6403.12.00	--Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Loại khác											
6403.19.00ex	---Ủng cưỡi ngựa, giày đánh gôn, giày dép việt dã; giày đánh bi đá trên tuyết, bowling, trượt băng hoặc luyện tập	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.19.00ex	---Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.20.00	-Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.40.00	-Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Giày dép khác với đề ngoài bằng da:											
6403.51.00	--Giày cổ cao quá mắt cá chân	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.59.00	--Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Giày dép khác:											
6403.91	--Giày cổ cao quá mắt cá chân											
6403.91.10	---Giày ống ngắn (half boot)	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.91.20	---Giày ống ngắn (calf-length)	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.91.90	---Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.99	--Loại khác:											
6403.99.10	---Giày dép với mũi giày bằng dây hoặc có một hoặc nhiều miếng cắt:	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6403.99.91	----Với tấm lót giày chiều dài dưới 24 cm	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.99.92	----Dùng cho nam giới, với tấm lót giày chiều dài trên 24 cm	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.99.93	----Dùng cho phụ nữ, với tấm lót giày chiều dài trên 24 cm	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.											
	-Giày dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic											
6404.11.00	--Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6404.19.00	--Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6404.20	-Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp											
6404.20.10	---Giày dép với mũi giày bằng dây hoặc có một hoặc nhiều miếng cắt:	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6404.20.90	--Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
64.05	Giày, dép khác.											
6405.10.00	-Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6405.20.00	-Có mũ giày bằng vật liệu dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
6405.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn để trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.											
6406.10.00	-Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic											
6406.20.00ex	-- Đế ngoài bằng plastic	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.20.00ex	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác											
6406.90.00ex	--Bằng gỗ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.90.00ex	--Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
65	**MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**											
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6505.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.											
6506.10.00	-Mũ bảo hộ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6506.91.00	--Bằng cao su hoặc plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6506.99.00	--Bằng vật liệu khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6507.00.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
66	**Ô, DÙ CHE, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN**											
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).											
6601.10.00	-Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6601.91	--Có cán kiểu ống lồng											
6601.91.10	---Các loại ô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6601.91.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6601.99	--Loại khác:											
6601.99.10	---Các loại ô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6601.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.											
6603.20.00	-Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6603.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
67	**LÔNG VŨ VÀ LÔNG TƠ CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM BẰNG LÔNG VŨ HOẶC LÔNG TƠ; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI**											
6701.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.											
6702.10.00	-Bằng plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6702.90.00	-Bằng vật liệu khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6703.00.00	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.											
	-Bằng vật liệu dệt tổng hợp:											
6704.11.00	--Bộ tóc giả hoàn chỉnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6704.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6704.20.00	-Bằng tóc người	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6704.90.00	-Bằng vật liệu khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68	**SẢN PHẨM LÀM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ**											
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).											
6802.10.00	-Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:											
6802.21.00	--Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.23.00	--Đá granit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.29.00	--Đá khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6802.91.00	--Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.92.00	--Đá vôi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.93.00	--Đá granit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.99.00	--Đá khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.											
6804.10.00	-Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:											
6804.21.00	--Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6804.22	--Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm											
6804.22.10	---Thu được kết tụ từ nhựa tổng hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6804.22.20	---Đá nghiền và đá mài khác tự nhiên kết khối hoặc mài nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6804.22.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6804.23.00	--Bằng đá tự nhiên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6804.30.00	-Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.											
6805.10.00	-Trên nền bằng vải dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6805.20.00	-Trên nền bằng giấy hoặc bìa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6805.30.00	-Trên nền bằng vật liệu khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.06	Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.											
6806.10.00	-Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6806.20.00	-Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
6806.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá).											
6807.10.00	-Dạng cuộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6807.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6808.00.00	Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.											
	-Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:											
6809.11	--Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa											
6809.11.10	---Tấm được phủ hoặc gia cố bằng giấy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6809.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6809.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6809.90.00	-Các sản phẩm khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.											
	-Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:											
6810.11.00	--Gạch và gạch khối xây dựng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6810.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các sản phẩm khác:											
6810.91.00	--Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6810.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.											
6811.40.00	--Với thành phần cơ bản là amiăng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Không chứa amiăng:											
6811.81.00	-Tấm làn sóng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.82.00	-Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.89.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.											
6812.80.00	-Bằng crocidolite	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
6812.91.00	-Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6812.92.00	-Giấy, bìa cứng và nỉ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6812.93.00	-Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6812.99.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.											
6813.20.00	-Không chứa amiăng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Không chứa amiăng:											
6813.81.00	--Lót và đệm phanh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6813.89.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.											
6814.10.00	-Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6814.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.											
6815.10.00	-Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6815.20.00	-Sản phẩm từ than bùn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	-Loại khác:											
6815.91.00	--Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6815.99.00	--Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69	**ĐỒ GỐM, SỨ**											
	I.- GOODS OF SILICEOUS FOSSIL MEALS OR OF SIMILAR SILICEOUS EARTHS, AND REFRACTORY GOODS											
6901.00.00	Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.02	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.											
6902.10.00	-Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6902.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.											
6903.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này											
6903.10.10	--Bình cổ cong và nồi nấu kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6903.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6903.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO_2)											
6903.20.10	--Bình cổ cong và nồi nấu kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6903.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6903.90	-Loại khác:											
6903.90.10	--Bình cổ cong và nồi nấu kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6903.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	II.- OTHER CERAMIC PRODUCTS											
69.04	Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ.											
6904.10.00	-Gạch xây dựng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6904.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.											
6905.10.00	-Ngói lợp mái	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6905.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6906.00.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.07	Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.											
6907.10.00	-Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6907.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.08	Gạch lát nền, ốp tường và lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.											
6908.10.00	-Gạch, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6908.90	-Loại khác											
	--Bằng gốm đá:											
6908.90.13	---Gạch, dạng hình chữ nhật hoặc hình vuông hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ từ 30cm đến 50cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6908.90.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Bằng gốm thường:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
6908.90.21	---Gạch, dạng hình chữ nhật hoặc hình vuông hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ từ 7cm đến 20cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6908.90.29	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6908.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.											
	-Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác:											
6909.11.00	--Bằng sứ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.12.00	--Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.10	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.											
6910.10.00	-Bằng sứ	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6910.90	-Loại khác											
6910.90.20	--Xí bệt và bể, liền khối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6910.90.30	--Bệ xí bệt	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6910.90.40	-Bể xí bệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6910.90.50	--Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
6910.90.60	--Bồn tắm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6910.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.											
6911.10	-Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp											
6911.10.10	-Bằng sứ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6911.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6911.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.12	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.											
6912.00.10	-Bằng gốm đá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6912.00.20	--Bằng gốm thường:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6912.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.											
6913.10.00	-Bằng sứ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6913.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.											
6914.10.00	-Bằng sứ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6914.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70	**THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH**											
7001.00.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.											
7002.10.00	-Dạng hình cầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7002.20.00	-Dạng thanh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các loại ống:											
7002.31.00	--Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng đioxyt silic nung chảy khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7002.32.00	--Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7002.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.03	Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.											
	-Dạng tấm không có cốt thép:											
7003.12.00	--Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7003.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7003.20.00	-Dạng tấm có cốt thép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
7003.30.00	-Dạng hình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.											
7004.20.00	-Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7004.90.00	-Loại kính khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.											
7005.10.00	-Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Kính không có cốt thép khác:											
7005.21.00	--Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7005.29	--Loại khác:											
7005.29.10	---Kính nổi, chiều dày không quá 3,5mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7005.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7005.30.00	-Kính có cốt thép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7006.00.00	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.07	Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.											
	-Kính an toàn cứng (đã tôi):											
7007.11.00	--Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7007.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Kính an toàn nhiều lớp:											
7007.21.00	--Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7007.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7008.00.00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.09	Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.											
7009.10.00	-Gương chiếu hậu dùng cho xe	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7009.91.00	--Chưa có khung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7009.92.00	--Có khung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.											
7010.10.00	-Ống đựng thuốc tiêm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7010.20.00	-Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7010.90	-Loại khác:											
7010.90.10	--Chai nước giải khát, dung tích danh nghĩa trên 1 l	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7010.90.20	--Chai nước giải khát, dung tích danh nghĩa từ 0,33 l đến 1 l	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7010.90.30	--Chai nước giải khát, dung tích danh nghĩa từ 0,15 l đến 0,33 l	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7010.90.40	--Chai nước giải khát, dung tích danh nghĩa dưới 0,15 l	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7010.90.50	--Bình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7010.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.											
7011.10.00	-Dùng cho đèn điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7011.20.00	-Dùng cho ống đèn tia âm cực	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7011.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).											
7013.10.00	-Of glass-ceramics	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:											
7013.22.00	--Bằng pha lê chì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
7013.28.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:											
7013.33.00	--Bằng pha lê chì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.37.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:											
7013.41.00	--Bằng pha lê chì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.42.00	--Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 ^{o}C	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đồ dùng bằng thủy tinh khác:											
7013.91.00	--Bằng pha lê chì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.99.00	--Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7014.00.00	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.15	Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.											
7015.10.00	-Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7015.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.											
7016.10.00	-Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7016.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.											
7017.10.00	-Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 ^{o}C	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7017.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.18	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.											
7018.10.00	-Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi-precious stones and similar glass smallwares	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7018.20.00	-Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7018.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).											
	-Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:											
7019.11.00	--Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.12.00	--Sợi thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:											
7019.31.00	--Chiếu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.32.00	--Tấm mỏng (voan)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.40.00	-Vải dệt thoi từ sợi thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vải dệt thoi khác:											
7019.51.00	--Có chiều rộng không quá 30 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.52.00	--Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
7019.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7020.00.00	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71	**NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ KIM HOÀN GIẢ; TIỀN KIM LOẠI**											
	I.- NATURAL OR CULTURED PEARLS AND PRECIOUS OR SEMI-PRECIOUS STONES											
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.											
7101.10.00	-Ngọc trai tự nhiên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Ngọc trai nuôi cấy											
7101.21.00	--Chưa được gia công	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7101.22.00	--Đã gia công	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.											
7102.10.00	-Chưa được phân loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Kim cương công nghiệp:											
7102.21.00	--Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7102.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Kim cương phi công nghiệp:											
7102.31.00	--Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7102.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.											
7103.10.00	-Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã gia công cách khác:											
7103.91.00	--Rubi, saphia và ngọc lục bảo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7103.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.											
7104.10.00	-Thạch anh áp điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7104.20.00	-Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7104.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.											
7105.10.00	-Của kim cương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7105.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	II.- PRECIOUS METALS AND METALS CLAD WITH PRECIOUS METAL											
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.											
7106.10.00	-Dạng bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7106.91	--Chưa gia công											
7106.91.10	---Chưa trộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7106.91.20	---Hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7106.92.00	--Dạng bán thành phẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7107.00.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.											
	-Không phải dạng tiền tệ:											
7108.11.00	-Dạng bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7108.12.00	--Dạng chưa gia công khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7108.13.00	--Dạng bán thành phẩm khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
7108.20.00	-Dạng tiền tệ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7109.00.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.											
	-Bạch kim											
7110.11.00	--Chưa gia công hoặc ở dạng bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Palladi											
7110.21.00	--Chưa gia công hoặc ở dạng bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Rodi											
7110.31.00	--Chưa gia công hoặc ở dạng bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Iridi, osmi và rutheni											
7110.41.00	--Chưa gia công hoặc ở dạng bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7111.00.00	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.											
7112.30.00	-Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7112.91.00	--Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7112.92.00	--Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7112.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	III.- JEWELLERY, GOLDSMITHS' AND SILVERSMITHS' WARES AND OTHER ARTICLES											
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.											
	-Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:											
7113.11.00	--Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7113.19.00	--Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7113.20.00	-Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.											
	-Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:											
7114.11.00	--Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7114.19.00	--Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7114.20.00	-Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.											
7115.10.00	-Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7115.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).											
7116.10.00	-Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7116.20.00	-Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.											
	-Bằng kim loại, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:											
7117.11.00	--Khuy măng sét và khuy rời	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7117.19	--Loại khác:											
7117.19.10	---Mạ vàng hoặc mạ bạc, với một phần bằng thủy tinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7117.19.20	---Mạ vàng hoặc mạ bạc, không có phần bằng thủy tinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7117.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7117.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
71.18	Tiền kim loại.											
7118.10.00	-Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7118.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
72	**IRON AND STEEL**											
	I. - PRIMARY MATERIALS; PRODUCTS IN GRANULAR OR POWDER FORM											
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.											
7201.10.00	-Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7201.20.00	-Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7201.50.00	-Gang thỏi hợp kim; gang kính	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.02	Hợp kim fero.											
	-Fero - mangan											
7202.11.00	--Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Fero - silic											
7202.21	--Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng											
7202.21.10	---Có hàm lượng silic dưới 80% nhưng trên 55% tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.21.20	---Có hàm lượng silic trên 80% tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.30.00	-Fero - mangan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Fero - crom											
7202.41.00	--Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.50.00	-Fero - silic - crom	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.60.00	-Fero - niken	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.70.00	-Fero - molipđen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.80.00	-Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7202.91.00	--Fero - titan và fero - silic - titan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.92.00	--Fero - vanadi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.93.00	--Fero - niobi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.											
7203.10.00	-Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7203.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.04	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.											
7204.10.00	-Phế liệu và mảnh vụn của gang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim											
7204.21.00	--Bằng thép không gỉ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7204.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7204.30.00	-Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Phế liệu và mảnh vụn khác											
7204.41.00	--Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7204.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7204.50.00	-Thỏi đúc phế liệu nấu lại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.05	Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.											
7205.10.00	-Hạt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bột											
7205.21.00	--Của thép hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7205.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	II.- IRON AND NON-ALLOY STEEL											
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).											
7206.10.00	-Dạng thỏi đúc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7206.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.											
	-Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
7207.11.00	--Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7207.12.00	--Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7207.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7207.20.00	-Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.											
7208.10.00	-Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ											
7208.25.00	--Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7208.26.00	--Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7208.27.00	--Chiều dày dưới 3mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	-Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng											
7208.36.00	--Chiều dày trên 10 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.37.00	--Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7208.38.00	--Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7208.39.00	--Chiều dày dưới 3 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7208.40.00	-Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng											
7208.51.00	--Chiều dày trên 10 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.52.00	--Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7208.53.00	--Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7208.54.00	--Chiều dày dưới 3 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7208.90.00	-Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.											
	-Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)											
7209.15.00	--Có chiều dày từ 3 mm trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.16.00	--Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7209.17.00	--Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7209.18.00	--Có chiều dày dưới 0,5 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	-Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)											
7209.25.00	--Có chiều dày từ 3 mm trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.26.00	--Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7209.27.00	--Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7209.28.00	--Có chiều dày dưới 0,5 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7209.90.00	-Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.											
	-Được mạ hoặc tráng thiếc											
7210.11	--Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:											
7210.11.10	---Có chiều dày dưới 1 mm (được tráng thiếc)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.12.00	--Có chiều dày dưới 0,5 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7210.20.00	-Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.30.00	-Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:											
7210.41.00	--Hình lượn sóng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.50.00	-Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Được mạ hoặc tráng nhôm:											
7210.61.00	--Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7210.69.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.70.00	-Được sơn, quét véc ni hoặc phủ plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.											
	-Không được gia công quá mức cán nóng:											
7211.13.00	--Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.14.00	--Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):											
7211.23.00	--Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.29	--Loại khác:											
7211.29.10	---Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.											
7212.10.00	-Được mạ hoặc tráng thiếc:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.20.00	-Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.30.00	-Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.40.00	-Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.50.00	-Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.60.00	-Được dát phủ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.											
7213.10.00	-Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7213.20.00	-Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7213.91	--Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:											
7213.91.10	---Có đường kính từ 10mm đến dưới 14 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7213.91.20	---Có đường kính từ 7mm đến dưới 10 mm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7213.91.90	---Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7213.99.00	--Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.											
7214.10.00	-Đã qua rèn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.20.00	-Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.30.00	-Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7214.91.00	--Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.99.00	--Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.											
7215.10.00	-Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7215.50.00	-Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7215.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.											
7216.10.00	-Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm											
7216.21.00	--Hình chữ L	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.22.00	--Hình chữ T	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:											
7216.31.00	--Hình chữ U	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.32.00	--Hình chữ I	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.33.00	--Hình chữ H	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.40.00	-Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
7216.50.00	-Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:											
7216.61.00	--Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.69.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7216.91.00	--Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.											
7217.10.00	-Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7217.20.00	-Được mạ hoặc tráng kẽm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7217.30.00	-Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7217.90.00	-Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
	III.- STAINLESS STEEL											
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.											
7218.10.00	-Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7218.91.00	--Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7218.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.											
	-Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn											
7219.11.00	--Chiều dày trên 10 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.12.00	--Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.13.00	--Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.14.00	--Chiều dày dưới 3 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:											
7219.21.00	--Chiều dày trên 10 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.22.00	--Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.23.00	--Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.24.00	--Chiều dày dưới 3 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Không gia công quá mức cán nguội:											
7219.31.00	--Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.32.00	--Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.33.00	--Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.34.00	--Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.35.00	--Chiều dày dưới 0,5 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.											
	-Không gia công quá mức cán nóng:											
7220.11.00	--Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.12.00	--Chiều dày dưới 4,75 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.20.00	-Không gia công quá mức cán nguội	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7220.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7221.00.00	Que dây thép không gỉ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.											
	-Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:											
7222.11.00	--Có mặt cắt ngang hình tròn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.20.00	-Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7222.30.00	-Các thanh và que khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.40.00	-Các dạng góc, khuôn và hình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7223.00.00	Dây thép không gỉ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	IV.- OTHER ALLOY STEEL; HOLLOW DRILL BARS AND RODS, OF ALLOY OR NON-ALLOY STEEL											
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.											
7224.10.00	-Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7224.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.											
	-Bằng thép silic kỹ thuật điện:											
7225.11.00	--Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.30.00	-Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.40.00	-Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.50.00	-Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7225.91.00	--Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.92.00	--Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.											
	-Bằng thép silic kỹ thuật điện:											
7226.11.00	--Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.20.00	-Bằng thép gió	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7226.91.00	--Chưa được gia công quá mức cán nóng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.92.00	--Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.											
7227.10.00	-Bằng thép gió	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7227.20.00	-Bằng thép mangan - silic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7227.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.											
7228.10.00	-Ở dạng thanh và que, bằng thép gió	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.20.00	-Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7228.30.00	-Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.40.00	-Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.50.00	-Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.60.00	-Các loại thanh và que khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.70.00	-Các dạng góc, khuôn và hình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.80	-Thanh và que rỗng											
7228.80.10	--Của thép hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.80.20	--Của thép không hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
72.29	Dây thép hợp kim khác.											
7229.20.00	-Bằng thép silic-mangan	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7229.90.00	-Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
73	**CÁC SẢN PHẨM BẰNG SẮT HOẶC THÉP**											
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.											
7301.10.00	-Cọc cừ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7301.20.00	-Dạng góc, khuôn và hình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.											
7302.10.00	-Ray	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7302.30.00	-Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7302.40.00	-Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7302.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7303.00.00	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.											
	-Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:											
7304.11.00	--Bằng thép không gỉ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:											
7304.22.00	--Ống khoan bằng thép không gỉ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.23.00	--Ống khoan khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.24.00	--Loại khác, bằng thép không gỉ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:											
7304.31.00	--Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:											
7304.41	--Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)											
7304.41.10	---Đường kính ngoài dưới 19 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.41.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:											
7304.51.00	--Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.											
	-Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:											
7305.11.00	--Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.12.00	--Loại khác, hàn theo chiều dọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.20.00	-Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác, được hàn:											
7305.31.00	--Hàn theo chiều dọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).											
	-Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:											
7306.11.00	--Hàn, bằng thép không gỉ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:											
7306.21.00	--Hàn, bằng thép không gỉ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.30.00	-Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.40.00	-Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.50.00	-Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
7306.61.00	--Mặt cắt ngang không phải là hình tròn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.69.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.											
	-Phụ kiện dạng đúc:											
7307.11.00	--Bằng gang không dẻo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác, bằng thép không gỉ:											
7307.21.00	--Loại có mép bích để ghép nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.22.00	--Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.23.00	--Loại hàn giáp mối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7307.91.00	--Loại có mép bích để ghép nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.92.00	--Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.93.00	--Loại hàn giáp mối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.08	Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép.											
7308.10.00	-Cầu và nhịp cầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.20.00	-Tháp và cột lưới (kết cấu giàn)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.30.00	-Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.40.00	-Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7309.00.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.											
7310.10	-Có dung tích từ 50 lít trở lên											
7310.10.10	--Thùng phuy, thùng hình trống, lon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7310.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Có dung tích dưới 50 lít:											
7310.21.00	--Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7310.29	--Loại khác:											
7310.29.10	--Thùng phuy, thùng hình trống, lon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7310.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.11	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép.											
7311.00.10	-Có dung tích từ 100 lít trở xuống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7311.00.20	-Có dung tích trên 100 lít nhưng không quá 500 lít	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7311.00.30	-Có dung tích trên 500 lít nhưng không quá 1.000 lít	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7311.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.12	Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.											
7312.10	-Dây cáp											
7312.10.10	-Dây có mặt cắt ngang hình tròn có đường kính từ 1mm đến 80mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7312.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7312.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7313.00.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
73.14	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn.											
	-Tấm đan:											
7314.12.00	--Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.14.00	--Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.20.00	-Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:											
7314.31.00	--Được mạ hoặc tráng kẽm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tấm đan, phên, lưới và rào khác:											
7314.41	--Được mạ hoặc tráng kẽm											
7314.41.10	---Sợt thép mạ kẽm, kể cả loại được phủ bằng chất liệu plastic nhân tạo	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7314.41.90	---Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7314.42.00	--Được tráng plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.50.00	-Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.15	Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.											
	-Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:											
7315.11.00	--Xích con lăn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.12.00	--Xích khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.19.00	--Các bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.20.00	-Xích trượt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Xích khác:											
7315.81.00	--Nối bằng chốt có ren hai đầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.82.00	--Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.89	--Loại khác:											
7315.89.10	---Cho truyền động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.89.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.90.00	-Các bộ phận khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7316.00.00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.17	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.											
7317.00.10	-Đinh và đinh bấm	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7317.00.90	-Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.											
	-Các sản phẩm đã ren:											
7318.11.00	--Vít đầu vuông	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.12.00	--Vít gỗ khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.13.00	--Đinh móc và đinh vòng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.14.00	--Vít tự hãm	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.15.00	--Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.16.00	--Đai ốc	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.19.00	--Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các sản phẩm không có ren:											
7318.21.00	--Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.22.00	--Vòng đệm khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.23.00	--Đinh tán	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.24.00	-Chốt hãm và chốt định vị	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.29.00	--Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
7319.40.00	-Kim băng và các loại kim khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7319.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.											
7320.10.00	-Lò xo lá và các lá lò xo	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7320.20.00	-Lò xo cuộn	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7320.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.21	Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.											
	-Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:											
7321.11	--Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác											
7321.11.10	---Bếp nấu (trừ loại xách được)	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7321.11.20	---Bếp lò (trừ loại xách được)	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7321.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.12	--Loại dùng nhiên liệu lỏng											
7321.12.10	---Bếp nấu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.12.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.19	--Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn											
7321.19.10	---Bếp nấu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Dụng cụ khác:											
7321.81	--Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác											
7321.81.10	---Dùng nhiên liệu khí	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.81.20	--Dùng nhiên liệu khí và nhiên liệu khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.82.00	--Loại dùng nhiên liệu lỏng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.89.00	--Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.											
	-Lò sưởi và bộ phận của chúng:											
7322.11.00	--Bằng gang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7322.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7322.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.											
7323.10.00	-Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7323.91.00	--Bằng gang, chưa tráng men	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.92.00	--Bằng gang, đã tráng men	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.93.00	--Bằng thép không gỉ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.94.00	--Bằng sắt hoặc thép, đã tráng men	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.											
7324.10.00	-Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bồn tắm:											
7324.21.00	--Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.90.00	-Loại khác, kể cả các bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.											
7325.10.00	-Bằng gang không dẻo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
7325.91	--Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền											
7325.91.10	---Dùng cho nghiền quặng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7325.91.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7325.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.											
	-Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:											
7326.11	--Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền											
7326.11.10	---Dùng cho nghiền quặng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.20.00	-Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.90.00	-Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
74	**ĐỒNG VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG ĐỒNG**											
7401.00.00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.02	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.											
7402.00.10	-Đồng dùng cho tinh luyện (blister)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7402.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.											
	-Đồng tinh luyện:											
7403.11.00	--Cực âm và các phần của cực âm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.12.00	--Thanh để kéo dây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.13.00	--Que	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Hợp kim đồng:											
7403.21.00	--Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.22.00	--Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.29.00	--Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.04	Đồng phế liệu và mảnh vụn.											
	-Bằng đồng tinh luyện:											
7404.00.11	Cục dương mòn; đồng phế liệu và mảnh vụn với hàm lượng đồng dưới 94% tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7404.00.19	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bằng hợp kim đồng:											
7404.00.21	--Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7404.00.29	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7404.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.06	Bột và vảy đồng.											
7406.10.00	-Bột không có cấu trúc lớp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7406.20.00	-Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.											
7407.10	-Bằng đồng tinh luyện											
7407.10.10	--Dạng hình rỗng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bằng hợp kim đồng:											
	--Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)											
7407.21.00ex	---Dạng hình rỗng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.21.00ex	---Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7407.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.08	Dây đồng.											
	-Bằng đồng tinh luyện:											
7408.11	--Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:											
7408.11.10	---Có kích thước mặt cắt ngang không quá 9.5 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bằng hợp kim đồng:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
7408.21	--Bằng đồng-kẽm (đồng thau)											
7408.21.10	--Có kích thước mặt cắt ngang trên 6 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.21.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.22.00	--Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.											
	-Bằng đồng tinh luyện:											
7409.11.00	--Dạng cuộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)											
7409.21.00	--Dạng cuộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):											
7409.31.00	--Dạng cuộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.40.00	-Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.90.00	-Bằng hợp kim đồng khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.											
	-Chưa được bồi:											
7410.11.00	--Bằng đồng tinh luyện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7410.12.00	--Bằng hợp kim đồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đã được bồi:											
7410.21.00	--Bằng đồng tinh luyện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7410.22.00	--Bằng hợp kim đồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.											
7411.10.00	-Bằng đồng tinh luyện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bằng hợp kim đồng:											
7411.21.00	--Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7411.22.00	--Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7411.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.12	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).											
7412.10.00	-Bằng đồng tinh luyện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7412.20.00	-Bằng hợp kim đồng	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
7413.00.00	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.											
7415.10.00	-Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các loại khác, chưa được ren:											
7415.21.00	--Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7415.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Other threaded articles:											
7415.33.00	--Đinh vít; bu lông và đai ốc	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7415.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.											
7418.10.00	-Bàn, các đồ gia dụng và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7418.20.00	-Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.											
7419.10.00	-Xích và các bộ phận rời của xích	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7419.91.00	--Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
7419.99	--Loại khác:											
	---Mảnh kim loại tròn:											
7419.99.11	----Bằng hợp kim đồng, nhôm, niken	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.99.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
75	**NIKEN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NIKEN**											
75.01	Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.											
7501.10.00	-Niken, không hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7501.20.00	-Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
75.02	Niken chưa gia công.											
7502.10.00	-Niken, không hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7502.20.00	-Hợp kim niken	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7503.00.00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7504.00.00	Bột và vảy niken.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.											
	-Thanh, que và hình:											
7505.11.00	--Bằng niken, không hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7505.12.00	--Bằng hợp kim niken	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Dây:											
7505.21.00	--Bằng niken, không hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7505.22.00	--Bằng hợp kim niken	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.											
7506.10.00	-Bằng niken, không hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7506.20.00	-Bằng hợp kim niken	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông).											
	-Ống và ống dẫn:											
7507.11.00	--Bằng niken, không hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7507.12.00	--Bằng hợp kim niken	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7507.20.00	-Phụ kiện của ống và ống dẫn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
75.08	Sản phẩm khác bằng niken.											
7508.10.00	-Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7508.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76	**NHÔM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NHÔM**											
76.01	Nhôm chưa gia công.											
7601.10.00	-Nhôm, không hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7601.20.00	-Nhôm hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7602.00.00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.03	Bột và vảy nhôm.											
7603.10.00	-Bột không có cấu trúc vảy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7603.20.00	-Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.											
7604.10.00	-Bằng nhôm, không hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bằng nhôm hợp kim:											
7604.21.00	--Dạng hình rỗng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7604.29.00	--Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
76.05	Dây nhôm.											
	-Bằng nhôm, không hợp kim											
7605.11.00	--Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7605.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bằng nhôm hợp kim:											
7605.21.00	--Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7605.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.											
	-Hình vuông hoặc hình chữ nhật											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
7606.11.00	--Bằng nhôm, không hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7606.12.00	--Bằng nhôm hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7606.91.00	--Bằng nhôm, không hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7606.92.00	--Bằng nhôm hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.											
	-Chưa được bồi:											
7607.11.00	--Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7607.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7607.20	-Đã bồi											
7607.20.10	--Nhôm phức, đã ép, bồi trên giấy và bồi bằng vật liệu plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7607.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.											
7608.10.00	--Bằng nhôm, không hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7608.20.00	--Bằng nhôm hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7609.00.00	Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.											
7610.10.00	-Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7610.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7611.00.00	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.12	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.											
7612.10.00	-Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7612.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7613.00.00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.											
7614.10.00	-Có lõi thép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7614.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.											
7615.10.00	-Bàn, các loại đồ gia dụng và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7615.20.00	-Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm.											
7616.10.00	-Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7616.91.00	--Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7616.99	--Loại khác											
7616.99.10	---Đĩa để sản xuất ống có thể xếp lại được	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7616.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
78	**CHÌ VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CHÌ**											
78.01	Chì chưa gia công.											
7801.10.00	-Chì tinh luyện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
7801.91.00	--Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7801.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
7802.00.00	Chì phế liệu và mảnh vụn.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.											
	-Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:											
7804.11.00	--Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7804.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7804.20.00	-Bột và vảy chì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7806.00.00	Các sản phẩm khác bằng chì.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
79	**KẼM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KẼM**											
79.01	Kẽm chưa gia công.											
	-Kẽm, không hợp kim:											
7901.11.00	--Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7901.12.00	--Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7901.20.00	-Kẽm hợp kim	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
7902.00.00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.											
7903.10.00	-Bụi kẽm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7903.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7905.00.00	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7907.00.00	Các sản phẩm khác bằng kẽm.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
80	**THIẾC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THIẾC**											
80.01	Thiếc chưa gia công.											
8001.10.00	-Thiếc, không hợp kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8001.20.00	-Hợp kim thiếc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8002.00.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8003.00.00	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8007.00.00	Các sản phẩm khác bằng thiếc.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81	**KIM LOẠI CƠ BẢN KHÁC; GỐM KIM LOẠI; CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG**											
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.											
8101.10.00	-Bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8101.94.00	--Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.96.00	--Dây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.97.00	--Phế liệu và mảnh vụn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.											
8102.10.00	-Bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8102.94.00	--Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.95.00	--Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.96.00	--Dây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.97.00	--Phế liệu và mảnh vụn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.											
8103.20.00	-Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8103.30.00	-Phế liệu và mảnh vụn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8103.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.04	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.											
	-Magie chưa gia công:											
8104.11.00	--Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8104.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8104.20.00	-Phế liệu và mảnh vụn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8104.30.00	-Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8104.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.											
8105.20.00	-Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8105.30.00	-Phế liệu và mảnh vụn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8105.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8106.00.00	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.07	Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.											
8107.20.00	-Cađimi chưa gia công; bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8107.30.00	-Phế liệu và mảnh vụn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8107.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.											
8108.20.00	-Titan chưa gia công; bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8108.30.00	-Phế liệu và mảnh vụn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8108.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.											
8109.20.00	-Zircon chưa gia công; bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8109.30.00	-Phế liệu và mảnh vụn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8109.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.											
8110.10.00	-Antimon chưa gia công; bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8110.20.00	-Phế liệu và mảnh vụn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8110.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8111.00.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
81.12	Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.											
	-Beryli:											
8112.12.00	--Chưa gia công; bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.13.00	--Phế liệu và mảnh vụn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Crom:											
8112.21.00	--Chưa gia công; bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.22.00	--Phế liệu và mảnh vụn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tali											
8112.51.00	--Chưa gia công; bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.52.00	--Phế liệu và mảnh vụn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8112.92.00	--Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8113.00.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82	**DỤNG CỤ, ĐỒ NGHỀ, DAO, KÉO VÀ BỘ ĐỒ ĂN LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN**											
82.01	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.											
8201.10.00	-Mai và xẻng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.30.00	-Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.40.00	-Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.50.00	-Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.60.00	-Hedge shears, two-handed pruning shears and similar two-handed shears	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.90.00	-Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.02	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8202.10.00	-Cưa tay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.20.00	-Lưỡi cưa vòng, Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):											
8202.31.00	--Có bộ phận vận hành làm bằng thép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.39.00	--Loại khác, kể cả các bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.40.00	-Lưỡi cưa xích	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Lưỡi cưa khác:											
8202.91.00	--Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự.											
8203.10	-Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự											
8203.10.10	--Giũa và nạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8203.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8203.20.00	-Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8203.30.00	-Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8203.40.00	-Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.											
	-Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:											
8204.11.00	--Không điều chỉnh được	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8204.12.00	--Điều chỉnh được	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8204.20.00	-Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.05	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.											
8205.10.00	-Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.20.00	-Búa và búa tạ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.30.00	-Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.40.00	-Tuốc nơ vít	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):											
8205.51.00	--Dụng cụ dùng trong gia đình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.60.00	-Đèn hàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.70.00	-Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.90.00	-Bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8206.00.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.07	Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.											
	-Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:											
8207.13	--Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại											
8207.13.10	---Mũi khoan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.13.20	---Hình vương miện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.13.30	---Mũi khoan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.13.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.19	--Loại khác, kể cả bộ phận											
8207.19.10	---Khoan	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
8207.19.20	---Hình vương miện	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
8207.19.30	---Mũi khoan	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
8207.19.90	-Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
8207.20.00	-Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.30.00	-Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.40.00	-Dụng cụ để tarô hoặc ren	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8207.50	-Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá											
8207.50.10	--Mũi để khoan kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.50.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.60.00	-Dụng cụ để doa hoặc chuốt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.70.00	-Dụng cụ để cán	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.80.00	-Dụng cụ để tiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.90.00	-Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.											
8208.10.00	-Để gia công kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8208.20.00	-Để chế biến gỗ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8208.30.00	-Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8208.40.00	-Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8208.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8209.00.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8210.00.00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.											
8211.10.00	-Bộ sản phẩm tổ hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8211.91.00	--Dao ăn có lưỡi cố định	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.92.00	--Dao khác có lưỡi cố định:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.93.00	--Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.94.00	--Lưỡi dao	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.95.00	--Cán dao bằng kim loại cơ bản	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).											
8212.10	-Dao cạo											
8212.10.10	--Dao cạo dùng một lần	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8212.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8212.20	-Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải											
8212.20.10	--Lưỡi dao cạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8212.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8212.90.00	-Các bộ phận khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8213.00.00	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).											
8214.10.00	-Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8214.20.00	-Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8214.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
82.15	Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.											
8215.10.00	-Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.20.00	-Bộ sản phẩm tổ hợp khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8215.91.00	--Được mạ kim loại quý	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83	**HÀNG TẠP HOÁ LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN**											
83.01	Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.											
8301.10.00	-Khóa móc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.20.00	-Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.30.00	-Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.40.00	-Khóa loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.50.00	-Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8301.60.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.70.00	-Chìa rời	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.											
8302.10.00	-Bản lề (Hinges)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.20.00	-Bánh xe đẩy loại nhỏ:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.30.00	-Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:											
8302.41.00	--Dùng cho xây dựng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.42	--Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:											
8302.42.10	---Cán, quả đấm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.42.20	---Tay cầm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.42.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.50.00	-Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.60.00	-Cơ cấu đóng cửa tự động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8303.00.00	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8304.00.00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, đế thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.											
8305.10.00	-Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8305.20.00	-Ghim dập dạng băng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8305.90.00	-Loại khác, kể cả phụ tùng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.											
8306.10.00	-Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:											
8306.21.00	--Được mạ bằng kim loại quý	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.30.00	-Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83.07	Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện.											
8307.10.00	-Bằng sắt hoặc thép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8307.90.00	-Bằng kim loại cơ bản khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.											
8308.10.00	-Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8308.20.00	-Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8308.90.00	-Loại khác, kể cả bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.											
8309.10.00	-Nút hình vương miện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8309.90	-Loại khác											
8309.90.10	--Bao thiếc bịt nút chai	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8309.90.20	--Nút thùng có ren	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8309.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8310.00.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
83.11	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.											
8311.10	-Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện											
8311.10.10	---Que hàn lõi bằng sắt hoặc thép và được phủ với vật liệu chịu lửa	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
8311.10.90	--Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
8311.20.00	-Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8311.30.00	-Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8311.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84	**LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN, NỒI HƠI, MÁY VÀ THIẾT BỊ CƠ KHÍ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**											
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.											
8401.10.00	-Lò phản ứng hạt nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8401.20.00	-Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8401.30.00	-Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8401.40.00	-Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.											
	-Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:											
8402.11.00	--Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.12.00	--Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.19.00	--Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.20.00	-Nồi hơi nước quá nhiệt:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.03	Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.											
8403.10.00	-Nồi hơi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8403.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.											
8404.10.00	-Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8404.20.00	-Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8404.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.											
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8405.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.											
8406.10.00	-Tua bin dùng cho đẩy thủy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tua bin loại khác:											
8406.81.00	--Công suất trên 40 MW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.82.00	--Công suất không quá 40 MW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.											
8407.10.00	-Động cơ máy bay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Động cơ đẩy thủy:											
8407.21.00	--Động cơ gắn ngoài:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:											
8407.31.00	--Dung tích xi lanh không quá 50 cc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8407.32.00	--Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.33.00	--Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.34.00	--Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.90	-Động cơ khác											
8407.90.10	--Cố định	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).											
8408.10.00	-Động cơ máy thủy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8408.20	-Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87											
8408.20.40	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8408.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8408.90	-Động cơ khác											
8408.90.10	--Cố định	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8408.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.09	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.											
8409.10.00	-Dùng cho động cơ máy bay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8409.91	--Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:											
8409.91.10	---Piston	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.91.20	---Van	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.91.30	---Kẹp chì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.91.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.99	--Loại khác:											
8409.99.10	---Piston	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.99.20	---Van	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.99.30	---Vành	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.											
	-Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:											
8410.11	--Công suất không quá 1.000 kW											
8410.11.10	---Tua bin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.11.20	---Bánh xe guồng nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.12	--Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW											
8410.12.10	---Tua bin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.12.20	---Bánh xe guồng nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.13	--Công suất không quá 10.000 kW											
8410.13.10	---Tua bin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.13.20	---Bánh xe guồng nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.90.00	-Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.											
	-Tua bin phản lực:											
8411.11.00	--Có lực đẩy không quá 25 kN	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.12.00	--Có lực đẩy trên 25 kN	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tua bin cánh quạt:											
8411.21.00	--Công suất không quá 1.100 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.22.00	--Công suất trên 1.100 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các loại tua bin khí khác:											
8411.81.00	--Công suất không quá 5.000 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.82.00	--Công suất trên 5.000 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận:											
8411.91.00	--Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.12	Động cơ và mô tơ khác.											
8412.10.00	-Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	-Động cơ thủy lực											
8412.21.00	--Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Động cơ dùng khí nén:											
8412.31.00	--Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.80.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.90.00	-Bộ phận:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.											
	-Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:											
8413.11.00	--Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.20.00	-Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.30	-Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston											
8413.30.10	--Bơm nhiên liệu cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.40.00	-Bơm bê tông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.50.00	-Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.60.00	-Bơm hoạt động kiểu piston quay khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.70.00	-Bơm ly tâm khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:											
8413.81.00	--Bơm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.82.00	--Máy đẩy chất lỏng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận											
8413.91.00	--Của bơm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.92.00	--Của máy đẩy chất lỏng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.											
8414.10.00	-Bơm chân không	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.20.00	-Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.30	-Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh											
8414.30.10	--Công suất không quá 0,4 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.40	-Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển											
8414.40.10	--Công suất không quá 2 m^3/phút	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.40.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Quạt:											
8414.51.00	--Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.60.00	-Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.80	-Loại khác											
8414.80.10	--Bộ tăng áp và siêu tăng cho xe ô tô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.80.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.90.00	-Bộ phận:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.											
8415.10.00	-Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.20.00	-Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8415.81.00	--Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.82.00	--Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8415.83.00	--Không gắn kèm bộ phận làm lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.90.00	-Bộ phận:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.16	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.											
8416.10.00	-Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8416.20.00	-Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8416.30.00	-Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8416.90.00	-Bộ phận:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.17	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.											
8417.10.00	-Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8417.20.00	-Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8417.80.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8417.90.00	-Bộ phận:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.18	Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.											
8418.10	-Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:											
	--Loại sử dụng máy nén, loại sử dụng trong gia đình											
8418.10.11	---Công suất lọc trên 100 lít nhưng không quá 200 lít	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.10.12	---Công suất lọc trên 200 lít nhưng không quá 300 lít	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.10.13	---Công suất lọc trên 300 lít nhưng không quá 400 lít	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.10.19	---Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.10.90	--Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:											
8418.21	--Loại sử dụng máy nén											
8418.21.10	---Công suất lọc không quá 100 lít	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.21.20	---Công suất lọc trên 100 lít nhưng không quá 200 lít	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.21.30	---Công suất lọc trên 200 lít nhưng không quá 300 lít	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.21.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.30.00	-Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.40.00	-Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.50.00	-Thiết bị làm lạnh hoặc tủ đông lạnh, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh có kiểu dáng nội thất tương tự	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:											
8418.61.00	--Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.69	--Loại khác											
8418.69.10	---Thiết bị kho lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.69.20	---Bộ làm lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.69.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận:											
8418.91.00	--Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.19	Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.											
	-Dụng cụ đun nước tức thời hoặc chứa nước nóng, không hoạt động bằng điện											
8419.11.00	--Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.20.00	-Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy sấy:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8419.31.00	--Dùng để sấy nông sản:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.32	--Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:											
8419.32.10	---Dùng để sấy gỗ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.32.20	---Dùng để sấy bột giấy, giấy hoặc bìa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.40.00	-Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.50.00	-Bộ phận trao đổi nhiệt:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.60.00	-Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy và thiết bị khác:											
8419.81.00	--Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.89	--Loại khác											
8419.89.10	---Nồi hấp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.89.20	---Máy làm bay hơi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.89.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.20	Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.											
8420.10.00	-Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận:											
8420.91.00	--Trục cán	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8420.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.											
	-Máy ly tâm, kể cả máy sấy khô:											
8421.11.00	--Máy tách váng sữa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.12.00	--Máy làm khô quần áo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:											
8421.21.00	--Để lọc hoặc tinh chế nước:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.22.00	--Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.23.00	--Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:											
8421.31	--Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:											
8421.31.10	---Bộ lọc khí nạp cho xe	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.31.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.39	--Loại khác											
8421.39.10	---Bộ chuyển đổi xúc tác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận:											
8421.91.00	--Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.											
	-Máy rửa bát đĩa:											
8422.11.00	--Loại sử dụng trong gia đình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.20.00	-Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.30	-Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống											
8422.30.10	---Máy rót, đóng kín, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai hoặc lon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.30.20	---Máy bọc chai hoặc lon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.30.30	---Máy nạp gia cho đồ uống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8422.40.00	-Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.											
8423.10.00	-Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.20.00	-Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.30.00	-Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Cân trọng lượng khác:											
8423.81.00	--Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.82.00	--Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.89.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.90.00	-Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.24	Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.											
8424.10.00	-Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.20.00	-Súng phun và các thiết bị tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.30.00	-Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Thiết bị khác:											
8424.81	--Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:											
8424.81.10	---Hệ thống tưới	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.81.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.89.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.25	Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.											
	-Hệ ròng rọc											
8425.11.00	--Loại chạy bằng động cơ điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại tời ngang khác; tời dọc:											
8425.31.00	--Loại chạy bằng động cơ điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.39	--Loại khác											
8425.39.10	---Tời dọc cho xe có động cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Kích; tời nâng xe:											
8425.41.00	--Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ô tô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.42.00	--Loại kích và tời khác, dùng thủy lực	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.26	Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.											
	-Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:											
8426.11.00	--Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.12.00	--Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.20.00	-Cần trục tháp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.30.00	-Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy khác, loại tự hành:											
8426.41.00	--Chạy bánh lốp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy và thiết bị khác											
8426.91.00	--Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.											
8427.10	-Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	--Xe cẩu chất hàng phái trước với động cơ đặt sau (gọi là đối trọng):											
8427.10.11	---Có khả năng nâng không quá 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.10.12	---Có khả năng nâng trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.20	-Xe tự hành khác											
	--Xe cẩu chất hàng phái trước với động cơ đặt sau (gọi là đối trọng):											
8427.20.11	---Loại chạy bằng động cơ khí, có khả năng nâng không quá 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.20.12	---Loại chạy bằng động cơ khí, có khả năng nâng trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.20.13	---Loại chạy bằng động cơ xăng, có khả năng nâng không quá 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.20.14	---Loại chạy bằng động cơ xăng, có khả năng nâng trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.20.15	---Loại chạy bằng động cơ diesel, có khả năng nâng không quá 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.20.16	---Loại chạy bằng động cơ diesel, có khả năng nâng trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.90.00	-Các loại xe khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.28	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyền hàng, thùng cáp treo).											
8428.10	-Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp)											
8428.10.10	--Thang máy nâng hạ không có cabin và đối trọng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác											
8428.10.91	--Thang máy nâng hạ với cabin và đối trọng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.10.92	--Tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.10.99	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.20.00	-Máy nâng và băng tải dùng khí nén	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:											
8428.31.00	--Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.32.00	--Loại khác, dạng gàu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.33	--Loại khác, dạng băng tải:											
8428.33.10	---Dùng trong khai thác mỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.33.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.40	-Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ											
8428.40.10	--Cầu thang máy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.40.20	--Băng tải tự động cho người đi bộ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.60.00	-Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.90.00	-Máy khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.29	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyền đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.											
	-Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:											
8429.11	--Loại bánh xích											
8429.11.10	---Máy ủi đất lưỡi thẳng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.19	--Loại khác											
8429.19.10	---Chạy bằng bánh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.20	-Máy san đất											
8429.20.10	--Máy san đất	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.30.00	-Máy cạp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.40	-Máy đầm và xe lu lăn đường:											
8429.40.10	--Xe lu lăn đường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.40.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy xúc, máy đào đất và máy chuyền đất bằng gàu tự xúc:											
8429.51	--Máy chuyền đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước											
8429.51.10	---Máy chất tải phía trước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8429.51.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°											
8429.52.10	---Máy đào đất	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.52.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.59	--Loại khác:											
8429.59.10	---Máy xúc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.59.20	---Máy đào đất gàu múc treo (cáp kéo)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.59.30	---Máy đào xúc liên tục, gàu ngoạm hoặc gàu múc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.59.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.30	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.											
8430.10.00	-Máy đóng cọc và nhổ cọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.20.00	-Máy xới và dọn tuyết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:											
8430.31.00	--Loại tự hành	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:											
8430.41	--Loại tự hành											
8430.41.10	---Bánh xích	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.41.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.49	--Loại khác:											
8430.49.10	---Cố định	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.49.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.50.00	-Máy khác, loại tự hành	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy khác, loại không tự hành:											
8430.61.00	--Máy đầm hoặc máy nén	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.69.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.31	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.											
8431.10.00	-Của máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.25	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.20.00	-Của máy móc thuộc nhóm 84.27	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Của máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.28											
8431.31.00	--Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.39	--Loại khác:											
8431.39.10	---Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:											
8431.41	--Gàu xúc, gàu xúc hình xò, xẻng xúc, và gàu ngoạm hoặc kẹp											
8431.41.10	---Xẻng xúc	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.41.20	---Gầu xúc	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.41.30	---Gàu ngoạm hoặc kẹp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.41.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.42.00	--Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.43	--Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49											
8431.43.10	---Dùng cho giàn khoan hoặc giàn đào	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
8431.43.20	---Dùng cho thiết bị khoan hoặc thiết bị đào	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
8431.43.90	---Loại khác	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
8431.49	--Loại khác:											
8431.49.10	---Của cần trục thuộc phân nhóm 8426.20 hoặc 8426.30	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.49.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.											
8432.10.00	-Máy cày	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:											
8432.21.00	--Bừa đĩa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8432.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.30.00	-Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.40.00	-Máy vãi phân và máy rắc phân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.80.00	-Máy khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.											
	-Máy cắt cỏ											
8433.11.00	--Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.20.00	-Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.30.00	-Máy dọn cỏ khô khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.40.00	-Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy thu hoạch khác; máy đập:											
8433.51.00	--Máy gặt đập liên hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.52.00	--Máy đập khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.53.00	--Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.59	--Loại khác											
8433.59.10	---Máy rung và lắc cây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.59.20	---Máy hái hạt có dầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.59.30	---Máy hái nho	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.59.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.60	-Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:											
8433.60.10	--Máy làm sách hoặc phân loại trái cây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.60.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.											
8434.10.00	-Máy vắt sữa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8434.20.00	-Máy chế biến sữa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8434.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.											
8435.10	-Máy và thiết bị											
8435.10.10	--Dùng trong sản xuất rượu vang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8435.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8435.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.											
8436.10.00	-Máy chế biến thức ăn gia súc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:											
8436.21.00	--Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8436.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8436.80.00	-Máy khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận:											
8436.91.00	---Dùng cho máy chăm sóc gia cầm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8436.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.											
8437.10.00	-Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8437.80.00	-Máy khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8437.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.											
8438.10	-Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự											
8438.10.10	--Máy làm bánh mỳ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.10.20	--Máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.20.00	-Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.30.00	-Máy sản xuất đường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.40.00	-Máy sản xuất bia	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.50.00	-Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.60.00	-Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.80	-Máy loại khác:											
8438.80.10	--Dùng để chuẩn bị cá và động vật có vỏ (loài giáp xác hoặc thân mềm)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.80.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.90.00	-Bộ phận:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.39	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.											
8439.10.00	-Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.20.00	-Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.30.00	-Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận:											
8439.91.00	--Dùng cho máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.											
8440.10.00	- Máy:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8440.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.											
8441.10	-Máy cắt xén các loại:											
8441.10.10	--Máy kết hợp cuộn, cắt và cuộn lại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.10.20	--Bàn cắt lưỡi đơn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.20.00	-Máy làm túi, bao hoặc phong bì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.30.00	-Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.40.00	-Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.80.00	-Máy loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).											
8442.30.00	-Máy, thiết bị và dụng cụ khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8442.40.00	-Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8442.50.00	-Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.											
	-Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42											
8443.11.00	--Máy in offset, in cuộn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.12.00	--Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (giấy kích thước không quá 22 x 36 cm)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.13	--Máy in offset khác											
8443.13.10	---Nạp tờ rời, kích thước giấy từ 22 x 36 cm đến 52 x 74 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.13.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8443.14.00	--Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.15.00	--Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.16.00	--Máy in nổi bằng khuôn mềm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.17.00	--Máy in ảnh trên bản kẽm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:											
8443.31	--Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:											
8443.31.10	---Công nghệ laser	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.31.20	---Công nghệ phun	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.31.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.32	--Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:											
	---Máy in:											
8443.32.13	----Truyền nhiệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.32.14	----Dùng công nghệ laser, LED và tương tự, với khổ giấy "legal" tối đa 216 x 356 mm, dùng hộp mực	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.32.15	----Máy in khác, laser, LED hoặc tương tự, sử dụng hộp mực	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.32.16	----Bằng cách phun (inkjet) với khổ giấy "legal" tối đa 216 x 356 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.32.17	---Máy in phun khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.32.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.32.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận và phụ kiện:											
8443.91.00	--Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.99	--Loại khác:											
8443.99.30	---Bọt màu hoặc hộp mực cho máy in của các nhóm 8443.3214 hoặc 8443.3216	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8444.00.00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.45	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.											
	-Máy chuẩn bị sợi dệt:											
8445.11.00	--Máy chải thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.12.00	--Máy chải kỹ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.13.00	--Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.20.00	-Máy kéo sợi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.30.00	-Máy đậu hoặc máy xe sợi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.40.00	-Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.46	Máy dệt.											
8446.10.00	-Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:											
8446.21.00	--Máy dệt khung cửi có động cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8446.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8446.30.00	-Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.											
	-Máy dệt kim tròn:											
8447.11.00	--Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8447.12.00	--Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8447.20.00	-Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8447.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu dùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).											
	-Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:											
8448.11.00	--Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.20.00	-Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:											
8448.31.00	--Kim chải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.32.00	--Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.33.00	--Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:											
8448.42.00	--Lược dệt, go và khung go	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:											
8448.51.00	--Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8449.00.00	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.											
	-Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:											
8450.11	--Máy tự động hoàn toàn:											
	---Loại máy cửa trên, với trống bằng thép không gỉ:											
8450.11.11	----Công suất từ 5 kilo đến 7,5 kilo	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.11.12	----Công suất từ 7,5 kilo đến 10 kilo	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.11.19	----Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại máy cửa trên, với trống bằng plastic											
8450.11.21	----Công suất từ 5 kilo đến 7,5 kilo	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.11.22	----Công suất từ 7,5 kilo đến 10 kilo	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.11.29	----Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại máy cửa trước											
8450.11.31	----Công suất từ 5 kilo đến 7,5 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.11.32	----Công suất từ 7,5 kilo đến 10 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.11.39	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.11.90	---Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.12.00	--Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.20.00	-Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tớ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.											
8451.10.00	-Máy giặt khô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy sấy:											
8451.21.00	--Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.30.00	-Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.40.00	-Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.50.00	-Máy để quấn, tớ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.80.00	-Other machinery	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.90.00	-Parts	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.											
8452.10.00	-Máy khâu dùng cho gia đình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy khâu khác:											
8452.21.00	--Loại tự động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.30.00	-Kim máy khâu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.90.00	-Bộ phận khác của máy khâu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.											
8453.10.00	-Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8453.20.00	-Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8453.80.00	-Máy khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8453.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.54	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.											
8454.10.00	-Lò thổi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8454.20.00	-Khuôn đúc thỏi và nồi rót	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8454.30	-Máy đúc											
8454.30.10	--Cho đúc dưới áp lực	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8454.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8454.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó.											
8455.10.00	-Máy cán ống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy cán khác:											
8455.21.00	--Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8455.22.00	--Máy cán nguội	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8455.30.00	-Trục cán dùng cho máy cán	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8455.90.00	-Bộ phận khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.											
8456.10.00	-Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8456.20.00	-Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8456.30.00	-Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8456.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.57	Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.											
8457.10.00	-Trung tâm gia công cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8457.20.00	-Máy một vị trí gia công	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8457.30.00	-Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.58	Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.											
	-Máy tiện ngang:											
8458.11.00	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8458.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy tiện khác:											
8458.91.00	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8458.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.											
8459.10.00	-Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy khoan khác:											
8459.21.00	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy doa-phay khác:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8459.31.00	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.40.00	-Máy doa khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy phay, kiểu công xôn:											
8459.51.00	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy phay khác:											
8459.61.00	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.69.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.70.00	-Máy ren hoặc máy ta rô khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.											
	-Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:											
8460.11.00	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:											
8460.21.00	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):											
8460.31.00	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.40.00	-Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.90	-Loại khác											
8460.90.10	--Máy nghiền, máy đánh bóng và thiết bị tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8460.90.91	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.90.99	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.											
8461.20.00	-Máy bào ngang hoặc máy xọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.30	-Máy chuốt:											
8461.30.10	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.40.00	-Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.50	-Máy cưa hoặc máy cắt đứt:											
8461.50.10	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.50.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.											
8462.10.00	-Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):											
8462.21.00	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:											
8462.31.00	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy đột dập hay mắt cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:											
8462.41.00	--Điều khiển số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8462.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8462.91.00	--Máy ép thủy lực	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.63	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.											
8463.10.00	-Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8463.20.00	-Máy lăn ren	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8463.30.00	-Máy gia công dây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8463.90	-Loại khác											
8463.90.10	--Máy sản xuất bao bì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8463.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.											
8464.10.00	-Máy cưa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8464.20.00	-Máy mài nhẵn hay mài bóng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8464.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.											
8465.10.00	-Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8465.91	--Máy cưa:											
8465.91.10	---Cưa vòng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.91.20	---Cưa đĩa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.91.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.92.00	--Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.93.00	--Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.94.00	--Máy uốn hoặc máy lắp ráp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.95.00	--Máy khoan hoặc đục mộng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.96.00	--Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.99	--Loại khác:											
8465.99.10	---Máy tiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay.											
8466.10.00	-Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.20.00	-Bộ phận kẹp sản phẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.30.00	-Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8466.91.00	--Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.92.00	--Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.93.00	--Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65 đến 84.61	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.94.00	--Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 đến 84.63	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.											
	-Hoạt động bằng khí nén											
8467.11	--Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)											
8467.11.10	---Khoan, đục và loại tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):											
8467.21	--Khoan các loại kể cả dạng quay:											
8467.21.10	---Khoan	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.21.20	---Khoan dạng quay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8467.22	--Cưa kể cả cắt ngang:											
8467.22.10	---Cưa cắt ngang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.22.20	---Cưa đĩa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.22.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.29	--Loại khác:											
8467.29.10	---Loại dùng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.29.20	---Máy mài góc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.29.30	---Đai máy phun cát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Loại khác											
8467.29.91	----Có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.29.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Dụng cụ khác:											
8467.81.00	--Cưa xích	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.89.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận:											
8467.91.00	--Của cưa xích	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.92.00	--Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.68	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.											
8468.10.00	-Ống xì cầm tay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8468.20.00	-Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8468.80.00	-Máy và thiết bị khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8468.90.00	-Bộ phận:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8469.00.00	Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.70	Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.											
8470.10	-Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán											
8470.10.10	--Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.10.20	--Máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy tính điện tử khác:											
8470.21.00	--Có gắn bộ phận in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.30.00	-Máy tính khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.50.00	-Máy tính tiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.											
8471.30.00	-Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy xử lý dữ liệu kỹ thuật số tự động khác:											
8471.41	--Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:											
8471.41.10	--Có thể nhận và xử lý tín hiệu truyền hình, viễn thông, âm thanh và video	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.41.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.49	--Loại khác, ở dạng hệ thống:											
8471.49.10	--Có thể nhận và xử lý tín hiệu truyền hình, viễn thông, âm thanh và video	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.49.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.50.00	-Bộ xử lý kỹ thuật số trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.60	-Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:											
8471.60.10	--Bộ nhập/xuất kết hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.60.40	--Bàn phím	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.60.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8471.70	-Bộ lưu trữ:											
	--Bộ lưu trữ:											
8471.70.11	---Bộ lưu trữ bằng đĩa:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.70.12	Máy ghi và máy ghi-đọc đĩa video số (DVD)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.70.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.70.20	--Ổ băng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.70.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.80	-Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:											
8471.80.10	--Bộ điều khiển và bộ thích ứng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.80.20	----Bộ thích ứng vật lý khác để gắn vào máy bán hàng tự động để xử lý thông tin hoặc cùng loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.80.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.90	-Loại khác:											
8471.90.10	--Ổ đĩa từ tính	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.90.20	--Ổ đĩa quang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).											
8472.10.00	-Máy copy, kể cả máy in rô-nê-ô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8472.30.00	-Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8472.90	-Loại khác:											
8472.90.10	--Máy in và phân loại tiền tự động và các thiết bị khác để phân loại tiền giấy và tiền kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8472.90.20	--Máy gọt bút chì có hoặc không dùng tay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8472.90.30	--Con dấu đánh số, ngày và kiểm tra	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8472.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.											
8473.10.00	-Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:											
8473.21.00	--Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.30.00	-Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.40.00	-Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.50.00	-Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.74	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.											
8474.10	-Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:											
8474.10.10	--Máy phân loại đũa có rãnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.10.20	--Máy gạt phân loại và sàng lọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.10.30	--Chất tách tuyển nổi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.20.00	-Máy và thiết bị dùng để phá vỡ, ép hoặc nghiền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy trộn hoặc nhào:											
8474.31.00	--Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.32.00	--Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.80.00	-Máy khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.90	-Bộ phận											
8474.90.10	--Đúc hoặc dồ khuôn gang hoặc thép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.											
8475.10.00	-Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:											
8475.21.00	--Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8475.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8475.90.00	-Bộ phận:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.76	Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.											
	-Máy bán đồ uống tự động:											
8476.21.00	--Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8476.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8476.81.00	--Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8476.89.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8476.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.											
8477.10.00	-Máy đúc phun	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.20.00	-Máy đùn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.30.00	-Máy đúc thổi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.40.00	-Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy đúc hay tạo hình khác:											
8477.51.00	--Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.80.00	-Máy khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.78	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.											
8478.10.00	-Máy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8478.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.											
8479.10.00	-Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.20.00	-Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.30	-Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:											
8479.30.10	--Máy ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.30.20	--Máy bóc vỏ thân cây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.40.00	-Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.50.00	-Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.60.00	-Máy làm mát không khí bằng bay hơi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Cầu vận chuyển hành khách:											
8479.71.00	--Loại sử dụng ở sân bay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.79.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy và thiết bị khác:											
8479.81.00	--Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.82.00	--Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.89	--Loại khác:											
8479.89.10	---Dùng cho công nghiệp hóa chất và dược phẩm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.89.20	---Dùng cho ngành công nghiệp sản xuất xà phòng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.89.30	---Máy đầm rác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8479.89.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.											
8480.10.00	-Hộp khuôn đúc kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.20.00	-Đế khuôn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.30.00	-Mẫu làm khuôn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:											
8480.41.00	--Loại phun hoặc nén	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.50.00	-Khuôn đúc thủy tinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.60.00	-Khuôn đúc khoáng vật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Khuôn đúc cao su hoặc plastic:											
8480.71.00	--Loại phun hoặc nén	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.79.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.											
8481.10.00	-Van giảm áp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.20	-Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:											
8481.20.10	--Van dùng trong truyền động dầu thủy lực	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.20.20	--Van dùng trong truyền động khí nén	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.30	-Van kiểm tra (van một chiều)											
8481.30.10	--Dùng trong ô tô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.40.00	-Van an toàn hay van xả:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.80	-Các sản phẩm vòi khác hoặc có thân tương tự											
8481.80.10	--Dùng trong gia đình	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Loại khác											
8481.80.91	---Dùng trong ô tô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.80.99	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.90.00	-Bộ phận	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
84.82	Ổ bi hoặc ổ đũa.											
8482.10	-Ổ bi											
8482.10.10	--Tỏa tròn (radial)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.20.00	-Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.30.00	-Ổ đũa lòng cầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.40.00	-Ổ đũa kim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.50.00	-Các loại ổ đũa hình trụ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.80.00	-Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận											
8482.91.00	--Bi, kim và đũa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).											
8483.10	-Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên											
8483.10.10	--Trục cam	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.10.20	--Trục khuỷu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.20.00	-Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.30	-Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt											
8483.30.10	--Ổ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.30.20	--Đầu nối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:											
	--Bộ bánh răng và bánh ma sát											
8483.40.11	---Bộ bánh răng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.40.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Hộp số,											
8483.40.22	---Thu nhỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.40.29	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.40.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.50.00	-Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.60.00	-Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.90.00	-Đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.84	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín.											
8484.10.00	-Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8484.20.00	-Phớt làm kín	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8484.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.											
8486.10.00	-Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.20.00	-Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.30.00	-Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.40.00	-Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.90.00	-Bộ phận và linh kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
84.87	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.											
8487.10.00	-Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8487.90	-Loại khác											
8487.90.10	Vòng nút	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8487.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85	**MÁY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; MÁY GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, MÁY GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH VÀ ÂM THANH TRUYỀN HÌNH, BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN**											
85.01	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).											
8501.10.00	-Động cơ có công suất không quá 37,5 W	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.20.00	-Động cơ đa năng có công suất trên 37,5 W	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:											
8501.31.00	--Công suất không quá 750 W	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.32	--Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW											
8501.32.10	---Công suất trên 750 W nhưng không quá 7,5 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.32.20	---Công suất trên 7,5 kW nhưng không quá 37 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.32.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.33.00	--Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.34.00	--Công suất trên 375 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.40.00	-Động cơ xoay chiều khác, một pha:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Động cơ xoay chiều khác, đa pha:											
8501.51.00	--Công suất không quá 750 W	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.52	--Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW											
8501.52.10	---Công suất trên 750 W nhưng không quá 7,5 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.52.20	---Công suất trên 7,5 kW nhưng không quá 37 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.52.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.53	--Công suất trên 75 kW:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8501.53.10	---Động cơ kéo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác											
8501.53.91	----Công suất trên 75 kW nhưng không quá 150 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.53.92	----Công suất trên 150 kW nhưng không quá 375 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.53.93	--Công suất trên 375 kW nhưng không quá 705 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.53.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):											
8501.61.00	--Công suất không quá 75 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.62.00	--Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.63.00	--Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.64	--Công suất trên 750 kVA											
8501.64.10	---Công suất trên 750 kVA nhưng không quá 1.500 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.64.20	---Công suất trên 1.500 kVA nhưng không quá 7.500 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.64.30	---Công suất trên 7.500 kVA nhưng không quá 37.500 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.64.40	---Công suất trên 37.500 kVA nhưng không quá 122.500 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.64.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.											
	-Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):											
8502.11	--Công suất không quá 75 kVA:											
8502.11.10	---Công suất không quá 15 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.11.20	---Công suất trên 15 kVA nhưng không quá 37.5 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.11.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.12	--Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:											
8502.12.10	---Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.12.20	---Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 225 kVA:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.12.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.13	--Công suất trên 375 kVA:											
8502.13.10	---Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.13.20	---Công suất trên 750 kVA nhưng không quá 1.500 kVA:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.13.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.20.00	-Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tổ máy phát điện khác											
8502.31.00	--Chạy bằng sức gió:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.39	--Loại khác											
8502.39.10	---Loại chạy bằng tua bin khí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.39.20	---Loại chạy bằng tua bin thủy lực	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.39.30	---Loại chạy bằng tua bin hơi nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.40.00	-Máy biến đổi điện quay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.03	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.											
8503.00.10	-Xtato (phần tĩnh) và rôto (khối quay) của sản phẩm thuộc nhóm 85.01	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8503.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.04	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.											
8504.10.00	-Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:											
8504.21	--Có công suất danh định không quá 650 kVA:											
8504.21.10	---Có công suất danh định không quá 15 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.21.20	---Có công suất danh định trên 15 kVA nhưng không quá 75 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.21.30	---Có công suất danh định trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.21.40	---Có công suất danh định trên 150 kVA nhưng không quá 300 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.21.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.22	--Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA											
8504.22.10	---Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 1.500 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.22.20	---Có công suất danh định trên 1.500 kVA nhưng không quá 3.700 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8504.22.30	---Có công suất danh định trên 3.700 kVA nhưng không quá 7.500 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.22.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.23	--Có công suất danh định trên 10.000 kVA											
8504.23.10	---Có công suất danh định trên 10.000 kVA nhưng không quá 37.500 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.23.20	---Có công suất danh định trên 37.500 kVA nhưng không quá 75.000 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.23.30	---Có công suất danh định trên 75.000 kVA nhưng không quá 150.000 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.23.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy biến điện khác:											
8504.31.00	--Có công suất danh định không quá 1 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.32.00	--Có công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.33.00	--Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.34.00	--Có công suất danh định trên 500 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.40.00	-Máy biến đổi tĩnh điện:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.50.00	-Cuộn cảm khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.90.00	-Bộ phận:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.05	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.											
	-Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:											
8505.11.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8505.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8505.20.00	-Các khớp nối, khớp ly hợp, kiểm soát hành trình và phanh bằng điện từ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8505.90	-Loại khác, kể cả bộ phận											
8505.90.10	--Nam châ điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8505.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.06	Pin và bộ pin.											
8506.10	-Bằng dioxit mangan:											
8506.10.10	--Pin khô điện áp danh nghĩa 1.5 V	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.30.00	-Bằng oxit thủy ngân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.40	-Bằng oxit bạc:											
8506.40.10	--Pin khô điện áp danh nghĩa 1.5 V	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.40.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.50	-Bằng liti:											
8506.50.10	--Pin khô điện áp danh nghĩa 1.5 V	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.50.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.60	-Bằng kẽm-khí:											
8506.60.10	--Pin khô điện áp danh nghĩa 1.5 V	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.60.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.80	-Pin và bộ pin khác											
8506.80.10	--Pin khô điện áp danh nghĩa 1.5 V	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.80.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.07	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).											
8507.10	-Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:											
8507.10.10	--Hoạt động với chất điện phân lỏng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.20.00	-Pin axit-chì khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.30.00	-Bằng niken-cađimi:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.40.00	-Bằng niken-sắt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.50.00	-Bằng Nikel - hydrua kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.60.00	-Bằng ion liti	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.80.00	-Ắc qui khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
85.08	Máy hút bụi.											
	-Với động cơ điện tích hợp:											
8508.11.00	--Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8508.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8508.60.00	Máy hút bụi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8508.70.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.09	Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.											
8509.40	-Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau											
	--Máy nghiền và trộn thức ăn											
8509.40.11	---Máy nghiền thực ăn với 1 hoặc nhiều tốc độ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8509.40.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8509.40.20	--Máy ép nước trái cây hoặc rau quả	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8509.80.00	-Thiết bị khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8509.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.10	Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện.											
8510.10.00	-Máy cạo râu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8510.20.00	-Tông đơ cắt tóc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8510.30.00	-Dụng cụ cắt tóc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8510.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.11	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.											
8511.10.00	-Bugi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.20.00	-Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.30.00	-Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.40.00	-Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.50.00	-Máy phát điện khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.80.00	-Thiết bị khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.12	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.											
8512.10.00	-Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.20	-Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:											
8512.20.10	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.20.20	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.20.30	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.20.40	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.30.00	-Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.40.00	-Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.13	Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.											
8513.10	-Đèn:											
8513.10.10	--Đèn an ninh (cho thợ mỏ hoặc tương tự)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8513.10.20	--Đèn chớp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8513.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8513.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.14	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.											
8514.10.00	-Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8514.20.00	-Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8514.30.00	-Lò luyện, nung và lò sấy khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8514.40.00	-Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8514.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.15	Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.											
	-Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):											
8515.11.00	--Mỏ hàn sắt và súng hàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:											
8515.21.00	--Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại hoặc tia plasma:											
8515.31.00	--Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.39	--Loại khác:											
8515.39.10	---Bằng tay, với điện cực được bảo vệ, gồm máy hàn và biến thế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.39.20	---Bằng tay, với điện cực được bảo vệ, gồm máy hàn và máy phát hoặc máy biến đổi điện quay hoặc biến đổi điện tĩnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.80.00	-Máy và thiết bị khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.											
8516.10	-Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:											
8516.10.10	--Dụng cụ điện đun nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.10.20	--Loại đun nước nóng kiểu nhúng dùng cho gia đình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:											
8516.21.00	--Máy sưởi nạp bằng chất lỏng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:											
8516.31.00	--Máy sấy tóc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.32.00	--Máy sấy làm khô tay loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.33.00	--Máy sấy làm khô tay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.40	-Bàn là điện:											
8516.40.10	--Bàn là hơi nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.40.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.50.00	-Lò vi sóng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.60	--Các loại lò khác; nồi nấu (kể cả bàn nấu ăn), thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:											
8516.60.10	--Lò, bếp lò và bếp nấu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.60.20	--Lò sưởi được lắp trong, kể cả bàn nấu ăn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.60.30	--thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.60.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Thiết bị nhiệt điện khác:											
8516.71.00	--Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.72.00	--Lò nướng bánh (toasters)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.79.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.80.00	-Điện trở đốt nóng bằng điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.											
	-Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:											
8517.11.00	--Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.12.00	--Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.18.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):											
8517.61.00	--Trạm thu phát gốc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62	--Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:											
8517.62.10	---Thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.20	---Bộ điều biến/giải biến (modem), loại dùng với máy xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.30	---Điện thoại không dây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.40	---Điện thoại video	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.50	---Máy nhắn tin	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.69.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.70.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.18	Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.											
8518.10.00	-Micro và giá micro:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:											
8518.21.00	--Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.22.00	--Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.30	-Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:											
8518.30.10	---Điện thoại có dây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.40.00	-Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.50.00	-Bộ tăng âm điện:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.19	Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.											
8519.20.00	-Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.30.00	-Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.50.00	-Máy trả lời điện thoại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Thiết bị khác:											
8519.81	--Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:											
8519.81.10	---Đầu đĩa compact	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.20	---Đầu ghi compact	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.89.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.21	Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.											
8521.10.00	-Loại dùng băng từ:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8521.90	-Loại khác.											
8521.90.20	----Đầu ghi đĩa video kỹ thuật số (DVD)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8521.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
85.22	Bộ phận và đồ phụ trợ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.											
8522.10.00	-Cụm đầu đọc-ghi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8522.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.											
	-Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:											
8523.21.00	--Thẻ có dải từ:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29	--Loại khác:											
	---Băng từ loại không ghi được											
8523.29.11	----Dùng để ghi âm thanh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.12	----Dùng để ghi tập lệnh và dữ liệu loại dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Băng từ loại ghi được											
8523.29.21	---Có htập lệnh và dữ liệu loại dùng trong máy xử lý dữ liệu tự động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.22	---Dùng cho giáo dục hoặc khoa học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.23	----Có tính chất âm nhạc, gồm nhạc opera, nhạc opera nhẹ, nhạc kịch hài or ghi âm khác trong đó âm nhạc có vai trò quan trọng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.30	--Đĩa từ:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:											
8523.41	--Chưa ghi											
8523.41.10	---Đĩa compact (CD)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.41.20	---đĩa hình kỹ thuật số (DVD)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.41.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.49	--Loại khác:											
8523.49.10	---Đĩa compact (CD) và đĩa hình kỹ thuật số (DVD), có tập lệnh và dữ liệu được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, loại dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.49.20	---Đĩa compact (CD) và đĩa hình kỹ thuật số (DVD), có tập lệnh, dữ liệu, âm thanh, hình ảnh được ghi ở dạng mã nhị phân, và có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.49.30	---Đĩa compact (CD) và đĩa hình kỹ thuật số (DVD), ghi, dùng cho giáo dục hoặc khoa học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.49.40	---Đĩa compact (CD) và đĩa hình kỹ thuật số (DVD), ghi, của bản nhạc, bao gồm nhạc kịch, nhạc ôpêret, hài kịch hoặc các loại ghi hình khác trong đó âm nhạch có vai trò quan trọng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.49.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Hỗ trợ bán dẫn:											
8523.51.00	--Thiết bị lưu trữ dữ liệu bán dẫn thường trực	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.52.00	--Thẻ chứa mạch điện tử tích hợp ("thẻ thông minh")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.80.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.25	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền.											
8525.50.00	-Thiết bị phát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8525.60.00	-Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8525.80	-Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:											
8525.80.10	--Camera truyền hình;	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8525.80.20	--Camera số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8525.80.30	--Camera	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.26	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.											
8526.10.00	-Rađa:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	-Loại khác:											
8526.91.00	--Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8526.92.00	--Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.27	Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.											
	-Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:											
8527.12.00	--Radio cát sét loại bỏ túi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.13.00	--Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:											
8527.21	--Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:											
8527.21.10	---Với hệ thống đọc bằng laser	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.21.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8527.91	--Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:											
8527.91.30	---Có khả năng đọc tín hiệu analog và kỹ thuật số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.91.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.92.00	--Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.28	Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.											
	-Màn hình sử dụng ống đèn hình tia âm cực											
8528.41	--Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:											
8528.41.10	---Loại màu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.41.20	---Đen và trắng hoặc loại đơn sắc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.49	--Loại khác											
8528.49.10	---Loại màu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.49.20	---Đen và trắng hoặc loại đơn sắc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Màn hình khác:											
8528.51	--Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:											
	---Loại màu											
8528.51.11	---Màn hình LCD	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.51.12	---Màn hình plasma	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.51.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.51.20	---Đen và trắng hoặc loại đơn sắc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.59	--Loại khác:											
8528.59.10	---Loại màu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.59.20	---Đen và trắng hoặc loại đơn sắc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Máy chiếu:											
8528.61.00	--Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.69.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:											
8528.71.00	--Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72	--Loại khác, màu											
8528.72.10	---Ống đèn hình tia âm cực	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.20	---Màn hình LCD	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.30	---Màn hình plasma	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.73.00	--Đen và trắng hoặc loại đơn sắc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.											
8529.10.00	-Ăng ten và phản xạ ăng ten các loại; các bộ phận sử dụng kèm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.30	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).											
8530.10.00	-Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8530.80.00	-Thiết bị khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8530.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.31	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.											
8531.10	-Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:											
8531.10.10	--Cảm biến khói	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8531.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8531.20.00	-Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8531.80.00	-Thiết bị khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8531.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).											
8532.10.00	-Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tụ điện cố định khác:											
8532.21.00	--Tụ tantan (tantalum)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.22.00	--Tụ nhôm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.23.00	--Tụ gốm, một lớp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.24.00	--Tụ gốm, nhiều lớp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.25.00	--Tụ giấy hay plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.30.00	-Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.33	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.											
8533.10.00	-Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Điện trở cố định khác:											
8533.21.00	--Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:											
8533.31	--Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W											
8533.31.10	--Điện trở	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.31.20	--Biến trở	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.31.30	--Chiế áp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.39	--Loại khác:											
8533.39.10	--Điện trở	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.39.20	--Biến trở	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.39.30	--Chiế áp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.40	-Other variable resistors, including rheostats and potentiometers											
	--Điện trở											
8533.40.11	---Varixto ôxit kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.40.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.40.20	--Biến trở	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.40.30	--Chiế áp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8534.00.00	Mạch in.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.35	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V.											
8535.10	-Cầu chì hoặc bộ ngắt mạch cầu chì											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8535.10.10	--Cầu chì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.10.20	--Bộ ngắt mạch cầu chì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ ngắt mạch tự động:											
8535.21.00	---Có điện áp dưới 72,5 kV	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.30	-Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:											
8535.30.10	--Cầu dao cách ly	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Cầu dao											
8535.30.21	---Có điện áp dưới 72,5 kV	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.30.29	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.40.00	-Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.90	-Loại khác											
8535.90.10	--Thiết bị cuối, mối nối điện và khớp nối điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.90.20	--Bộ khởi động động cơ và bộ bảo vệ động cơ quá tải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.36	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.											
8536.10	-Cầu chì hoặc bộ ngắt mạch cầu chì											
8536.10.10	--Cầu chì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.10.20	--Bộ ngắt mạch cầu chì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.20.00	-Bộ ngắt mạch tự động:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.30	-Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:											
8536.30.10	--Thiết bị bảo vệ động cơ quá tải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Rơ-le:											
8536.41	--Dùng cho điện áp không quá 60 V:											
8536.41.10	--Dùng cho điện áp không quá 12 V	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.41.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.49	--Loại khác:											
8536.49.10	---Dùng cho điện áp trên 60 V nhưng dưới 130V	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.49.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.50.00	--Cầu dao khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:											
8536.61.00	--Đui đèn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.69.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.70.00	-Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.90	-Thiết bị khác:											
	--Mối nối điện và khớp nối điện:											
8536.90.13	---Đầu nối, tiếp điểm và thiết bị đầu cuối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.90.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.37	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.											
8537.10.00	-Dùng cho điện áp không quá 1.000 V	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8537.20	-Dùng cho điện áp trên 1.000 V											
8537.20.10	-Dùng cho điện áp từ 1.000 V đến 72,5kV	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8537.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.38	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.											
8538.10.00	-Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8538.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
85.39	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.											
8539.10.00	-Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:											
8539.21.00	--Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.22.00	--Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:											
8539.31.00	--Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.32.00	--Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:											
8539.41.00	--Đèn hồ quang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).											
	-Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:											
8540.11.00	--Loại màu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.12.00	--Đen và trắng hoặc loại đơn sắc khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.20.00	-Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.40.00	-Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.60.00	-Ống tia âm cực khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:											
8540.71.00	--Magnetrons	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.79.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đèn điện tử và ống điện tử khác:											
8540.81.00	--Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.89.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận											
8540.91.00	--Của ống đèn tia âm cực	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.41	Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.											
8541.10.00	-Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tranzito, trừ tranzito cảm quang											
8541.21.00	--Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.30.00	-Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.40.00	-Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.50.00	-Thiết bị bán dẫn khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.60.00	-Tinh thể áp điện đã lắp ráp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.42	Mạch điện tử tích hợp.											
	-Mạch điện tử tích hợp:											
8542.31.00	--Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8542.32.00	--Thẻ nhớ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8542.33.00	--Khuếch đại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8542.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8542.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.											
8543.10	-Máy gia tốc hạt											
8543.10.10	--Hạt nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.10.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.20.00	-Máy phát tín hiệu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.30.00	-Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.70	-Máy và thiết bị khác:											
8543.70.10	--Bộ khuếch đại vi sóng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.70.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.44	Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.											
	-Dây đơn dạng cuộn:											
8544.11.00	--Bằng đồng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:											
8544.20.00ex	--Loại khác, bằng đồng	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.20.00ex	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.30.00	-Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:											
8544.42.00	--Đã lắp với đầu nối điện:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.49	--Loại khác:											
8544.49.10	---Điện áp không quá 80 V	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác											
8544.49.91	----Bằng đồng	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.49.99	----Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.60	-Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:											
8544.60.10	----Bằng đồng	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.60.90	--Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.70.00	-Cáp sợi quang	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.45	Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.											
	-Điện cực:											
8545.11.00	--Dùng cho lò nung, luyện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8545.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8545.20.00	-Chổi than	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8545.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.46	Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.											
8546.10.00	-Bằng thuỷ tinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8546.20.00	-Bằng gốm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8546.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.47	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.											
8547.10.00	-Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8547.20.00	-Phụ kiện cách điện bằng plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8547.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
85.48	Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.											
8548.10	-Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8548.10.10	--Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và ắc quy lưu điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8548.10.20	-Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8548.10.30	--Phế liệu và phế thải của ắc quy lưu điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8548.10.40	--Pin và bộ pin đã sử dụng hết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8548.10.50	--Pin, ắc qui axit chì, dùng chất điện phân lỏng, đã sử dụng hết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8548.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8548.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
86	**ĐẦU MÁY XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN, TOA XE LỬA VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; VẬT CỐ ĐỊNH VÀ GHÉP NỐI ĐƯỜNG RAY XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN VÀ BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG CƠ KHÍ (KỂ CẢ CƠ ĐIỆN) CÁC LOẠI**											
86.01	Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.											
8601.10.00	-Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8601.20.00	-Loại chạy bằng ắc qui điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
86.02	Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.											
8602.10.00	-Đầu máy chạy điện diesel	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8602.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
86.03	Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04.											
8603.10	-Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài											
8603.10.10	--Toa xe lửa tự hành	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8603.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8603.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8604.00.00	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8605.00.00	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
86.06	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.											
8606.10.00	-Toa xi téc và các loại toa tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8606.30.00	-Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8606.91.00	--Loại có nắp đậy và đóng kín	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8606.92.00	--Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8606.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
86.07	Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.											
	-Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:											
8607.11.00	--Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.12.00	--Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.19.00	--Loại khác, kể cả các phụ tùng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Phanh và các phụ tùng phanh:											
8607.21.00	--Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.30.00	-Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8607.91.00	--Của đầu máy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.99	--Loại khác											
8607.99.10	---Bộ giảm xóc và phụ tùng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8608.00.00	Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8609.00.00	Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
87	**XE CÓ TRỪ PHƯƠNG TIỆN CHẠY TRÊN ĐƯỜNG XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**											
87.01	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).											
8701.10.00	-Máy kéo cầm tay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.20	-Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục)											
8701.20.10	--Với động cơ diesel dưới 200 HP	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.20.20	--Với động cơ diesel trên 200 HP	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.30.00	-Máy kéo bánh xích	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.90	-Loại khác											
	--Máy kéo chạy bằng bánh xe:											
8701.90.11	---Nông nghiệp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.90.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.02	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.											
8702.10	-Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)											
	--Dùng cho xe từ 10 đến 15 chỗ ngồi bao gồm lái xe											
8702.10.11	---Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cm3	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8702.10.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác											
8702.10.91	---Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cm3	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8702.10.99	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8702.90	-Loại khác											
	--Dùng cho xe từ 10 đến 15 chỗ ngồi bao gồm lái xe											
8702.90.11	---Loại dung tích xi lanh trên 2.800 cm3	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8702.90.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8702.90.20	--Dùng cho xe trên 15 chỗ ngồi bao gồm lái xe, chạy bằng điện hoặc dùng khí đốt làm nguyên liệu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8702.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.03	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.											
8703.10.00	-Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:											
8703.21	--Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc											
8703.21.10	---Đa dụng, xe địa hình và tương tự được trang bị hệ thống dẫn động bốn bánh chủ động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.21.20	---Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.21.30	---Xe cứu thương, xe chở phạm nhân và xe tang lễ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác											
8703.21.91	----Xe ô tô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.21.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.22	--Có dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc											
	---Đa dụng, xe địa hình và tương tự được trang bị hệ thống dẫn động bốn bánh chủ động											
8703.22.11	----Với động cơ xăng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.22.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.22.20	---Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-home)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.22.30	---Xe cứu thương, xe chở phạm nhân và xe tang lễ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác											
8703.22.91	----Xe ô tô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.22.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23	--Có dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc											
	---Đa dụng, xe địa hình và tương tự được trang bị hệ thống dẫn động bốn bánh chủ động											
8703.23.11	----Với động cơ xăng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8703.23.20	---Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-home)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.30	---Xe cứu thương, xe chở phạm nhân và xe tang lễ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác:											
8703.23.91	----Xe ô tô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.24	--Loại có dung tích xilanh trên 3.000 cc											
	---Đa dụng, xe địa hình và tương tự được trang bị hệ thống dẫn động bốn bánh chủ động											
8703.24.11	----Với động cơ xăng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.24.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.24.20	---Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-home)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.24.30	---Xe cứu thương, xe chở phạm nhân và xe tang lễ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác:											
8703.24.91	----Xe ô tô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.24.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):											
8703.31	--Loại có dung tích xilanh không quá 1.500 cc											
8703.31.10	---Đa dụng, xe địa hình và tương tự được trang bị hệ thống dẫn động bốn bánh chủ động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.31.20	---Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-home)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.31.30	---Xe cứu thương, xe chở phạm nhân và xe tang lễ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.31.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32	--Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc											
	---Đa dụng, xe địa hình và tương tự được trang bị hệ thống dẫn động bốn bánh chủ động											
8703.32.11	----Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.12	----Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.20	---Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-home)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.30	---Xe cứu thương, xe chở phạm nhân và xe tang lễ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Loại khác											
8703.32.91	----Xe ô tô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.99	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33	--Loại có dung tích xilanh trên 2.500 cc											
8703.33.10	---Đa dụng, xe địa hình và tương tự được trang bị hệ thống dẫn động bốn bánh chủ động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.20	---Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-home)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.30	---Xe cứu thương, xe chở phạm nhân và xe tang lễ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.90	-Loại khác											
8703.90.10	---Đa dụng, xe địa hình và tương tự được trang bị hệ thống dẫn động bốn bánh chủ động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.90.20	---Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-home)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.90.30	--Xe cứu thương, xe chở phạm nhân và xe tang lễ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.04	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.											
8704.10	-Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ											
8704.10.10	----Có tải trọng dưới 30 tấn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):											
8704.21	--Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn											
	---Xe tải											
8704.21.11	----Có tải trọng trên 500 kilo nhưng dưới 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.21.12	----Có tải trọng trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.21.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Có tải trọng trên 500 kilo nhưng dưới 2.000 kilo											
8704.21.21	----Xe tải nhẹ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8704.21.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.21.30	--Tải trọng thực trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.21.40	---Xe sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.21.50	---Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Khung gầm gắn với cabin để vận tải hàng hóa, với tải trọng thực từ 500 kilo đến 2.000 kilo											
8704.21.61	----Của xe tải nhẹ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.21.69	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.21.70	---Khung gầm gắn với cabin để vận tải hàng hóa, với tải trọng thực trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.21.80	---Khung gầm gắn với cabin khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.21.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.22	--Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn											
8704.22.10	---Xe tải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.22.20	---Tải trọng thực trên 500 kilo nhưng không quá 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.22.30	--Tải trọng thực trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.22.40	---Xe sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.22.50	---Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.22.60	---Khung gầm gắn với cabin để vận tải hàng hóa, với tải trọng thực trên 500 kilo nhưng không quá 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Khung gầm gắn với cabin để vận tải hàng hóa, với tải trọng thực trên 2.000 kilo											
8704.22.71	----Dùng cho xe tải chạy trên đường quốc lộ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.22.79	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.22.80	---Khung gầm gắn với cabin khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.22.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.23	--Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn											
	--Tải trọng thực trên 2.000 kilo											
8704.23.11	----Xe tải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.23.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Xe sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ											
8704.23.21	----Xe tải trong mỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.23.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.23.30	---Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.23.40	---Khung gầm gắn với cabin để vận tải hàng hóa, với tải trọng thực từ 500 kilo đến 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Khung gầm gắn với cabin để vận tải hàng hóa, với tải trọng thực trên 2.000 kilo											
8704.23.51	----Dùng cho xe tải chạy trên đường quốc lộ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.23.59	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.23.60	---Khung gầm gắn với cabin khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.23.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:											
8704.31	--Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn											
	---Xe tải											
8704.31.11	--Tải trọng thực trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.31.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Tải trọng thực từ 500 kilo đến 2.000 kilo											
8704.31.21	----Xe tải nhẹ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.31.29	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.31.30	--Tải trọng thực trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.31.40	---Xe sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.31.50	---Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---Khung gầm gắn với cabin để vận tải hàng hóa, với tải trọng thực từ 500 kilo đến 2.000 kilo											
8704.31.61	----Của xe tải nhẹ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.31.69	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.31.70	---Khung gầm gắn với cabin để vận tải hàng hóa, với tải trọng thực trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.31.80	---Khung gầm gắn với cabin khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.31.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8704.32	--Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn											
8704.32.10	---Xe tải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.32.20	--Tải trọng thực từ 500 kilo đến 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.32.30	--Tải trọng thực trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.32.40	---Xe sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.32.50	---Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.32.60	---Khung gầm gắn với cabin để vận tải hàng hóa, với tải trọng thực từ 500 kilo đến 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.32.70	---Khung gầm gắn với cabin để vận tải hàng hóa, với tải trọng thực trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.32.80	---Khung gầm gắn với cabin khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.32.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.90	-Loại khác:											
8704.90.10	--Xe tải	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.90.20	--Tải trọng thực từ 500 kilo đến 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.90.30	--Tải trọng thực trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.90.40	---Xe sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.90.50	---Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.90.60	---Khung gầm gắn với cabin để vận tải hàng hóa, với tải trọng thực từ 500 kilo đến 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.90.70	---Khung gầm gắn với cabin để vận tải hàng hóa, với tải trọng thực trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.90.80	---Khung gầm gắn với cabin khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).											
8705.10	-Xe cần cẩu											
8705.10.10	--Khả năng nâng không quá 1.500 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.20	-Xe cần trục khoan											
8705.20.10	--Khả năng khoảng không quá 100 mét	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.30	-Xe cứu hỏa											
8705.30.10	--Xe tải thang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.30.20	--Xe tải chở nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.30.90	--Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.40	-Xe trộn bê tông											
8705.40.10	--Khả năng chở không quá 6m3 bê tông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.40.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.90	-Loại khác:											
8705.90.10	--Xe tải vệ sinh bể phốt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.06	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.											
	-Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:											
8706.00.11	--Cho xe cứu thương, xe chở phạm nhân và xe tang lễ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8706.00.12	--Dùng cho xe thuộc các mục : 8703.2191; 8703.2199; 8703.2291; 8703.2299; 8703.2391; 8703.2399; 8703.2491; 8703.2499; 8703.3190; 8703.3291; 8703.3299; 8703.3390 và 8703.9090	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8706.00.19	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Dùng cho xe vẩn tải hàng hóa:											
8706.00.21	--Dùng cho xe có tải trọng từ 500 kilo trở lên nhưng dưới 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8706.00.22	--Dùng cho xe có tải trọng trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8706.00.29	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8706.00.91	--Dùng cho xe từ 10 đến 15 chỗ ngồi bao gồm lái xe	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8706.00.92	--Dùng cho xe từ 16 đến 30 chỗ ngồi bao gồm lái xe	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8706.00.93	--Dùng cho xe từ 31 chỗ ngồi trở lên bao gồm lái xe	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8706.00.99	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.07	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.											
8707.10	-Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:											
8707.10.11	--Cho xe cứu thương, xe chở phạm nhân và xe tang lễ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8707.10.12	--Dùng cho xe thuộc các mục : 8703.2191; 8703.2199; 8703.2291; 8703.2299; 8703.2391; 8703.2399; 8703.2491; 8703.2499; 8703.3190; 8703.3291; 8703.3299; 8703.3390 và 8703.9090	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8707.10.19	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8707.90	-Loại khác:											
	-Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:											
8707.90.11	---Dùng cho xe từ 10 đến 15 chỗ ngồi bao gồm lái xe	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8707.90.19	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Loại khác:											
8707.90.91	---Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tải trọng từ 500 kilo trở lên nhưng dưới 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8707.90.92	---Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tải trọng trên 2.000 kilo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8707.90.99	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.08	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.											
8708.10	Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:											
8708.10.10	--Bảo vệ không gồm các bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):											
8708.21.00	--Dây đai an toàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29	--Loại khác											
8708.29.10	---Bộ phận được đúc cho thân xe	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29.30	---Khớp cửa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29.50	---Nắp capô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29.60	---Chắn bùn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29.70	---Lưới đầu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.30	-Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:											
8708.30.10	--Phanh đĩa đã lắp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.30.20	--Phanh đĩa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.40	-Hộp số và bộ phận của chúng:											
8708.40.10	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.40.20	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.40.30	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.40.40	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.40.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.50.00	-Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.70	-Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng											
8708.70.10	--Cụm bánh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.70.20	--Các bộ phận và phụ kiện của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.80	-Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):											
8708.80.10	--Hộp cho hệ thống giảm sóc (kiểu McPherson)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Loại khác:											
8708.80.91	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.80.92	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.80.93	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.80.94	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.80.99	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận và phụ kiện khác											
8708.91.00	--Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.92.00	--Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.93	--Ly hợp và bộ phận của nó											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	---Ly hợp (côn):											
8708.93.11	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.93.12	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.93.13	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.93.14	--Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.93.19	----Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.93.90	---Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.94.00	--Vô lăng, trục tay lái và hộp cơ cấu lái; bộ phận của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.95.00	--Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.99	--Loại khác:											
8708.99.30	---Nửa trục lái và trục lái	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.99.60	---Bộ phận của hệ thống lái	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.09	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.											
	-Xe:											
8709.11.00	--Loại chạy điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8709.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8709.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8710.00.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.11	Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.											
8711.10.00	-Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.20	-Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc											
8711.20.10	--Xe ô tô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.20.20	--Xe cho mọi địa hình	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.30.00	-Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.40.00	-Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.50.00	-Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.12	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.											
8712.00.10	-Xe đạp với vành bánh xe không quá 12"	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8712.00.20	-Xe đạp với vành bánh xe trên 12" nhưng dưới 26"	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
8712.00.90	-Loại khác	6%	B4		4.5%	3.0%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%
87.13	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.											
8713.10	-Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí											
8713.10.10	--Xe lăn có thể gấp lại cho người tàn tật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8713.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8713.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.											
8714.10.00	-Của mô tô (kể cả xe đạp máy)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.20.00	-Của xe dành cho người tàn tật:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8714.91.00	--Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.92.00	--Vành bánh xe và nan hoa:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.93.00	--Moay ơ, trừ phanh chân, phanh moay ơ và líp xe:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.94.00	--Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.95.00	--Yên xe:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.96.00	--Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8714.99	--Loại khác:											
8714.99.10	---Đùi đĩa, và bộ phận của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.99.20	---Tay lái và các bộ phận của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.15	Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng.											
8715.00.10	-Xe đẩy trẻ mới sinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8715.00.20	-Ghế ngồi an toàn cho trẻ em	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8715.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
87.16	Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.											
8716.10.00	-Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.20.00	-Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:											
8716.31	--Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc											
8716.31.10	---Bán rơ-moóc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.31.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.39	--Loại khác:											
8716.39.10	---Sơ mi rơ moóc đông lạnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.39.20	---Sơ mi rơ moóc đẳng nhiệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.39.30	---Sơ mi rơ moóc phẳng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.39.40	---Sơ mi rơ moóc dạng thùng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.40.00	-Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.80	-Xe khác:											
8716.80.10	--Xe kéo trong siêu thị và cửa hàng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.80.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90	-Bộ phận											
8716.90.10	--Thiết bị phanh và bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90.20	--Hệ thống kéo và bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90.30	--Hệ thống lò xo và bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90.40	--Bánh xe và các bộ phận của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90.50	--Thân và các bộ phận của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
88	**PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU VŨ TRỤ, VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**											
8801.00.00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tầu lượn, tầu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tầu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ.											
	-Trực thăng:											
8802.11	--Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg											
8802.11.10	--Dùng để chở người, dưới 4 ghế ngồi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.11.20	--Dùng để chở người, trên 4 ghế ngồi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.11.90	---Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.12	--Trọng lượng không tải trên 2.000 kg											
8802.12.10	--Dùng để chở người, dưới 8 ghế ngồi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.12.20	--Dùng để chở người, trên 8 ghế ngồi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.12.90	---Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.20	-Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:											
8802.20.10	--Máy bay chở người, dưới 4 ghế ngồi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.20.20	--Máy bay chở người, trên 4 ghế ngồi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.20.90	--Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.30	-Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg											
8802.30.10	--Máy bay chở người, dưới 8 ghế ngồi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.30.20	--Máy bay chở người, trên 8 ghế ngồi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.30.90	--Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.40.00	-Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8802.60.00	-Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
88.03	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.											
8803.10.00	-Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.20.00	-Càng, bánh và các bộ phận của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.30	-Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng											
8803.30.10	--Thân máy bay và các bộ phận của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8804.00.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
88.05	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.											
8805.10.00	-Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:											
8805.21.00	--Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8805.29.00	--Loại khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
89	**TÀU THUỶ, THUYỀN VÀ CÁC KẾT CẤU NỔI**											
89.01	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.											
8901.10	-Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; tàu phà:											
8901.10.10	--Tấn đăng ký trên 3.500 tấn và/hoặc có chiều dài từ 120m trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.20	-Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng											
	--Tấn đăng ký trên 3.500 tấn và/hoặc có chiều dài từ 120m trở lên											
8901.20.11	---Dùng cho sản phẩm hóa chất	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.20.19	---Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.30	-Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:											
8901.30.10	--Tấn đăng ký trên 3.500 tấn và/hoặc có chiều dài từ 120m trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.90	-Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:											
	--Tấn đăng ký trên 3.500 tấn và/hoặc có chiều dài từ 120m trở lên											
8901.90.11	---Tàu thuyền để vận chuyển công te nơ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.90.12	---Tàu thuyền để vận chuyển thóc lúa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.90.19	---Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	--Loại khác:											
8901.90.91	--Tàu chở container	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.90.92	--Tàu chở hàng rời	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.90.99	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
89.02	Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt.											
	-Tàu đánh bắt thủy sản											
8902.00.11	--Với khoang chứa hàng dưới 500 tấn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8902.00.12	--Với khoang chứa hàng trên 500 tấn nhưng dưới 1.000 tấn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8902.00.19	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
8902.00.91	--Tàu chế biến có tấn đăng ký trên 3.500 tấn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8902.00.92	--Tàu khác có tấn đăng ký trên 3.500 tấn và/hoặc dài 120m	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8902.00.99	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
89.03	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.											
8903.10.00	-Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
8903.91.00	--Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.92	--Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài											
8903.92.10	---Phục vụ giải trí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.92.20	---Phục vụ thể thao	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.99	--Loại khác:											
8903.99.10	---mô tô nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
89.04	Tàu kéo và tàu đẩy.											
8904.00.10	-Tàu kéo biển	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8904.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
89.05	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.											
8905.10.00	-Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.20.00	-Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.											
8906.10.00	-Tàu chiến	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8906.90	-Loại khác:											
8906.90.10	--Tấn đăng ký trên 3.500 tấn và/hoặc có chiều dài từ 120 m trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8906.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
89.07	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè máng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).											
8907.10.00	-Bè máng có thể bơm hơi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8907.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8908.00.00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90	**DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**											
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.											
9001.10.00	-Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.20.00	-Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.30.00	-Thấu kính áp tròng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.40.00	-Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.50.00	-Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.											
	-Vật kính:											
9002.11.00	--Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.20.00	-Kính lọc ánh sáng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.03	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.											
	-Khung và gọng:											
9003.11.00	--Bằng plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9003.19	--Bằng vật liệu khác											
9003.19.10	---Bằng kim loại quý hoặc cán kim loại quý	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9003.19.20	---Bằng kim loại cơ bản	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9003.19.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9003.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.											
9004.10	-Kính râm											
9004.10.10	--Với tinh thể quang học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9004.10.20	--Với tinh thể plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9004.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9004.90	-Loại khác											
9004.90.10	--Kính bảo hộ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9004.90.80	--Kính đeo và bộ phận tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9004.90.90	--Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.											
9005.10.00	-Ống nhòm loại hai mắt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9005.80.00	-Dụng cụ khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9005.90.00	-Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.											
9006.10.00	-Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.30.00	-Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.40.00	-Máy chụp lấy ảnh ngay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Máy ảnh khác:											
9006.51.00	--Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.52.00	--Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.53.00	--Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:											
9006.61.00	--Đèn phóng điện ("điện tử")	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.69.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận và phụ kiện:											
9006.91.00	--Dùng cho máy quay phim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.											
9007.10.00	-Máy quay phim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9007.20.00	-Máy chiếu phim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận và phụ kiện:											
9007.91.00	--Dùng cho máy quay phim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9007.92.00	--Dùng cho máy chiếu phim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).											
9008.50.00	-Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9008.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.											
9010.10.00	-Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9010.50.00	-Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9010.60.00	-Màn ảnh của máy chiếu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9010.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.											
9011.10.00	-Kính hiển vi soi nổi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9011.20.00	-Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
9011.80.00	-Các loại kính hiển vi khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9011.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.12	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.											
9012.10.00	-Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9012.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.13	Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.											
9013.10.00	-Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9013.20.00	-Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9013.80.00	-Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9013.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.											
9014.10.00	-La bàn xác định phương hướng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9014.20.00	-Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9014.80.00	-Thiết bị và dụng cụ khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9014.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.											
9015.10.00	-Máy đo xa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.20.00	-Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.30.00	-Dụng cụ đo cân bằng (levels)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.40.00	-Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.80.00	-Thiết bị và dụng cụ khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9016.00.00	Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.											
9017.10.00	-Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.20.00	-Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.30.00	-Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.80.00	-Các dụng cụ khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.90.00	-Bộ phận và phụ kiện:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.											
	-Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):											
9018.11.00	--Thiết bị điện tim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.12.00	--Thiết bị siêu âm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.13.00	--Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.14.00	--Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.20.00	-Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:											
9018.31	--Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:											
9018.31.10	---Bằng plastic, dùng một lần	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.31.20	---Loại khác, bằng plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.31.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.32.00	--Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.39	--Loại khác:											
9018.39.10	---Ống thông đường tiểu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.39.20	---Túi thu máu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.39.30	---Máy thử	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.39.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
9018.41.00	--Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.49.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.50.00	-Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.90	-Thiết bị và dụng cụ khác											
9018.90.10	--Máy khử rung tim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.90.20	--Máy ấp trứng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.90.30	--Màn hình đo tim	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.90.40	--Thiết bị chạy thận nhân tạo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.90.50	--Thiết bị gây tê, gây mê (Anaesthetic)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.90.80	--Dụng cụ và thiết bị khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.90.90	--Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.											
9019.10.00	-Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9019.20	-Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác											
9019.20.10	--Máy xông khí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9019.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.20	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.											
	-Thiết bị hỗ trợ thở:											
9020.00.11	--Tự hành	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9020.00.12	--Nguồn cung cấp khí nén từ bên ngoài	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9020.00.19	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Mặt nạ phòng khí											
9020.00.21	--Hệ thống quan sát, khung kim loại bao gồm cả van để hít vào và thở ra và hộp lọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9020.00.22	--Chỉ dùng để bảo vệ miệng và mũi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9020.00.29	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9020.00.90	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.											
9021.10.00	-Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các mặt hàng và thiết bị cho răng giả											
9021.21.00	--Răng giả	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các mặt hàng và thiết bị cho bộ phận giả khác											
9021.31.00	--Khớp giả	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.40.00	-Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.50.00	-Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.											
	-Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:											
9022.12.00	--Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.13.00	--Loại khác, sử dụng trong nha khoa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.14	--Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y											
9022.14.10	---Dùng cho mục đích y học hoặc phẫu thuật	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.14.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.19.00	--Cho các mục đích khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
	-Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:											
9022.21.00	--Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.29.00	--Dùng cho các mục đích khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.30.00	-Ống phát tia X	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.90	-Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện											
9022.90.10	--Bộ tạo bức xạ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.90.20	--Súng phát bức xạ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9023.00.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).											
9024.10.00	-Máy và thiết bị thử kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9024.80.00	-Máy và thiết bị khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9024.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.											
	-Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:											
9025.11.00	--Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9025.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9025.80.00	-Dụng cụ khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9025.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.											
9026.10	-Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng											
9026.10.10	--Thiết bị lưu lượng nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9026.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9026.20	-Để đo hoặc kiểm tra áp suất											
9026.20.10	-Áp kế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9026.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9026.80.00	-Thiết bị hoặc dụng cụ khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9026.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.											
9027.10	-Thiết bị phân tích khí hoặc khói											
9027.10.10	--Điện tử	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.20.00	-Máy sắc ký và thiết bị điện di	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.30.00	-Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.50.00	-Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.80	-Dụng cụ và thiết bị khác											
9027.80.10	--Dụng cụ cộng hưởng từ hạt nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.80.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.90.00	-Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.											
9028.10	-Thiết bị đo đơn vị khí											
9028.10.10	--Thiết bị đo chất lỏng:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.10.20	--Thiết bị đo đơn vị khí tự nhiên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.20	-Thiết bị đo chất lỏng											
9028.20.10	--Của nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
9028.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.30	-Công tơ điện											
9028.30.10	--Một pha	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.											
9029.10.00	-Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9029.20.00	-Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9029.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.											
9030.10.00	-Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.20.00	-Máy hiện sóng và máy ghi dao động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:											
9030.31.00	--Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.32.00	--Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.33.00	--Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.39.00	--Loại khác, có gắn thiết bị ghi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Dụng cụ và thiết bị khác:											
9030.82.00	--Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.84.00	--Loại khác, có gắn thiết bị ghi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.89.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chỉ tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.											
9031.10.00	-Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.20.00	-Bàn kiểm tra	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:											
9031.41.00	--Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.49	--Loại khác:											
9031.49.10	---Dụng cụ phối hợp và đo lường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.49.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.80.00	-Dụng cụ, thiết bị và máy khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.											
9032.10.00	-Bộ ổn nhiệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9032.20.00	-Bộ điều chỉnh áp lực	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Dụng cụ và thiết bị khác:											
9032.81.00	--Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9032.89.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9032.90.00	-Bộ phận và phụ kiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9033.00.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91	**ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**											
91.01	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.											
	-Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:											
9101.11.00	--Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9101.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:											

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
9101.21.00	--Có bộ phận lên giây tự động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9101.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
9101.91.00	--Hoạt động bằng điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9101.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.											
	-Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:											
9102.11.00	--Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.12.00	--Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:											
9102.21.00	--Có bộ phận lên giây tự động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
9102.91.00	--Hoạt động bằng điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04.											
9103.10.00	-Hoạt động bằng điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9103.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9104.00.00	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ tương tự dùng cho xe cộ, máy bay, tầu vũ trụ hoặc tầu thủy.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.05	Đồng hồ thời gian khác.											
	-Đồng hồ báo thức											
9105.11.00	--Hoạt động bằng điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đồng hồ tường											
9105.21.00	--Hoạt động bằng điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
9105.91.00	--Hoạt động bằng điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.06	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian).											
9106.10.00	-Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9106.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9107.00.00	Thiết bị định giờ kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.08	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.											
	-Hoạt động bằng điện											
9108.11.00	--Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9108.12.00	--Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9108.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9108.20.00	-Có bộ phận lên giây tự động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9108.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.09	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.											
9109.10.00	-Hoạt động bằng điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9109.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.10	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.											
	-Máy nhỏ											
9110.11.00	--Máy đồng hồ đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9110.12.00	--Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9110.19.00	--Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
9110.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.11	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.											
9111.10.00	-Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9111.20.00	-Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, mạ vàng hoặc mạ bạc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9111.80.00	-Vỏ đồng hồ loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9111.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.12	Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.											
9112.20.00	-Vỏ và bao bì tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9112.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.13	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.											
9113.10.00	-Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9113.20.00	-Bằng kim loại cơ bản, mạ vàng hoặc mạ bạc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9113.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
91.14	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.											
9114.10.00	-Lò xo, kể cả dây tóc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9114.30.00	-Mặt số	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9114.40.00	-Mâm và trục	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9114.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
92	**NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**											
92.01	Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.											
9201.10.00	-Đàn piano loại đứng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9201.20.00	-Đại dương cầm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9201.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
92.02	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).											
9202.10.00	-Loại sử dụng cần kéo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9202.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
92.05	Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ và nhạc cụ cơ khí cho lễ hội.											
9205.10.00	-Các loại kèn đồng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9205.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9206.00.00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ).	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
92.07	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).											
9207.10.00	-Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9207.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
92.08	Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.											
9208.10.00	-Đàn hộp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9208.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
92.09	Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.											
9209.30.00	-Dây nhạc cụ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
9209.91.00	--Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.92.00	--Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.94.00	--Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
93	**VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**											
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.											
9301.10.00	-Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9301.20.00	-Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9301.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
9302.00.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
93.03	Súng phát hỏa cầm tay khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đằng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).											
9303.10.00	-Súng nạp đạn đằng nòng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9303.20.00	-Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9303.30.00	-Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9303.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9304.00.00	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.											
9305.10.00	-Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9305.20.00	-Của súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
9305.91.00	--Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9305.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).											
	-Đạn cát tút (cartridge) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:											
9306.21	--Đạn cát tút (cartridge)											
9306.21.10	---Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.21.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.30	-Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng											
9306.30.10	--Đạn dùng cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.90	-Loại khác:											
9306.90.10	--Dùng cho vũ khí quân đội	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9307.00.00	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
94	**ĐỒ NỘI THẤT; BỘ ĐỒ GIƯỜNG, ĐỆM, KHUNG ĐỆM, NỆM VÀ CÁC ĐỒ DÙNG NHỒI TƯƠNG TỰ; ĐÈN VÀ BỘ ĐÈN, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC; BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG, BIỂN ĐỀ TÊN ĐƯỢC CHIẾU SÁNG VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; NHÀ LẮP GHÉP**											
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.											
9401.10.00	-Ghế dùng cho máy bay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.20.00	-Ghế dùng cho xe có động cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.30.00	-Ghế quay có điều chỉnh độ cao	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.40.00	-Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:											
9401.51.00	--Bằng tre hoặc bằng song, mây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Ghế khác, có khung bằng gỗ:											
9401.61	--Đã nhồi đệm											
9401.61.10	---Ghế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.61.20	---Ghế bành	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.61.30	---Ghế sofa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.61.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.69	--Loại khác:											
9401.69.10	---Ghế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.69.20	---Ghế bành	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.69.30	---Ghế sofa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
9401.69.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Ghế khác, có khung bằng kim loại:											
9401.71	--Đã nhồi đệm											
9401.71.10	---Ghế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.71.20	---Ghế bành	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.71.30	---Ghế sofa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.71.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.79	--Loại khác:											
9401.79.10	---Ghế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.79.20	---Ghế bành	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.79.30	---Ghế sofa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.79.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.80	-Ghế khác											
9401.80.10	--Ghế	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.80.20	--Ghế bành	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.80.30	--Ghế sofa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.80.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.90	-Bộ phận:											
9401.90.10	--Của ghế có khung bằng gỗ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.90.20	--Của ghế có khung bằng kim loại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.											
9402.10	-Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:											
9402.10.10	--Ghế nha khoa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9402.10.20	--Ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9402.10.90	--Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9402.90	-Loại khác											
9402.90.10	--Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9402.90.80	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9402.90.90	--Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.											
9403.10.00	-Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.20	-Đồ nội thất bằng kim loại khác:											
9403.20.10	--Bàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.20.20	--Kệ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.20.30	---Giường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.30	-Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng											
9403.30.10	--Bàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.30.20	--Kệ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.30.30	--Trạm làm việc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.30.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.40.00	-Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.50	-Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ											
9403.50.10	---Giường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.50.20	--Bàn ngủ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.50.30	--Ngăn kéo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.50.40	--Tủ quần áo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.50.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.60	-Đồ nội thất bằng gỗ khác:											
9403.60.10	--Bàn ăn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.60.20	--Tủ trưng bày	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.60.30	--Kệ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.60.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
9403.70	-Đồ nội thất bằng plastic											
9403.70.10	--Bàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.70.20	--Kệ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.70.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:											
9403.81.00	--Bằng tre hoặc bằng song, mây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.89.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.90	-Bộ phận:											
9403.90.10	--Phù bàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.90.20	--Ván đầu giường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.											
9404.10.00	-Khung đệm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đệm											
9404.21.00	--Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.29	--Bằng vật liệu khác:											
9404.29.10	---Đơn chiếc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.29.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.30.00	-Túi ngủ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.90	-Loại khác											
9404.90.10	--Chăn nhồi lông	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.90.20	--Đệm và gối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
94.05	Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.											
9405.10	-Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn											
9405.10.10	--Bằng plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.10.20	--Bằng vật liệu gốm sứ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.10.30	--Bằng thuỷ tinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.20	-Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện											
9405.20.10	--Bằng plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.20.20	--Bằng vật liệu gốm sứ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.20.30	--Bằng thuỷ tinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.20.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.30.00	-Bộ đèn dùng cho cây nô-en	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.40	-Đèn và bộ đèn điện khác:											
9405.40.10	--Loại xenon	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.40.20	--Đèn chiếu cho rạp chiếu phim hoặc rạp hát	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.40.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.50.00	-Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.60	-Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:											
9405.60.10	--Bằng plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.60.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bộ phận											
9405.91.00	--Bằng thuỷ tinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.92.00	--Bằng plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
94.06	Nhà lắp ghép.											
9406.00.10	-Nhà	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9406.00.20	-Nhà kho	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
9406.00.30	-Tòa nhà văn phòng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9406.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
95	**ĐỒ CHƠI, THIẾT BỊ TRÒ CHƠI VÀ DỤNG CỤ THỂ THAO; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**											
95.03	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí.											
9503.00.10	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Búp bê:											
9503.00.21	--Hoạt động bằng phương pháp cơ học	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9503.00.29	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người											
9503.00.31	--Nhồi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9503.00.39	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9503.00.40	-Bộ mô hình lắp đặt thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale"), có hoặc không vận hành	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9503.00.50	-Các loại đồ chơi đố trí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9503.00.60	-Đồ chơi khác, được đóng gói thành bộ hoặc trang phục	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9503.00.70	-Đồ chơi nhạc cụ và thiết bị	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9503.00.80	-Đồ chơi khác và mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và cá mô hình giải trí tương tự, chạy bằng mô tơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9503.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
95.04	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.											
9504.20.00	-Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.30.00	-Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.40.00	-Bộ bài	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.50.00	-Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
95.05	Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.											
9505.10	-Đồ dùng trong lễ Nô-en											
9505.10.10	--Đồ trang trí cây thông Nôen	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9505.10.20	--Trang trí	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9505.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9505.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
95.06	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).											
	-Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:											
9506.11.00	--Ván trượt tuyết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.12.00	--Dây buộc ván trượt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:											
9506.21.00	--Ván buồm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:											
9506.31.00	--Gậy và bộ gậy chơi gôn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.32.00	--Bóng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.39.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.40.00	-Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:											
9506.51.00	--Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.59.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:											
9506.61.00	--Bóng tennis	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
9506.62	--Bóng có thể bơm hơi											
9506.62.10	---Bóng để chơi bóng đá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.62.20	---Bóng để chơi bóng rổ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.62.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.69.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.70.00	-Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
9506.91	--Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh											
9506.91.10	---Cho tập luyện thể chất nói chung	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.91.20	---Thể dục	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.91.30	---Điền kinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.99	--Loại khác:											
9506.99.10	---Thiệt bị bảo vệ thể thao	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.99.90	---Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
95.07	Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.											
9507.10.00	-Cần câu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9507.20.00	-Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9507.30.00	-Bộ cuộn dây câu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9507.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
95.08	Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.											
9508.10.00	-Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9508.90	-Loại khác											
9508.90.10	---Đu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9508.90.20	--Phòng tập mô hình rừng bằng plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9508.90.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96	**CÁC MẶT HÀNG KHÁC**											
96.01	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).											
9601.10.00	-Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9601.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9602.00.00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.03	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).											
9603.10.00	-Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:											
9603.21.00	--Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.30.00	-Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.40.00	-Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.50.00	-Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9604.00.00	Giần và sàng tay.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9605.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
96.06	Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).											
9606.10.00	-Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Khuy:											
9606.21.00	--Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9606.22.00	--Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9606.29.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9606.30.00	-Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.07	Khóa kéo và các bộ phận của chúng.											
	-Khóa kéo:											
9607.11.00	--Có răng bằng kim loại cơ bản	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9607.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9607.20.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.08	Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.											
9608.10	-Bút bi:											
9608.10.10	--Dùng một lần	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.20	-Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu:											
9608.20.10	--Bút phớt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.20.20	--Bút đánh dấu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.30.00	-Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.40.00	-Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.50.00	-Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.60.00	-Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác:											
9608.91.00	--Ngòi bút và bi ngòi:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.99.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.09	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.											
9609.10	-Bút chì:											
9609.10.10	--Bút chì màu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9609.10.20	--Bút chì để viết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9609.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9609.20.00	-Ruột chì	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9609.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.10	Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.											
9610.00.10	-Bảng và tấm acrylic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9610.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9611.00.00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.12	Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.											
9612.10	-Ruy băng:											
9612.10.10	--Loại dùng cho máy in	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9612.10.90	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9612.20.00	-Tấm mực dấu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.											
9613.10.00	-Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.20.00	-Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.80.00	-Bật lửa khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.90.00	-Bộ phận	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

TARIFF SCHEDULE OF CHILE (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8 và các năm tiếp theo
9614.00.00	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.15	Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.											
	-Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:											
9615.11.00	--Bằng cao su cứng hoặc plastic	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9615.19.00	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9615.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.16	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.											
9616.10.00	-Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9616.20.00	-Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.17	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.											
9617.00.10	-Phích chân không và loại tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9617.00.90	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9618.00.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
96.19	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.											
9619.00.10	-Nút bông vệ sinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tã lót cho trẻ sơ sinh											
9619.00.20ex	--Từ bông	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
9619.00.20ex	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.30	-Tã lót khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Loại khác											
9619.00.90ex	--Từ bông	6%	B8		5.2%	4.5%	3.7%	3.0%	2.2%	1.5%	0.7%	0%
9619.00.90ex	--Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
97	**CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẬM VÀ ĐỒ CỔ**											
97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.											
9701.10.00	-Tranh vẽ, tranh phác họa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9701.90.00	-Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9702.00.00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9703.00.00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9704.00.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9705.00.00	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9706.00.00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%